

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt điều chỉnh nội dung và dự toán Dự án Kiểm kê đất đai
và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024**
(Phân nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện)

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

Căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt nội dung và dự toán Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện);

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 04 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao, điều chỉnh tên đơn vị thực hiện dự án đầu tư; nhiệm vụ chi thường xuyên theo các đơn vị quy định tại Nghị định số 35/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 990/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế quản lý tài chính đối với các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 991/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Xét đề nghị của Cục Quản lý đất đai tại Tờ trình số 40/TTr-QLDD ngày 28 tháng 10 năm 2025 về việc phê duyệt điều chỉnh nội dung và dự toán kinh phí Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung và dự toán Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phần nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện) với các nội dung chính như sau:

1. Về nội dung công việc, điều chỉnh bổ sung các nội dung sau:

1.1. Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024:

- Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024, điều chỉnh địa điểm thực hiện từ tỉnh Đồng Nai sang Thành phố Hồ Chí Minh và điều chỉnh khối lượng theo thực tế thực hiện (đã thực hiện năm 2024).

- Điều chỉnh giảm nội dung “Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024”.

1.2. Nâng cấp hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019):

1.2.1. Nâng cấp hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024: Điều chỉnh bổ sung 13 chức năng phần mềm mới, gồm: Thống kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỉnh; Thống kê đơn vị hành chính đã duyệt theo tỉnh; Thống kê đơn vị hành chính đã nộp theo kỳ kiểm kê; Thống kê đơn vị hành chính đã duyệt theo kỳ kiểm kê; Thống kê số lượng báo cáo đã nộp theo vùng; Thống kê số lượng báo cáo đã nộp theo địa giới hành chính; Thống kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỷ lệ phần trăm; Chuyển đổi ranh giới đơn vị hành chính các cấp; Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bảng biểu 2 cấp; Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bản đồ 2 cấp; Hiển thị bản đồ ranh giới cấp xã (theo mô

hình 2 cấp); Phân tích và đối sánh giữa bản đồ kiểm kê với ranh giới địa giới hành chính; Phân tích, tổng hợp và cập nhật tăng khác, giảm khác cho biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất.

1.2.2. Chuyển đổi địa giới hành chính đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; Mua cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/250.000 (Nhóm lớp dữ liệu địa giới hành chính, biên giới quốc gia), định dạng (*.gdb).

1.2.3. Thuê hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024:

- Thuê băng thông (đường truyền); Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống: Điều chỉnh giảm thời gian thực hiện từ 12 tháng xuống 8 tháng.

- Điều chỉnh giảm nội dung “Thuê trang thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai thực hiện dự án”.

1.3. Kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương: Điều chỉnh nội dung Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương theo Công văn số 9684/VPCP-NN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2025 (Giảm 3 đợt công tác tại 25 tỉnh, thành phố thành 03 đoàn công tác tại 9 tỉnh, thành phố).

1.4. Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước năm 2024: Điều chỉnh tên nội dung công việc “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước năm 2024” thành “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024” và điều chỉnh định mức theo quy định tại Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.5. Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường:

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn trên địa bàn cả nước: Điều chỉnh số đoàn công tác thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn từ 16 đoàn thành 13 đoàn (điều chỉnh từ 77 sân gôn thuộc 34 tỉnh, thành phố thành 84 sân gôn thuộc 23 tỉnh, thành phố); điều chỉnh giảm phiếu điều tra (231 phiếu).

- Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước: Điều chỉnh số đoàn công tác thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay từ 11 đoàn thành 5 đoàn (điều chỉnh từ 22 sân bay thuộc 21 tỉnh, thành phố thành 22 sân bay thuộc 17 tỉnh, thành phố); điều chỉnh giảm phiếu điều tra (66 phiếu).

1.6. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất

năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương: Điều chỉnh tên nội dung công việc thành “Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương” và điều chỉnh định mức theo quy định tại Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Về dự toán kinh phí

2.1. Tổng dự toán kinh phí đã phê duyệt: 22.378.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu đồng chẵn*).

2.2. Tổng dự toán kinh phí điều chỉnh: 19.420.953.000 đồng (*Bằng chữ: Mười chín tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng*).

a) Kinh phí theo phân kỳ thực hiện:

+ Năm 2024: 1.141.620.000 đồng;

+ Năm 2025: 18.279.333.000 đồng

b) Kinh phí theo đơn vị thực hiện (làm tròn số):

- Cục Quản lý đất đai: 19.200.483.000 đồng, trong đó:

+ Văn phòng: 625.917.000 đồng.

+ Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai: 13.753.800.000 đồng.

+ Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính: 4.820.765.000 đồng.

- Cục Chuyển đổi số (Trung tâm Kiểm định): 135.136.000 đồng;

- Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý): 85.334.000 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục đính kèm)

3. Tổ chức thực hiện

3.1. Cơ quan quản lý nhiệm vụ: Cục Quản lý đất đai.

3.2. Đơn vị thực hiện

a) Đơn vị chủ trì: Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai - Cục Quản lý đất đai.

b) Đơn vị phối hợp:

- Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính; Văn phòng - Cục Quản lý đất đai.

- Trung tâm Kiểm định - Cục Chuyển đổi số;

- Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý - Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam.

Điều 2. Nội dung không điều chỉnh thực hiện theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

Nguyễn Thị Phương Hoa

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

(Phần nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện)

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNNMT ngày tháng 11 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

Hà Nội, năm 2025

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

**THUYẾT MINH ĐIỀU CHỈNH
DỰ ÁN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI VÀ LẬP BẢN ĐỒ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**
(Phân nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện)

Hà Nội, năm 2025

MỤC LỤC

PHẦN I THÔNG TIN KHÁI QUÁT.....	1
1. Tên dự án.....	1
2. Cơ sở pháp lý.....	1
3. Sự cần thiết điều chỉnh dự án.....	2
4. Mục tiêu của dự án.....	7
5. Nhiệm vụ.....	7
6. Phạm vi thực hiện.....	12
7. Thời gian thực hiện.....	12
Thời gian thực hiện: năm 2024 – 2025.....	12
8. Điều chỉnh dự toán kinh phí.....	12
PHẦN II. NỘI DUNG THỰC HIỆN.....	15
I. Nội dung thực hiện.....	15
3. Tổng hợp phân tích, đánh giá tài liệu, số liệu.....	15
4. Lập báo cáo kết quả khảo sát.....	15
5. Lập thuyết minh đề án, dự án.....	16
2. Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024.....	16
3. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019).....	17
II. Phương pháp thực hiện.....	43
III. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ.....	43
1. Sản phẩm trung gian.....	43
2. Sản phẩm chính.....	44
3. Kết quả của nhiệm vụ.....	45
4. Đơn vị thụ hưởng.....	45
PHẦN III DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH.....	46
I. CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN.....	46
1. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp.....	46
2. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.....	47
II. DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH.....	47

1. Kinh phí theo các hạng mục công việc	48
2. Kinh phí theo năm thực hiện:.....	52
3. Thuyết minh cơ sở lập dự toán.....	52
PHẦN IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN	54
PHẦN V ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN	56
1. Đánh giá hiệu quả về kinh tế - xã hội	56
2. Đánh giá tác động đối với môi trường	56
3. Đánh giá tính bền vững của dự án.....	56
4. Khả năng rủi ro của dự án	57

Các Phụ lục kèm theo

PHẦN I

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Tên dự án

Dự án: "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024" (Phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện).

2. Cơ sở pháp lý

Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 ngày 01 tháng 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên ;

Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 52/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định về đầu tư xây dựng và kinh doanh sân golf;

Nghị định số 05/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý và khai thác cảng hàng không, sân bay;

Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024;

Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”;

Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ

liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 06 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Quyết định số 991/QĐ-BNNMT ngày 21 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành quy chế quản lý nhiệm vụ chuyên môn thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt nội dung và dự toán Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện);

Công văn số 653/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đề xuất Chính phủ tạm dừng việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước cho đến khi hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; Công văn số 4026/VPCP-NN ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về chấp thuận đề nghị các nội dung đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 653/BNNMT-QLĐĐ; Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường v/v tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính; Công văn số 9684/VPCP-NN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Căn cứ Công văn số 2312/KHTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Vụ Kế hoạch - Tài chính về việc điều chỉnh nội dung và dự toán kinh phí Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Quyết định số 103/QĐ-QLĐĐ ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Cục Quản lý đất đai về việc giao nhiệm vụ thực hiện Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện).

3. Sự cần thiết điều chỉnh dự án

Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về “Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao”, trong đó quan điểm chỉ đạo là “4. *Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai. Hiện đại hoá công tác quản lý, dịch vụ công về đất đai. củng cố, hoàn thiện hệ thống tổ chức bộ máy quản lý đất đai tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả, tập trung, đồng bộ, thống nhất. Nâng cao vai trò và năng lực các cơ quan tư pháp trong giải quyết khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai. Đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế; được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý với tầm nhìn dài hạn, hài hòa lợi ích giữa các thế hệ, các vùng, miền, giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Giải quyết tốt những bất cập, vướng mắc trong quản lý và sử dụng đất do lịch sử để lại và từ yêu cầu mới của thực tiễn*”.

Bên cạnh đó, ngày 05 tháng 3 năm 2024 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 222/QĐ-TTg về Kế hoạch triển khai thi hành Luật Đất đai 2024 (Quyết định số 222/QĐ-TTg), trong đó đã xác định mục đích, yêu cầu cụ thể như sau:

“1. Mục đích

- a) Tổ chức thi hành Luật Đất đai bảo đảm kịp thời, đồng bộ, thống nhất, hiệu lực, hiệu quả.*
- b) Xác định các nội dung công việc, thời hạn hoàn thành và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc tổ chức thi hành Luật.*
- c) Nâng cao nhận thức về Luật Đất đai và trách nhiệm của các cấp, các ngành và địa phương trong việc thi hành Luật Đất đai.*

2. Yêu cầu

- a) Bảo đảm sự chỉ đạo thống nhất của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; sự phối hợp chặt chẽ, thường xuyên, hiệu quả giữa các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức liên quan trong việc triển khai thi hành Luật Đất đai.*
- b) Xác định lộ trình cụ thể để bảo đảm Luật Đất đai và các văn bản quy định chi tiết Luật Đất đai được thực hiện thống nhất, đồng bộ trên phạm vi cả nước kể từ ngày Luật có hiệu lực thi hành.*
- c) Thường xuyên, kịp thời kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn tháo gỡ, giải quyết vướng mắc, khó khăn phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để đảm bảo tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật Đất đai.”*

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất là một trong các nội dung quản lý Nhà nước về đất đai, được thực hiện theo quy định tại Điều 56, 57, 58 và Điều 59 của Luật Đất đai năm 2024, việc kiểm kê đất đai được thực hiện theo định kỳ 05 năm một lần. Do vậy, việc xây dựng và thực hiện Dự án đảm bảo phù hợp với quy định của Luật Đất đai.

Thực hiện Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 07 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024 và Quyết định số 817/QĐ-TTg ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024”. Kiểm kê đất đai năm 2024 nhằm lượng hóa thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất đai của từng đơn vị hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội và cả nước, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai của các cấp và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; cung cấp chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo, các nhu cầu khác của Nhà nước, của xã hội, làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và của các cấp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045.

Việc kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 nhằm đánh giá đúng thực trạng tình hình sử dụng đất, làm cơ sở cho việc đánh giá và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai; đồng thời làm cơ sở cho việc đánh giá các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2021 - 2025 của các cấp để đưa ra các giải pháp cụ thể làm tiền đề cho việc lập kế hoạch sử dụng đất các cấp giai đoạn 2026 - 2030; xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc quản lý, sử dụng hợp lý, có hiệu quả vốn tài nguyên đất nói riêng; đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường của đất nước.

Kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc phát hiện và khắc phục những hạn chế trong quản lý, sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc, là cơ sở để xác định tính minh bạch trong quản lý, sử dụng đất và nâng cao vai trò quản lý nhà nước về đất đai, đồng thời góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất là tài liệu trực quan về quỹ đất, rất hữu ích đối với công tác xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách, lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển ngành và các vùng lãnh thổ.

Kiểm kê chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường để phục vụ cho công tác quản lý nhà nước về đất đai nói chung cũng như đánh giá đầy đủ thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường, từ đó đề xuất các giải pháp

khắc phục hạn chế, tồn tại hiện nay; đồng thời giúp các địa phương nắm chắc và tổ chức lại việc quản lý, sử dụng quỹ đất này một cách chặt chẽ, có hiệu quả, phát triển bền vững, phù hợp tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Ngày 14 tháng 4 năm 2025, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025; ngày 12 tháng 6 năm 2025 ban hành Nghị quyết số 202/2025/QH15 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và ngày 16 tháng 6 năm 2025 ban hành các Nghị quyết về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của các tỉnh, thành phố năm 2025, theo đó, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh từ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành 34 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã, phường, đặc khu thuộc các tỉnh, thành phố và chính thức hoạt động từ 01 tháng 7 năm 2025 (chính quyền hành chính 2 cấp).

Dự án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)” đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 về việc phê duyệt nội dung và dự toán Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện).

Đến nay, dự án đã và đang triển khai các nội dung:

(1) Khảo sát lập đề án, dự án;

(2) Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024 (gồm các nội dung: Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 và Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024);

(3) Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019) (gồm các nội dung: Xác định yêu cầu; Phân tích và thiết kế; Lập trình; Kiểm tra, kiểm thử; Hoàn thiện, đóng gói sản phẩm; Cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng) và Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ kiểm kê đất đai cho các địa phương.

(4) Thuê hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024; Thuê băng thông (đường truyền); Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống; Thuê công nghệ nền, công nghệ GIS.

(5) Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường: đã hoàn thành thu thập, tiếp nhận tài liệu và điều tra thông tin: 84 sân golf và 22 sân bay trên phạm vi cả nước và đang thực hiện xây dựng các báo cáo và

bộ dữ liệu đất sân golf.

- Về quy định kỹ thuật:

Ngày 31 tháng 12 năm 2024, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai, trong đó, điều chỉnh hạng mục Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước năm 2024 thành Hạng mục Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024 đồng thời bổ sung hạng mục chuyển đổi địa giới hành chính (34 tỉnh, thành phố; 3.321 xã, phường, đặc khu) đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Sản phẩm địa giới đơn vị hành chính được tích hợp vào hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai 2024 phục vụ kiểm tra, đối soát số liệu, dữ liệu thống kê, kiểm kê và xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước. Áp dụng chi phí thực hiện theo Quy định tại Mục D. Tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên Trung ương, Chương II. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan Trung ương tổ chức xây dựng, quản lý của Thông tư (Mục 1.4.1. Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai và mục 1.5.1. Kiểm tra về nội dung dữ liệu để đảm bảo tính đồng bộ, toàn vẹn của nội dung sau chuyển đổi).

- Về dự toán kinh phí:

Dự án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện)” được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 được tính trên cơ sở vận dụng các quy định hiện hành với định biên, định mức, đơn giá quy định cho hoạt động Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Căn cứ Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Công văn số 653/BNNMT-QLĐĐ ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về đề xuất Chính phủ tạm dừng việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ở đơn vị cấp huyện, cấp tỉnh và cả nước cho đến khi hoàn thành việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp tỉnh, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; Công văn số 4026/VPCP-NN ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về chấp thuận đề nghị các nội dung đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 653/BNNMT-QLĐĐ; Công văn số 2168/BNNMT-QLĐĐ ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2024; Công văn số 3947/BNNMT-QLĐĐ ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường v/v tổng

hợp số liệu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các cấp sau khi sắp xếp đơn vị hành chính;

Dự toán kinh phí của Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện) cần phải được điều chỉnh để phù hợp với quy định.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên cần thiết phải thực hiện việc điều chỉnh Dự án “Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (Phân nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện)” để đảm bảo phù hợp với các quy định hiện hành và thực tiễn triển khai.

4. Mục tiêu của dự án

- Đánh giá thực trạng tình hình sử dụng đất đai năm 2024 của các vùng kinh tế - xã hội và cả nước để làm cơ sở đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất đai trong 5 năm qua (2020 – 2024) và đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp nhằm tăng cường quản lý nhà nước về đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng đất; đồng thời làm cơ sở cho việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và là cơ sở quan trọng để thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Đánh giá về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường làm cơ sở để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đối với các loại đất này.

5. Nhiệm vụ

Trên cơ sở các nội dung của Dự án đã được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024, đơn vị chủ trì đã rà soát các hạng mục công việc, đề nghị điều chỉnh dự án theo thực tế triển khai thực hiện và theo đề nghị điều chỉnh của Văn phòng Cục (Công văn số 36/VP ngày 18/4/2025); Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính (Công văn số 158/TTKĐKTĐC-HCTH ngày 14/7/2025) và Công văn số 2312/KHTC ngày 14 tháng 10 năm 2025 của Vụ Kế hoạch - Tài chính về việc điều chỉnh nội dung và dự toán kinh phí Dự án Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 đảm bảo mục tiêu yêu cầu của Dự án. Cụ thể như sau:

STT	Nội dung theo phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT	Đề xuất điều chỉnh	Lý do, nội dung điều chỉnh
1	Xây dựng Đề án “Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Không điều chỉnh	

STT	Nội dung theo phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT	Đề xuất điều chỉnh	Lý do, nội dung điều chỉnh
	năm 2024”.		
2	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024		
2.1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024	Không điều chỉnh	
2.2	Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024 (Dự kiến tổ chức tại tỉnh Đồng Nai)	Hội nghị tập huấn tại Tp Hồ Chí Minh	Điều chỉnh khối lượng một số hạng mục công việc theo thực tế thực hiện tổ chức tại Tp Hồ Chí Minh (02 ngày, 500 đại biểu)
2.3	Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024	Điều chỉnh giảm	
3	Nâng cấp hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)		
3.1	Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống; Thuê băng thông (đường truyền); Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống; Thuê công nghệ nền, công nghệ GIS	Điều chỉnh giảm thời gian từ 12 tháng còn 08 tháng	
	Thuê trang thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai thực hiện dự án	Điều chỉnh không thực hiện	
3.2	Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)	Điều chỉnh bổ sung 13 chức năng phần mềm mới, gồm: Thống kê đơn vị hành chính đã nộp	Để thực hiện theo dõi, tổng hợp công tác kiểm kê đất đai năm 2024 và chuyển đổi số

STT	Nội dung theo phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT	Đề xuất điều chỉnh	Lý do, nội dung điều chỉnh
		theo tỉnh; Thống kê đơn vị hành chính đã duyệt theo tỉnh; Thống kê đơn vị hành chính đã nộp theo kỳ kiểm kê; Thống kê đơn vị hành chính đã duyệt theo kỳ kiểm kê; Thống kê số lượng báo cáo đã nộp theo vùng; Thống kê số lượng báo cáo đã nộp theo địa giới hành chính; Thống kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỷ lệ phần trăm; Chuyển đổi ranh giới đơn vị hành chính các cấp; Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bảng biểu 2 cấp; Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bản đồ 2 cấp; Hiển thị bản đồ ranh giới cấp xã (theo mô hình 2 cấp); Phân tích và đối sánh giữa bản đồ kiểm kê với ranh giới địa giới hành chính; Phân tích, tổng hợp và cập nhật tăng khác, giảm khác cho biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất.	liệu kiểm kê đất đai theo ranh giới đơn vị hành chính mới sau sắp xếp chính quyền 2 cấp
3.3	Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ kiểm kê đất đai	Không điều chỉnh	
3.4		Điều chỉnh tăng hạng mục Chuyển đổi địa giới hành chính đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Chuyển đổi địa giới hành chính (34 tỉnh, thành phố; 3.321 xã, phường, đặc khu) đã được sắp xếp theo mô

STT	Nội dung theo phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT	Đề xuất điều chỉnh	Lý do, nội dung điều chỉnh
		và Mua cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/250.000 (Nhóm lớp dữ liệu địa giới hành chính, biên giới quốc gia), định dạng (*.gdb)	hình chính quyền địa phương 2 cấp. Sản phẩm địa giới đơn vị hành chính được tích hợp vào hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai 2024 phục vụ kiểm tra, đối soát số liệu, dữ liệu thống kê, kiểm kê và xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước.
4	Thực hiện kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn, tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024 tại địa phương	Điều chỉnh đoàn công tác	Điều chỉnh đoàn công tác thực hiện Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương khẩn trương hoàn thành và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo nội dung Công văn số 9684/VPCP-NN ngày 08/10/2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024
5	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước năm 2024	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024	- Điều chỉnh tên, định mức theo Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024; - Điều chỉnh giảm kinh phí nhân công không bao gồm BHXH, YT, TN, KPCĐ.

STT	Nội dung theo phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT	Đề xuất điều chỉnh	Lý do, nội dung điều chỉnh
6	Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường		
6.1	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước (thực hiện tại 34 tỉnh, thành phố)	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước. Điều chỉnh giảm	+ Chi phí công tác phí thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn từ 16 đoàn thành 13 đoàn (điều chỉnh từ 77 sân gôn thuộc 34 tỉnh, thành phố thành 85 sân gôn thuộc 23 tỉnh, thành phố); + Giảm chi cho đối tượng cung cấp thông tin: 231 phiếu.
6.2	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước (thực hiện tại 21 tỉnh, thành phố)	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước. Điều chỉnh giảm	+ Điều chỉnh chi phí nhân công thực hiện: không bao gồm chi phí BHXH, YT, TN, KPCĐ. + Chi phí công tác phí thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay từ 11 đoàn thành 5 đoàn (điều chỉnh từ 22 sân bay thuộc 21 tỉnh, thành phố thành 22 sân bay thuộc 17 tỉnh, thành phố); + Giảm Chi cho đối tượng cung cấp thông tin: 66 phiếu.

STT	Nội dung theo phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT	Đề xuất điều chỉnh	Lý do, nội dung điều chỉnh
6.3	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh chi phí nhân công thực hiện không bao gồm chi phí BHXH, YT, TN, KPCĐ.
6.4	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh chi phí nhân công thực hiện không bao gồm chi phí BHXH, YT, TN, KPCĐ.
7	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các vùng và cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương	Điều chỉnh tên, định mức theo Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024
8	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án; hội nghị tổng kết; in và phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024	Không điều chỉnh	

6. Phạm vi thực hiện

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được thực hiện trên phạm vi cả nước, ở các cấp đơn vị hành chính và cả nước; trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện kiểm kê và là cơ sở để tổng hợp kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh và cả nước.

7. Thời gian thực hiện

Thời gian thực hiện: năm 2024 – 2025

8. Điều chỉnh dự toán kinh phí

- Tổng dự toán kinh phí các hạng mục đã được duyệt theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 10 năm 2024 (làm tròn): **22.378.000.000 đồng** (Bằng chữ: Hai mươi hai tỷ, ba trăm bảy mươi tám triệu đồng).

- Tổng dự toán kinh phí đề nghị điều chỉnh (làm tròn): **19.420.953.000 đồng** (Bằng chữ: Mười chín tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng), giảm 2.957.359.000 đồng so với kinh phí đã được phê duyệt tại Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024 là 22.378.000.000 đồng, trong đó:

Chi tiết tại phụ lục đính kèm

(1) Chi phí trực tiếp: 14.132.000.447 đồng, giảm 996.276.229 đồng so với kinh phí đã được duyệt.

- Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024: 401.641.130 đồng, giảm 219.554.240 đồng.

- Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019): 8.011.923.945 đồng, tăng 1.559.769.600 đồng.

- Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương: 24.008.400 đồng giảm 59.354.100 đồng.

- Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024: 3.446.460.731 đồng, giảm 1.507.639.467 đồng.

- Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường: 1.143.180.197 đồng, giảm 119.245.453 đồng.

- Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương: 534.086.044 đồng, giảm 650.252.568 đồng.

- Xây dựng báo cáo tổng kết dự án; hội nghị tổng kết; in và phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024: 570.700.000 đồng, giữ nguyên không thay đổi.

(2) Chi phí chung: 1.833.123.490 đồng, giảm 99.367.951 đồng so với kinh phí đã được duyệt.

(3) Chi phí khác: 3.265.033.116 đồng, giảm 1.861.715.499 đồng so với kinh phí đã được duyệt, trong đó:

- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: 300.678.318 đồng, giảm 76.023.579 đồng.

- Chi phí Công tác phí Hạng mục kiểm kê đất chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân golf (golf); cảng hàng không, sân bay: 447.708.480 đồng, giảm 749.891.720 đồng.

- Chi phí Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương: 198.100.000 đồng, giảm 491.766.000 đồng.

- Chi phí thuê hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024: 2.204.864.000 đồng, giảm

629.368.200 đồng.

- Chi phí tổ chức đấu thầu (các gói thuê băng thông, thuê hạ tầng máy chủ, thuê bản quyền công nghệ nền GIS, DBMS; in ấn và phát hành): 28.348.318 đồng, giữ nguyên không thay đổi.

- Mua cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/250.000 (Nhóm lớp dữ liệu địa giới hành chính, biên giới quốc gia), định dạng (*.gdb): 85.334.000 đồng, tăng 85.334.000 đồng.

Kinh phí theo phân kỳ thực hiện (làm tròn số):

+ Năm 2024: 1.141.620.000 đồng

+ Năm 2025: 18.279.333.000 đồng

Kinh phí theo đơn vị thực hiện (làm tròn số):

- Cục Quản lý đất đai: 19.200.483.000 đồng, trong đó:

+ Văn phòng: 625.917.000 đồng.

+ Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai: 13.753.800.000 đồng.

+ Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật địa chính: 4.820.765.000 đồng.

- Cục Chuyển đổi số (Trung tâm Kiểm định): 135.136.000 đồng;

- Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý): 85.334.000 đồng.

PHẦN II

NỘI DUNG THỰC HIỆN

I. Nội dung thực hiện

1. Khảo sát, lập đề án, dự án (đã thực hiện năm 2024)

1. Xây dựng đề cương

2. Khảo sát thu thập, tổng hợp, phân tích tài liệu, số liệu tại trung ương và tại một số địa phương; lập báo cáo

a) tại Trung ương

- Thu thập số liệu tại: Cục Đăng ký và Dữ liệu thông tin đất đai (nay là Cục Quản lý đất đai), Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường (nay là Cục Chuyển đổi số) và các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

b) tại địa phương

Thu thập thông tin, tài liệu gián tiếp tại 63 tỉnh (nay là 34 tỉnh, thành phố) phục vụ lập dự án:

+ Thu thập thông tin hiện trạng các thành phần hạ tầng công nghệ phục vụ thực hiện Dự án.

+ Thu thập thông tin nguồn nhân lực thực hiện dự án.

+ Thu thập thông tin về các văn bản pháp luật liên quan để thực hiện Dự án.

+ Thu thập thông tin về danh mục dữ liệu về đất đai phục vụ thu thập, quản lý, cập nhật, khai thác và sử dụng.

+ Thu thập thông tin về lệ phí và phí khai thác, sử dụng thông tin, tài liệu.

+ Thu thập thông tin về nhu cầu kiểm kê đất đai chuyên đề tại địa phương.

+ Thu thập thông tin nhu cầu kinh phí thực hiện kiểm kê năm 2024 tại địa phương.

3. Tổng hợp phân tích, đánh giá tài liệu, số liệu

- Tổng hợp nguồn nhân lực, tư liệu, tài liệu, bản đồ,... của các địa phương để xây dựng dự thảo chỉ thị, dự thảo đề án và dự án;

- Rà soát, tổng hợp dự toán kinh phí của các địa phương để xây dựng dự thảo chỉ thị, dự thảo đề án và dự án;

- Tổng hợp phân tích, đánh giá thông tin thu thập.

4. Lập báo cáo kết quả khảo sát

- Báo cáo kết quả điều tra nguồn nhân lực, tư liệu, tài liệu, bản đồ,... của các địa phương để xây dựng dự thảo chỉ thị, dự thảo đề án và dự án;

- Báo cáo tổng hợp, phân tích, đánh giá thông tin điều tra, khảo sát để làm cơ sở xây dựng nội dung dự án chi tiết.

5. Lập thuyết minh đề án, dự án

- Lập Đề án về Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Lập nội dung và dự toán dự án Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Trung ương thực hiện).

2. Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024

1. Xây dựng dự thảo trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị về Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 *(đã thực hiện năm 2024: Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai năm 2024)*.

2. Xây dựng các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 *(đã thực hiện năm 2024)*

- Xây dựng các văn bản chỉ đạo thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024;

- Xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

3. Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024 *(đã thực hiện năm 2024)*

- Địa điểm: tại Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024

- Thành phần gồm: Đại diện các Bộ, ngành có liên quan; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (lãnh đạo UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Nội dung tập huấn gồm: Quán triệt nội dung tổ chức, triển khai thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; Phương án của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; quy định thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; hướng dẫn định mức, đơn giá và lập dự toán kinh phí kiểm kê; hướng dẫn sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai; hướng dẫn Kiểm kê chuyên đề;...

4. Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024

Tổ chức đăng tin; xây dựng phóng sự (phim, ảnh...); phát sóng trên truyền hình trung ương. Không thực hiện.

3. Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)

1. Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống

1.1. Thuê hạ tầng máy chủ (đang thực hiện thuê từ tháng 05 năm 2025):

Để đảm bảo vận hành hệ thống phần mềm thông kê, kiểm kê đất đai năm 2024 được ổn định, an ninh bảo mật, thời gian hoạt động 24/7, cần phải thuê dịch vụ công nghệ thông tin như sau:

- Dịch vụ máy chủ: Thuê hạ tầng máy chủ
- + Thuê 01 máy chủ web;
- + Thuê 01 máy chủ WebGIS;
- + Thuê 01 máy chủ ứng dụng;
- + Thuê 01 máy chủ CSDL;
- + Thuê 01 máy chủ GIS;
- + Thuê 02 máy chủ xử lý file.
- Dịch vụ an ninh bảo mật dữ liệu:
- + 01 hệ thống tường lửa.

Hệ thống thông tin kiểm kê đất đai năm 2024 được xác định là cấp độ 3 căn cứ theo tiêu chí xác định cấp độ tại Điểm c, Khoản 2, Điều 9, Nghị định số 85/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 của Chính phủ về Đảm bảo an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ và theo phụ lục 03 của Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022. Do vậy dự án đề xuất thuê hạ tầng máy chủ và dịch vụ an ninh bảo mật dữ liệu bảo đảm an toàn hệ thống thông tin đối với hệ thống thông tin cấp độ 3.

1.2. Thuê băng thông (đang thực hiện thuê từ tháng 05 năm 2025):

- Dịch vụ đường truyền dữ liệu:
- + Thuê băng thông (Băng thông 1GBs)
- + Thuê băng thông (Băng thông 500MBs).

1.3. Thuê bản quyền (license) công nghệ nền GIS, DBMS (đang thực hiện thuê từ tháng 05 năm 2025):

- + Công nghệ nền GIS server (GIS Enterprise Standard (4 cores); GIS professional Standard User Types)

+ DBMS: standard (4 core)

+ Thư viện lỗi xử lý, biên tập bản đồ.

1.4. Thuê trang thiết bị công nghệ thông tin phục vụ thực hiện dự án

Để tạo điều kiện hoàn thành tốt công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, trong quá trình thực hiện cần thuê một số trang thiết bị công nghệ thông tin để thực hiện dự án (Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024), cụ thể như sau:

STT	Trang thiết bị phục vụ thực hiện dự án	ĐVT	Số lượng
1	Máy tính xách tay	Chiếc	5
2	Máy in A4	Chiếc	2
3	Máy in A3	Chiếc	2
4	Máy tính để bàn (cấu hình cao)	Chiếc	5
5	Máy SCAN A3	Chiếc	2
6	Máy SCAN A4	Chiếc	2

Đơn vị chủ trì thực hiện dự án đã phê duyệt và đăng tải thông báo mời thầu (Chào hàng cạnh tranh) gói thầu Gói thầu số 03: Thuê trang thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai thực hiện dự án trên hệ thống đấu thầu quốc gia (mã TBMT số IB2500110268 ngày 28/03/2025, gia hạn 6 lần đến ngày 21/05/2025), tuy nhiên, không lựa chọn được nhà thầu (do không có nhà thầu tham dự), do đó, đơn vị chủ trì đã và đang sử dụng các trang thiết bị máy móc hiện có để thực hiện công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024, đồng thời, sử dụng các trang thiết bị như: Máy tính xách tay, Máy PC All-in-one, Ti vi 60 inch, Gói trang bị hỗ trợ kỹ thuật (thiết bị quản trị mạng, chống sét, ổ điện, lưu điện...), Gói thiết bị mạng (wifi, router, switch..) của Dự án xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường (Giai đoạn I) do Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường (nay là Cục Chuyển đổi số) chủ trì bàn giao cho Cục Quản lý đất đai tháng 05 năm 2025.

3. Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm phục vụ kiểm kê đất đai năm 2024

Chuẩn bị cho việc kiểm kê đất đai năm 2024, thực hiện theo Luật Đất đai năm 2024 thì việc xây dựng các chỉ tiêu quản lý, sử dụng đất nhằm đảm bảo theo yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai thì cần phải rà soát, bổ sung các chỉ tiêu mới. Đồng thời phải nâng cấp, bổ sung các chức năng phần mềm để đáp ứng yêu cầu.

Phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TKKK2024) sẽ được nâng cấp như sau:

- Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm TKKK2024 phục vụ kiểm kê đất đai 2024: trong đó nâng cấp, hoàn thiện phần mềm TKKK2024 với các nhóm chức

năng chính: tích hợp bộ dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp xã; tích hợp hệ thống bản đồ kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cấp (theo đối tượng quản lý, sử dụng đất quy định tại Điều 6, Điều 7 của Luật Đất đai năm 2024 và chỉ tiêu về loại đất quy định tại Điều 9 của Luật Đất đai năm 2024); phục vụ thống kê, kiểm kê đất đai cấp huyện, cấp tỉnh, cấp vùng và cả nước; quản lý, khai thác dữ liệu bản đồ kiểm kê, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bộ số liệu các cấp trong cả nước; lập bản đồ kiểm kê đất đai chuyên đề; tổng hợp số liệu thống kê, kiểm kê đất đai chuyên đề; Kết nối chia sẻ với các hệ thống thông tin khác liên quan theo Kiến trúc chính phủ điện tử ngành tài nguyên và môi trường (2.0).

Căn cứ vào thực tế phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2019 đã xây dựng và đưa vào vận hành, để đáp ứng được yêu cầu mới của Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và quá trình vận hành trong các năm trước đây thì cần phải nâng cấp, hoàn thiện những nhóm chức năng sau:

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
I	Nhóm chức năng xây mới					
I.1	<i>Quản trị hệ thống,</i>					
1	Thiết lập cấu hình chia sẻ dữ liệu thuộc tính với các hệ thống khác					X
2	Thiết lập cấu hình tích hợp dữ liệu thuộc tính với các hệ thống khác					X
3	Thiết lập cấu hình chia sẻ dữ liệu đồ họa với các hệ thống khác					X
4	Thiết lập cấu hình tích hợp dữ liệu đồ họa với các hệ thống khác					X
5	Thiết lập hệ thống chia sẻ thông tin có giới hạn thời gian					X
6	Giám sát tình trạng giao nộp số liệu đẩy lên hệ thống					X
7	Thiết lập, phân quyền cập nhật dữ liệu theo đợt giao nộp					X
8	Thiết lập chính sách mật khẩu của tài khoản					X
9	Chức năng hạn chế số lần đăng nhập trong khoảng thời gian nhất định					X
10	Chức năng giới hạn địa chỉ mạng quản trị được phép truy cập, quản trị phần mềm từ xa					X
11	Chức năng khóa tạm quản trị, ứng dụng trong khoảng thời gian ngoài giờ làm việc					X

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
12	Chức năng cho phép quản lý và lưu trữ nhật ký hệ thống trên hệ thống					X
13	Quản lý ranh giới đơn vị hành chính cấp xã					X
14	Quản lý ranh giới đơn vị hành chính cấp huyện					X
15	Quản lý ranh giới đơn vị hành chính cấp tỉnh					X
16	Quản lý ranh giới đơn vị hành chính toàn quốc					X
17	Chuyển đổi dữ liệu đồ họa bản đồ kiểm kê cấp xã (*.gml)					X
18	Chuyển đổi dữ liệu thuộc tính kiểm kê cấp xã (*.xml)					X
19	Chuyển đổi dữ liệu đồ họa hiện trạng sử dụng đất cấp xã (*.gml)					X
20	Chuyển đổi dữ liệu đồ họa hiện trạng sử dụng đất cấp huyện (*.gml)					X
21	Chuyển đổi dữ liệu đồ họa hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh (*.gml)					X
22	Chuyển đổi dữ liệu đồ họa hiện trạng sử dụng đất cấp vùng (*.gml)					X
23	Chuyển đổi dữ liệu đồ họa hiện trạng sử dụng đất cả nước (*.gml)					X
24	Đối soát dữ liệu dữ liệu					X
25	Tìm kiếm, tìm kiếm nâng cao dữ liệu bản đồ					X
26	Quản lý hiển thị bản đồ chồng xếp đối soát dữ liệu					X
I.2	Thống kê, kiểm kê đất đai cấp Xã,					
27	Hiện thị biểu 02/TKKK Thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất cấp xã					X
28	Tổng hợp file đính kèm tại cấp xã theo quy định					X
29	Hiện thị file đính kèm tại cấp xã theo quy định					X
30	Hiện thị thông báo trạng thái dữ liệu tại cấp xã					X
31	Nhập biểu 02/TKKK thống kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất					X
32	Quản lý file bản đồ cấp xã					X

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
I.3	Thông kê, kiểm kê đất đai cấp Huyện,					
33	Hiện thị biểu 02/TKKK Thông kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất cấp huyện					X
34	Hiện thị thông báo trạng thái dữ liệu tại cấp huyện					X
35	Tổng hợp file đính kèm tại cấp huyện theo quy định					X
36	Hiện thị file đính kèm tại cấp Huyện theo quy định					X
I.4	Thông kê, kiểm kê đất đai cấp Tỉnh,					
37	Hiện thị biểu 02/TKKK Thông kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất cấp tỉnh					X
38	Hiện thị thông báo trạng thái dữ liệu tại cấp tỉnh					X
39	Tổng hợp file đính kèm cấp tỉnh theo quy định					X
40	Hiện thị file đính kèm cấp tỉnh theo quy định					X
I.5	Thông kê, kiểm kê đất đai Cả nước,					
41	Hiện thị biểu 02/TKKK Thông kê, kiểm kê đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất Cả nước					X
42	Hiện thị thông báo trạng thái dữ liệu Cả nước					X
43	Tổng hợp file đính kèm của Cả nước theo định dạng quy định					X
44	Hiện thị file đính kèm của Cả nước theo định dạng quy định					X
I.6	Nhóm chức năng gửi nhận số liệu các cấp,					
45	Xóa dữ liệu các cấp khi tổng hợp sai (Trung ương)					X
46	Công bố số liệu sau khi phê duyệt cấp trung ương (Trung ương)					X
I.7	Nhóm chức năng thống kê, tổng hợp báo cáo,					
47	Phân tích các chỉ tiêu theo loại đất					X
48	Phân tích các chỉ tiêu loại đất theo người sử dụng đất					X
49	Phân tích theo nhóm các loại đất					X

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
50	Phân tích theo nhóm các đối tượng sử dụng đất					X
I.8	Chức năng tổng hợp bản đồ chuyên đề theo Chỉ thị 22/CT-TTg					
I.8.1	Kiểm kê chuyên đề đất cảng hàng không sân bay					
51	Nhập dữ liệu thuộc tính đất cảng hàng không, sân bay					X
52	Hiện thị bảng biểu, dữ liệu đất cảng hàng không, sân bay					X
53	Xuất dữ liệu bảng biểu đất cảng hàng không, sân bay theo quy định (*.xls, *.xlsx)					X
I.8.2	Kiểm kê chuyên đề đất sân Gôn					
54	Nhập dữ liệu thuộc tính đất sân Gôn					X
55	Hiện thị bảng biểu, dữ liệu đất sân Gôn					X
56	Xuất dữ liệu bảng biểu đất sân Gôn theo quy định (*.xls, *.xlsx)					X
I.8.3	Kiểm kê chuyên đề đất sạt lở, bồi đắp					
57	Tổng hợp số liệu thuộc tính đất khu vực sạt lở, bồi đắp					X
58	Hiện thị bảng biểu, dữ liệu đất khu vực sạt lở, bồi đắp					X
59	Xuất dữ liệu bảng biểu đất khu vực sạt lở, bồi đắp theo quy định (*.xls, *.xlsx)					X
I.8.4	Kiểm kê chuyên đề đất có nguồn gốc từ Nông lâm trường					
60	Tổng hợp số liệu thuộc tính đất có nguồn gốc từ Nông lâm trường					X
61	Hiện thị bảng biểu, dữ liệu đất có nguồn gốc từ Nông lâm trường					X
62	Xuất dữ liệu bảng biểu đất có nguồn gốc từ Nông lâm trường theo quy định (*.xls, *.xlsx)					X
I.9	Cổng thông tin công bố dữ liệu thống kê, kiểm kê hằng năm					
I.9.1	Nhóm chức năng về quản trị nội dung					
I.9.1.1	Danh mục nhóm bài viết					
63	Hiện thị danh sách nhóm bài viết					X
64	Tìm kiếm nhóm bài viết					X
65	Thêm nhóm bài viết					X

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
66	Sửa nhóm bài viết					X
67	Xóa nhóm bài viết					X
I.9.1.2	<i>Danh mục bài viết</i>					
68	Hiện thị danh sách bài viết					X
69	Thêm bài viết					X
70	Sửa bài viết					X
71	Xóa bài viết					X
72	Tìm kiếm bài viết					X
I.9.1.3	<i>Cấu hình nội dung hệ thống</i>					
73	Hiện thị danh sách cấu hình nội dung					X
74	Thêm danh mục cần cấu hình					X
75	Sửa nội dung cần cấu hình					X
76	Xóa nội dung cần cấu hình					X
I.9.2	<i>Nhóm chức năng công bố thông tin</i>					
77	Hiện thị danh mục bộ số liệu theo kỳ					X
78	Hiện thị danh mục bộ số liệu theo đơn vị hành chính					X
79	Hiện thị chi tiết bảng biểu số liệu theo kỳ và đơn vị hành chính					X
80	Hiện thị danh mục nhóm bài viết					X
81	Hiện thị danh sách bài viết công bố					X
82	Hiện thị chi tiết bài viết					X
83	Tra cứu nhóm tài liệu được công bố					X
84	Tra cứu tài liệu được công bố					X
85	Thống kê số lượng người truy cập					X
86	Đăng ký người dùng khai thác					X
II	Nhóm chức năng nâng cấp					
II.1	<i>Quản trị hệ thống;</i>					
87	Thiết lập bật tắt, chồng xếp dữ liệu			X		
88	Ký số tài liệu các cấp			X		
89	Giao nộp tài liệu đã ký số các cấp			X		
II.2	<i>Nhóm chức năng quản lý bộ số liệu</i>					
90	Quản lý thiết lập sao lưu bộ số liệu theo kỳ			X		
91	Thiết lập bảng biểu theo bộ số liệu			X		
II.3	<i>Thống kê, kiểm kê đất đai cấp Xã</i>					
92	Hiện thị lớp bản đồ khoanh vẽ			X		
93	Hiện thị lớp hiện trạng SDD cấp xã			X		
94	Xuất lớp khoanh đất cấp xã ra định dạng (*.dgn)			X		
95	Xuất lớp hiện trạng sử dụng đất cấp xã ra định dạng (*.dgn)			X		

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
96	Hiện thị danh sách Các khoanh đất thống kê, kiểm kê đất đai theo Phụ lục III			x		
97	Hiện thị danh sách Các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai theo Phụ lục IV			x		
98	Hiện thị biểu 01/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai cấp xã			x		
99	Hiện thị biểu 04/TKKK Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất cấp xã			x		
100	Hiện thị biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất cấp xã			x		
101	Xuất biểu theo quy định tại cấp xã (*.xls, *.xlsx)			x		
102	Nhập biểu tăng giảm 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất			x		
103	Nhập biểu Phụ lục IV danh sách Các trường hợp biến động trong năm thống kê đất đai và kỳ kiểm kê đất đai			x		
104	Nhập bộ số liệu kỳ trước			x		
II.4	Thống kê, kiểm kê đất đai cấp Huyện					
105	Hiện thị lớp hiện trạng SDD cấp huyện			x		
106	Xuất biểu theo quy định tại cấp huyện (*.xls, *.xlsx)			x		
107	Xuất lớp hiện trạng sử dụng đất cấp huyện ra định dạng (*.dgn)			x		
108	Hiện thị biểu 01/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai cấp huyện			x		
109	Hiện thị biểu 03/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính cấp huyện			x		
110	Hiện thị biểu 04/TKKK Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất cấp huyện			x		
111	Hiện thị biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất cấp huyện			x		
II.5	Thống kê, kiểm kê đất đai cấp Tỉnh					
112	Hiện thị lớp hiện trạng SDD cấp tỉnh			x		
113	Xuất lớp hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh ra định dạng (*.dgn)			x		

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
114	Xuất biểu thống kê, kiểm kê đất đai cấp tỉnh theo quy định (*.xls, *.xlsx)			x		
115	Hiện thị biểu 01/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai cấp tỉnh			x		
116	Hiện thị biểu 03/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính cấp tỉnh			x		
117	Hiện thị biểu 04/TKKK Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất cấp tỉnh			x		
118	Hiện thị biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất cấp tỉnh			x		
119	Nhập dữ liệu biểu Biểu 06/TKKKQPAN			x		
120	Hiện thị Biểu 06/TKKKQPAN Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh cấp tỉnh			x		
II.6	<i>Thống kê, kiểm kê đất đai Cả nước</i>					
121	Hiện thị lớp hiện trạng SDD Cấp vùng			x		
122	Hiện thị lớp hiện trạng SDD Cả nước			x		
123	Xuất biểu thống kê, kiểm kê đất đai Cả nước theo quy định (*.xls, *.xlsx)			x		
124	Hiện thị biểu 01/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai Cả nước			x		
125	Hiện thị biểu 03/TKKK Thống kê, kiểm kê diện tích đất đai theo đơn vị hành chính Cả nước			x		
126	Hiện thị biểu 04/TKKK Cơ cấu, diện tích theo loại đất, đối tượng sử dụng đất và đối tượng được giao quản lý đất Cả nước			x		
127	Hiện thị biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất Cả nước			x		
128	Hiện thị Biểu 06/TKKKQPAN Thống kê, kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh Cả nước			x		
II.7	<i>Nhóm chức năng gửi nhận số liệu các cấp</i>					
129	Gửi số liệu từ cấp xã lên cấp huyện (Cấp xã)			x		
130	Tiếp nhận, duyệt, trả số liệu cấp xã (Cấp Huyện)			x		
131	Gửi số liệu từ cấp huyện lên cấp tỉnh (Cấp Huyện)			x		

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
132	Tiếp nhận, duyệt, trả số liệu cấp huyện (Cấp Tỉnh)			x		
133	Gửi số liệu từ cấp tỉnh lên cấp trung ương (Cấp Tỉnh)			x		
134	Tiếp nhận, duyệt, trả số liệu từ cấp tỉnh (Trung ương)			x		
135	Nhóm chức năng thống kê, tổng hợp báo cáo					
136	Thống kê kiểm kê các khu vực tranh chấp			x		
137	Phân tích các chỉ tiêu theo đối tượng sử dụng đất			x		
138	Phân tích các chỉ tiêu theo đơn vị hành chính			x		
139	Phân tích các chỉ tiêu theo dạng báo cáo động			x		
140	Phân tích các chỉ tiêu loại đất theo khu vực			x		
III	Nhóm chức năng kế thừa hoàn toàn					
III.1	Quản trị hệ thống.					
141	Quản lý đăng nhập	x				
142	Thiết lập phân quyền người dùng	x				
143	Cảnh báo truy cập dữ liệu	x				
144	Thiết lập, phân quyền truy cập dữ liệu theo đơn vị hành chính	x				
145	Hiện thị bảng thuộc tính dữ liệu bản đồ các cấp	x				
III.2	Nhóm chức năng quản trị danh mục đơn vị hành chính					
146	Thiết lập bộ đơn vị hành chính theo kỳ	x				
147	Quản lý đơn vị hành chính theo tỉnh, huyện, xã	x				
III.3	Nhóm chức năng quản lý danh mục					
148	Cập nhật loại đất, đối tượng sử dụng	x				
III.4	Nhóm chức năng hỗ trợ trực tuyến					
149	Hiện thị chủ đề	x				
150	Quản lý chủ đề	x				
151	Quản lý câu hỏi	x				
152	Trả lời câu hỏi	x				
153	Tiếp nhận câu hỏi	x				
154	Hiện thị danh sách tài liệu	x				
III.5	Nhóm chức năng Bổ sung thêm mới sau thời điểm 01/7/2025 (sắp xếp					

TT	Tên trường hợp sử dụng	Tính kế thừa				
		Hoàn toàn (Kế thừa 100%)	Kế thừa một phần			Xây dựng mới (Kế thừa 0%)
			Kế thừa nhỏ hơn 30%	Kế thừa từ 30 đến 70%	Kế thừa hơn 70%	
	đơn vị hành chính chính quyền 2 cấp)					
155	Thông kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỉnh					X
156	Thông kê đơn vị hành chính đã duyệt theo tỉnh					X
157	Thông kê đơn vị hành chính đã nộp theo kỳ kiểm kê					X
158	Thông kê đơn vị hành chính đã duyệt theo kỳ kiểm kê					X
159	Thông kê số lượng báo cáo đã nộp theo vùng					X
160	Thông kê số lượng báo cáo đã nộp theo ĐVHC					X
161	Thông kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỷ lệ phần trăm					X
162	Chuyển đổi ranh giới đơn vị hành chính các cấp					X
163	Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bảng biểu 2 cấp					X
164	Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bản đồ 2 cấp					X
165	Hiện thị bản đồ ranh giới cấp xã (theo mô hình 2 cấp)					X
166	Phân tích và đối sánh giữa bản đồ kiểm kê với ranh giới ĐVHC					X
167	Phân tích, tổng hợp và cập nhật tăng khác, giảm khác cho biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất					X

Để thực hiện theo dõi, tổng hợp công tác kiểm kê đất đai năm 2024 và chuyển đổi số liệu kiểm kê đất đai theo ranh giới đơn vị hành chính mới sau sắp xếp:

+ Điều chỉnh bổ sung 13 chức năng phần mềm mới (từ dòng 155 đến 167 bảng trên), gồm: Thông kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỉnh; Thông kê đơn vị hành chính đã duyệt theo tỉnh; Thông kê đơn vị hành chính đã nộp theo kỳ kiểm kê; Thông kê đơn vị hành chính đã duyệt theo kỳ kiểm kê; Thông kê số lượng báo cáo đã nộp theo vùng; Thông kê số lượng báo cáo đã nộp theo địa giới hành chính; Thông kê đơn vị hành chính đã nộp theo tỷ lệ phần trăm; Chuyển đổi ranh giới đơn vị hành chính các cấp; Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bảng biểu 2 cấp; Thiết lập cấu hình hiển thị dữ liệu bản đồ 2 cấp; Hiện thị bản đồ ranh giới cấp xã

(theo mô hình 2 cấp); Phân tích và đối sánh giữa bản đồ kiểm kê với ranh giới địa giới hành chính; Phân tích, tổng hợp và cập nhật tăng khác, giảm khác cho biểu 05/TKKK Chu chuyển diện tích của các loại đất.

+ Chuyển đổi địa giới hành chính (34 tỉnh, thành phố; 3.321 xã, phường, đặc khu) đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Sản phẩm địa giới đơn vị hành chính được tích hợp vào hệ thống thống kê, kiểm kê đất đai 2024 phục vụ kiểm tra, đối soát số liệu, dữ liệu thống kê, kiểm kê và xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước.

4. Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ thống kê, kiểm kê đất đai

Hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 (TKKK2024) được vận hành tập trung tại trung ương, để quản trị, giám sát, theo dõi hệ thống đảm bảo hoạt động liên tục, không bị nghẽn mạng và khắc phục lỗi kịp thời cần có đội ngũ cán bộ công nghệ thông tin có kinh nghiệm trong nghiệp vụ kiểm kê để tiếp nhận và giải đáp các thắc mắc, xử lý lỗi từ địa phương, cụ thể:

- Tiếp nhận và giải đáp vướng mắc hoặc chuyển thông tin cho bộ phận kỹ thuật xử lý.

- Giám sát trạng thái hoạt động các dịch vụ xử lý online bao gồm các dịch vụ phục vụ tác nghiệp của VPĐKĐĐ và các dịch vụ chia sẻ, liên thông với các ngành.

- Giám sát trạng thái hoạt động của CSDL đối với từng tỉnh, theo dõi tần suất cập nhật thông tin và xử lý tác nghiệp của các VPĐKĐĐ trên hệ thống.

- Quản trị cơ sở dữ liệu: Phân quyền, kiểm soát quyền truy cập và các quyền ưu tiên. Thực hiện, quản lý và kiểm tra các kế hoạch sao lưu, phục hồi. Kiểm soát các quy trình lưu trữ đảm bảo hoạt động ổn định.

- Hỗ trợ về bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Hỗ trợ về bảng biểu kiểm kê đất đai theo Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 23/7/2024.

Thời gian vận hành hệ thống, hỗ trợ kỹ thuật thực hiện theo thời gian phê duyệt và triển khai dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Thực hiện Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương

Điều chỉnh hạng mục “Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương” theo nội dung Công văn số 9684/VPCP-NN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Văn phòng Chính phủ về việc thực hiện kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024: điều chỉnh giảm khối lượng đoàn công tác từ 3 đợt tại 25 tỉnh, thành phố

thuộc trung ương trước sắp xếp đơn vị hành chính còn 3 đoàn tại 09 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sau sắp xếp đơn vị hành chính, cụ thể như sau:

- Đoàn 1: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Phú Thọ - Lào Cai - Tuyên Quang - Cao Bằng;
- Đoàn 2: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Thanh Hóa - Nghệ An - Huế;
- Đoàn 3: Tại 02 tỉnh, thành phố gồm Vĩnh Long - Cà Mau.

5. Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024

1. Kiểm kê đất đai cả nước

1. Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan trong kỳ kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cả nước và các tài liệu khác có liên quan.

2. Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh; hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)

2.1 Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an

2.2 Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh

2.3 Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)

3 Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước; lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

3.1 Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước

3.1.1 Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh

3.1.2 Xử lý số liệu khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)

3.2 Tổng hợp số liệu và lập biểu kiểm kê đất đai cả nước

3.2.1 Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước

3.3 Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất cả nước

4 Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cả nước

4.1 Tình hình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cả nước

4.2 Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích nguyên nhân biến

động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

4.2.1 Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đối với cả nước

4.2.2 Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất

4.2.3 Tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có)

4.3 Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

5 Hoàn thiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước

6 In sao và công bố kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT

2. Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

1 Lập kế hoạch xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

2 Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

2.1 Chuẩn hóa cơ sở toán học, chuyển kinh tuyến trực và xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các tỉnh phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

2.2 Tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các tỉnh

2.3 Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2.3.1 Tổng hợp nhóm lớp đường biên giới, đường địa giới từ bản đồ các tỉnh

2.3.2 Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp địa hình bản đồ từ bản đồ các tỉnh

2.3.3 Tổng hợp nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan từ bản đồ các tỉnh

2.3.4 Tổng hợp nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan từ bản đồ các tỉnh

2.3.5 Tổng hợp, khái quát hoá, biên tập dữ liệu theo nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất từ bản đồ các tỉnh

2.3.6 Tổng hợp nhóm đối tượng kinh tế văn hóa xã hội từ bản đồ các tỉnh

2.4 Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

2.5 Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

3 Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước

6. Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường

1. Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân golf trên địa bàn cả nước

Phạm vi thực hiện tại 84 sân golf tại 23 tỉnh, thành phố.

STT	Tên tỉnh, thành phố (mới)	Tổng số sân Golf	Tên sân Golf
	Tổng số	84	thuộc 24 tỉnh, thành phố
1	Tỉnh Thái Nguyên	2	Sân golf Tân Thái Sân golf Glory
2	Tỉnh Bắc Ninh	3	Sân golf Amber Hills Golf & Resort Sân golf Trường an Lục nam Sân golf Trường an
3	Tỉnh Tuyên Quang	1	Vinpearl Golf Mỹ Lâm
4	Tỉnh Lào Cai	2	Sân Golf Yên Bái sân golf Lào Cai
5	Tỉnh Phú Thọ	2	Sân golf Văn Lang Empire Sân Golf Tam Nông
		4	Sân golf Flamingo Đại Lải Golf & Resort Sân golf Đàm Vạc (Heron Lake Golf Course & Resort) Sân golf Tam Đảo (Tam Đảo Golf & Resort) Sân Golf Thanh Lanh (Thanh Lanh Golf Resort, Serena Valley Golf & Club)
			Sân golf Phượng Hoàng (Phoenix Golf Resort, sân Golf Lương Sơn)
			Phúc Tiến - Quang Tiên
			Kỳ Sơn
			Hilltop Valley Golf Club
		1	Sân Golf Kim Bảng (Sân Golf Stone Valley Golf & Resort)
		2	Sân golf Hoàng Gia (Royal Golf Club) Sân golf Tràng An Golf & Country Club
			Sân golf Asean Golf & Resort (9 hố)
		8	Sân golf Phú Mãn Sân golf Đồng Mô (BRG King's Island Golf Resort) Sân golf Xuân Mai (Sky Lake Golf Club & Resort) Sân golf Sóc Sơn (BRG Legend Hill Golf Resort) Sân golf Minh Trí (Hanoi Golf Club) Sân golf Long Biên (Long Biên Golf Club) Sân golf Vân Trì (Vân Trì Golf Club)
			Sân Golf (Golf) 9 Hố Tại EcoPark - Học viện Golf Els Việt Nam (EPGA)
8	Tỉnh Hưng Yên	1	Sân Golf (Golf) 9 Hố Tại EcoPark - Học viện Golf Els Việt Nam (EPGA)

STT	Tên tỉnh, thành phố (mới)	Tổng số sân Gôn	Tên sân Gôn
9	TP. Hải Phòng	1	Sân golf Chí Linh (Chí Linh Star Golf & Country Club)
		3	Sân golf Sông Giá (Sông Giá Golf & Country Club)
			Sân golf Đồ Sơn - Đồ Sơn Seaside Golf Resort (BRG Ruby Tree Golf Resort (Sân Ruby Tree))
			Sân golf Vũ Yên (Vu Yen golf club)
10	Tỉnh Quảng Ninh	6	Sân golf FLC Hạ Long Bay Golf Club & Luxury Resort
			Sân golf Tuần Châu (Tuan Chau golf club)
			Sân golf Móng Cái (Móng Cái International Golf Club)
			Sân golf Hạ Long Xanh
			Sân golf Đông Triều
			Sân golf Thái Sơn (Quang Hanh, Cẩm Phả)
11	Tỉnh Thanh Hóa	1	FLC Sầm Sơn Golf Links
12	Tỉnh Nghệ An	2	Sân golf Cửa Lò (Cua Lo Golf Resort)
			Sân golf 18 lỗ Mường Thanh Diễn Lâm
13	Tỉnh Hà Tĩnh	1	Sân golf Mường Thanh (Golf Club Xuân Thành)
14	Tỉnh Quảng Trị	1	Sân golf FLC Quảng Bình
15	Tỉnh Thừa Thiên Huế	2	Laguna Lang Co Golf Club
			Sân gôn Golden Sands
16	TP. Đà Nẵng	2	Ba Na Hills Golf Club
			BRG Da Nang Golf Resort
		3	Montgomerie Links Vietnam
			Vinpearl Golf Nam Hội An
17	Tỉnh Quảng Ngãi	0	Hoiana Shores Golf Club
			Sân golf FLC Quảng Ngãi (không có)
18	Tỉnh Khánh Hòa	3	Diamond Bay Golf & Villas
			Vinpearl Golf Nha Trang
			KN Golf Link (Cam Ranh)
19	Tỉnh Gia Lai	1	Sân golf Bình Tiên (Binh Tien Golf Club)
			Sân golf FLC Quy Nhơn Golf Links
20	Tỉnh Lâm Đồng	3	Sân Golf Novaland
			Sân golf Sea Links Golf & Country Club
			Sân golf Du Parc Golf Club Ocean Dunes
		4	Sân golf Đà Lạt (Đà Lạt Palace Golf Course)
			Sân golf Dalat at 1200 Golf Club
			Sân golf Sacom Golf Club
21	Tỉnh Đồng Nai	4	Sân golf Royale City Golf Resort
			Sân golf Đồng Nai (Sân Golf Đồng Nai, Sân Golf Trắng Bom)
			Sân golf Long Thành (Long Thanh Golf Resort)
			Sân golf Nhơn Trạch (Taekwang Jeongsan Country Club, sân golf Đại Phước, sân golf Đại Phước Nhơn Trạch)
22	Thành phố Hồ Chí Minh	3	Sân golf Nhơn Bo Chang Dong Nai Golf Resort
			Sân Hồ Tràm (The Bluffs Ho Tram Strip)
			Sân golf Chí Linh Vũng Tàu (Vung Tau Paradise Resort Golf Club)

STT	Tên tỉnh, thành phố (mới)	Tổng số sân Gôn	Tên sân Gôn
		4	Twin Doves Golf Club
			Sân golf Mê Kông (Royal Island Golf & Villas)
			Sân golf Sông Bé (Song Be Golf Resort)
			Sân golf Phú Mỹ (golf Twin Doves golf club)
			Sân golf Harmonie Golf Park ở Bình Dương
		5	Sân golf Thủ Đức (Vietnam Golf & Country Club)
			Tan Son Nhat Golf Course (Sân Tân Sơn Nhất)
			Sân golf Him Lam Driving Range
			Sân golf SaiGon South Golf Club
			Sân golf Rạch Chiếc
23	Tỉnh Tây Ninh	3	Sân golf Tân Mỹ (West Lakes Golf Club & Villas)
			Sân golf Long An (sân golf Đức Hòa)
			Royal Long An Golf & Villas
24	Tỉnh An Giang	1	Sân golf Phú Quốc (Sân golf vinpearl Phú Quốc hoặc Vinpearl Golf Club - Phu Quoc)

a) Công tác chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê chuyên đề
- Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu
- Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê chuyên đề (24 tỉnh)

b) Điều tra, thu thập tài liệu

- Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; nguồn gốc đất trước khi xây dựng sân gôn; bản đồ quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500;

- Diện tích theo các tiêu chí: Quy mô sân gôn (hố gôn); đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; đất thương mại, dịch vụ; loại đất khác giao cho nhà đầu tư; đất lúa; đất rừng; các loại đất nông nghiệp khác; Đất phi nông nghiệp; đất chưa sử dụng; đất khác (lấn biển, có mặt nước ven biển...); hiện trạng xây dựng của Dự án; đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao; diện tích đường gôn của sân gôn; diện tích sân tập trong sân gôn; diện tích hệ thống cây xanh, mặt nước, cảnh quan của sân gôn; diện tích hạng mục công trình phục vụ cho việc quản lý, vận hành, khai thác, sử dụng, kinh doanh sân gôn; đất thương mại, dịch vụ (cơ sở lưu trú, dịch vụ cho người chơi gôn); loại đất khác giao cho nhà đầu tư; tiền thuê đất (hàng năm/1 lần); số lao động làm việc tại sân gôn (tại thời điểm kê khai);

c) Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất sân gôn.

- Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước
- Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước

d) Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất

Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sân gôn của cả nước

e) Xây dựng bộ dữ liệu đất sân gôn trên phạm vi cả nước.

Đối tượng quản lý (Hiện trạng không gian đất sân gôn; số liệu thuộc tính đất sân gôn; quản lý danh mục mục đích sử dụng; quản lý bộ số liệu theo năm; quản lý các file đính kèm; quản lý số liệu tổng hợp theo mục đích; quản lý số liệu tổng hợp theo đối tượng) được quy đổi thành 3.3 đối tượng quản lý.

2. Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước

Phạm vi thực hiện: gồm 22 sân bay, cảng hàng không đang hoạt động ở 21 tỉnh, thành phố, (nay là 17 tỉnh, thành phố sau sắp xếp đơn vị hành chính) gồm:

Trước sắp xếp ĐVHC				Sau sắp xếp ĐVHC			
TT	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng và tên sân bay		TT	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng và tên sân bay	
		Số lượng	Tên sân bay			Số lượng	Tên sân bay
21	Tổng cộng	22		17	Tổng cộng	22	
1	Điện Biên	1	Sân bay Điện Biên Phủ	1	Điện Biên	1	Sân bay Điện Biên Phủ
2	TP. Hà Nội	1	Sân bay Nội Bài	2	TP. Hà Nội	1	Sân bay Nội Bài
3	TP. Hải Phòng	1	Sân bay Cát Bi	3	TP. Hải Phòng	1	Sân bay Cát Bi
4	Quảng Ninh	1	Sân bay Vân Đồn	4	Quảng Ninh	1	Sân bay Vân Đồn
5	Thanh Hóa	1	Sân bay Thọ Xuân	5	Thanh Hóa	1	Sân bay Thọ Xuân
6	Nghệ An	1	Sân bay Vinh	6	Nghệ An	1	Sân bay Vinh
7	Quảng Bình	1	Sân bay Đồng Hới	7	Quảng Bình	1	Sân bay Đồng Hới
8	Thừa Thiên Huế	1	Sân bay Phú Bài	8	TP. Huế	1	Sân bay Phú Bài
9	TP. Đà Nẵng	1	Sân bay Đà Nẵng	9	TP. Đà Nẵng	2	Sân bay Đà Nẵng
10	Quảng Nam	1	Sân bay Chu Lai				Sân bay Chu Lai
11	Khánh Hòa	1	Sân bay Cam Ranh	10	Khánh Hòa	1	Sân bay Cam Ranh
12	Phú Yên	1	Sân bay Tuy Hòa	11	Đắk Lắk	2	Sân bay Tuy Hòa
13	Đắk Lắk	1	Sân bay Buôn Ma Thuột				Sân bay Buôn Ma Thuột
14	Bình Định	1	Sân bay Phù Cát	12	Gia Lai	2	Sân bay Phù Cát
15	Gia Lai	1	Sân bay Pleiku				Sân bay Pleiku

Trước sắp xếp ĐVHC				Sau sắp xếp ĐVHC			
TT	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng và tên sân bay		TT	Tên tỉnh, thành phố	Số lượng và tên sân bay	
		Số lượng	Tên sân bay			Số lượng	Tên sân bay
16	Lâm Đồng	1	Sân bay Liên Khương	13	Lâm Đồng	1	Sân bay Liên Khương
17	TP. Hồ Chí Minh	1	Sân bay Tân Sơn Nhất	14	TP. Hồ Chí Minh	2	Sân bay Tân Sơn Nhất
18	Bà Rịa - Vũng Tàu	1	Sân bay Côn Đảo				Sân bay Côn Đảo
19	TP. Cần Thơ	1	Sân bay Cần Thơ	15	TP. Cần Thơ	1	Sân bay Cần Thơ
20	Kiên Giang	2	Sân bay Rạch Giá	16	An Giang	2	Sân bay Rạch Giá
			Sân bay Phú Quốc				Sân bay Phú Quốc
21	Cà Mau	1	Sân bay Cà Mau	17	Cà Mau	1	Sân bay Cà Mau

a) Công tác chuẩn bị

- Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê chuyên đề
- Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu
- Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê chuyên đề

b) Điều tra, thu thập tài liệu

- Điều tra, thu thập tài liệu số liệu phục vụ kiểm kê đất đai cảng hàng không, sân bay (Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ);
- Điều tra thu thập các thông tin về tình hình thực tế sử dụng đất của đối tượng kiểm kê theo mục tiêu, yêu cầu đặt ra đối với chuyên đề cần kiểm kê theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay.

- Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước;
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước;
- Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước.

d) Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất

Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả

sử dụng diện tích đất cảng hàng không, sân bay dân dụng của cả nước.

e) Xây dựng bộ dữ liệu thuộc tính đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi cả nước.

Đối tượng quản lý (Hiện trạng không gian đất sân bay; số liệu thuộc tính đất sân bay; quản lý danh mục mục đích sử dụng; quản lý bộ số liệu theo năm; quản lý các file đính kèm; quản lý số liệu tổng hợp theo mục đích; quản lý số liệu tổng hợp theo đối tượng) được quy đổi thành 3.3 đối tượng quản lý.

3. Tổng hợp kết quả Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp

a) Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực đất sạt lở, bồi đắp

- Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước
- Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước

b) Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất

- Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sạt lở, bồi đắp

c) Bộ dữ liệu đất sạt lở, bồi đắp trên phạm vi cả nước.

4. Tổng hợp kết quả Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường

a) Kiểm kê hiện trạng quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường

- Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước;
- Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước;
- Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước.

b) Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất

Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường

c) Bộ dữ liệu đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên phạm vi cả nước.

7. Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương

Dữ liệu đầu vào là kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024.

Từ đó tiến hành:

- Chuẩn bị; Thu thập tài liệu, dữ liệu
- Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai
- Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai;
- Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai;
- Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;
- Tích hợp dữ liệu vào hệ thống.

Căn cứ Phụ lục V, Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, khối lượng chi tiết như sau:

STT	Nội dung	Khối lượng			Ghi chú
		Bộ số liệu tổng hợp	Bộ dữ liệu thành phần	Nhóm/Lớp thông tin	
	Tổng cộng	4	10	14	
1	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024				
1.1	Kiểm kê đất đai cả nước		3	1	
	Bản đồ kiểm kê (bản đồ khoanh đất)	1	1	1	Bộ số liệu/Lớp dữ liệu: dữ liệu bản
	Tổng hợp số liệu và lập biểu kiểm kê đất đai cả nước	1	1		Bộ số liệu: Hệ thống biểu tổng hợp kiểm kê đất đai
	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất cả nước		1		Bộ số liệu báo cáo thuyết minh
1.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước		7	13	Bộ số liệu/Nhóm/Lớp dữ liệu
1.2.1	Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất (theo mục III	1	6	13	Bộ số liệu/Nhóm/Lớp dữ liệu

STT	Nội dung	Khối lượng			Ghi chú
		Bộ số liệu tổng hợp	Bộ dữ liệu thành phần	Nhóm/Lớp thông tin	
	thuộc Phụ lục V của Thông tư 08)				
(1)	- Tổng hợp nhóm lớp đường biên giới, đường địa giới từ bản đồ cấp tỉnh;		1	2	Nhóm/Lớp dữ liệu: nhóm lớp đường biên giới, đường địa giới cả nước được tổng hợp từ bản đồ cấp tỉnh
1	Lớp dữ liệu: Đường biên giới quốc gia xác định			1	
2	Lớp dữ liệu: Đường biên giới quốc gia chưa xác định				
3	Lớp dữ liệu: Đường địa giới hành chính cấp tỉnh xác định				
4	Lớp dữ liệu: Đường địa giới hành chính cấp tỉnh chưa xác định			1	
5	Lớp dữ liệu: Đường địa giới hành chính cấp huyện xác định				
6	Lớp dữ liệu: Đường địa giới hành chính cấp huyện chưa xác định				
7	Lớp dữ liệu: Đường địa giới hành chính cấp xã xác định				
8	Lớp dữ liệu: Đường địa giới hành chính cấp xã chưa xác định				
(2)	- Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp địa hình bản đồ từ bản đồ cấp tỉnh;		1	1	Nhóm/Lớp dữ liệu: nhóm lớp địa hình bản đồ cả nước được tổng hợp, khái quát từ bản đồ cấp tỉnh
9	Lớp dữ liệu: Bình độ và độ cao bình độ cái				
10	Lớp dữ liệu: Bình độ cơ bản				
11	Lớp dữ liệu: Điểm độ cao, ghi chú điểm độ cao				
12	Lớp dữ liệu: Ghi chú dải núi, dãy núi				
13	Lớp dữ liệu: Ghi chú tên núi				
(3)	- Tổng hợp nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan từ bản đồ cấp tỉnh;			3	

STT	Nội dung	Khối lượng			Ghi chú
		Bộ số liệu tổng hợp	Bộ dữ liệu thành phần	Nhóm/Lớp thông tin	
14	Lớp dữ liệu: Đường sắt			1	
15	Lớp dữ liệu: Quốc lộ nửa theo tỷ lệ				
16	Lớp dữ liệu: Đường tỉnh nửa theo tỷ lệ				
17	Lớp dữ liệu: Đường hầm				
18	Lớp dữ liệu: Đường huyện nửa theo tỷ lệ			1	
19	Lớp dữ liệu: Đường liên xã nửa theo tỷ lệ				
20	Lớp dữ liệu: Đường đất nhỏ nửa theo tỷ lệ				
21	Lớp dữ liệu: Đường mòn				
22	Lớp dữ liệu: Cầu sắt			1	
23	Lớp dữ liệu: Cầu bê tông				
24	Lớp dữ liệu: Cầu phao				
25	Lớp dữ liệu: Cầu treo				
26	Lớp dữ liệu: Cầu tre, gỗ dân sinh				
27	Lớp dữ liệu: Ghi chú đường giao thông				Nhóm/Lớp dữ liệu: nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan cả nước được tổng hợp từ bản đồ cấp tỉnh
(4)	- Tổng hợp nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan từ bản đồ cấp tỉnh;		1	3	
28	Lớp dữ liệu: Thủy hệ vẽ theo tỷ lệ			1	
29	Lớp dữ liệu: Thủy hệ vẽ nửa theo tỷ lệ				
30	Lớp dữ liệu: Tên biển			1	
31	Lớp dữ liệu: Tên vịnh				
32	Lớp dữ liệu: Tên cửa biển, cửa sông				
33	Lớp dữ liệu: Tên hồ, ao, sông, suối, kênh, mương				
34	Lớp dữ liệu: Ghi chú tên quần đảo, bán đảo			1	
35	Lớp dữ liệu: Ghi chú tên đảo				
36	Lớp dữ liệu: Ghi chú hòn đảo				
37	Lớp dữ liệu: Ghi chú tên mũi đất				

STT	Nội dung	Khối lượng			Ghi chú
		Bộ số liệu tổng hợp	Bộ dữ liệu thành phần	Nhóm/Lớp thông tin	
38	Lớp dữ liệu: Đề vẽ nửa theo tỷ lệ				
39	Lớp dữ liệu: Đập				
40	Lớp dữ liệu: Cống				
(5)	<i>- Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất từ bản đồ cấp tỉnh;</i>		1	1	Nhóm/Lớp dữ liệu: nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất cả nước được tổng hợp, khái quát từ bản đồ cấp tỉnh
(6)	<i>- Tổng hợp nhóm đối tượng kinh tế, xã hội từ bản đồ cấp tỉnh;</i>		1	2	Nhóm/Lớp dữ liệu: nhóm đối tượng kinh tế, xã hội cả nước được tổng hợp từ bản đồ cấp tỉnh
41	Lớp dữ liệu: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh			1	
42	Lớp dữ liệu: Ủy ban nhân dân cấp huyện				
43	Lớp dữ liệu: Ủy ban nhân dân cấp xã				
44	Lớp dữ liệu: Sân bay			1	
45	Lớp dữ liệu: Đình, chùa, miếu, đền...				
46	Lớp dữ liệu: Nhà thờ				
47	Lớp dữ liệu: Đài phát thanh, truyền hình				
48	Lớp dữ liệu: Sân vận động				
49	Lớp dữ liệu: Trường học				
50	Lớp dữ liệu: Bệnh viện, trạm y tế				
51	Lớp dữ liệu: Bưu điện				
(7)	<i>Đối tượng của bản đồ kiểm kê đất đai thể hiện trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>		1	1	
52	Lớp dữ liệu: Khoanh đất			1	
53	Lớp dữ liệu: Màu loại đất				
54	Lớp dữ liệu: Mã loại đất				
55	Lớp dữ liệu: Mã đối tượng sử dụng đất				
56	Lớp dữ liệu: Số thứ tự khoanh đất				
57	Lớp dữ liệu: Diện tích khoanh đất				

STT	Nội dung	Khối lượng			Ghi chú
		Bộ số liệu tổng hợp	Bộ dữ liệu thành phần	Nhóm/Lớp thông tin	
4.2.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	1	1		Bộ số liệu: báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước

Khối lượng tổng hợp như sau:

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng
1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu	4
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	4
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu	4
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ dữ liệu	4
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước từ thời điểm năm 2000. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước của kỳ kiểm kê gần nhất. Bản đồ chuyên đề. Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	4
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Bộ dữ liệu	4
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	14
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất		
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	14
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	14
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	14
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	14
3.2	Chuyển dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất		
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Lớp dữ liệu	14
3.2.2	Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội	Lớp dữ liệu	14
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	10
4.1	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Số lượng
5.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng DPF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước		
5.1.1	Trang A3 (70 trang)	Trang A3	510
5.1.2	Trang A4 (300 trang)	Trang A4	1.190
5.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (file) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	1.700
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Bộ dữ liệu	10
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	10
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu	10
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	10
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai		
6.1.1	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	
6.1.2	Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai	Bộ dữ liệu	
6.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu	10

8. Xây dựng báo cáo tổng kết dự án; hội nghị tổng kết; in và phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024

1. Xây dựng báo cáo tổng kết dự án

Xây dựng báo cáo tổng kết công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

2. Hội nghị tổng kết (dự kiến tại Tp. Hà Nội)

3. In và phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024

- In bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 (Tạm tính: 34 tỉnh, thành phố + các bộ, ngành + Bộ TNMT + lưu trữ);

- Phát hành bộ số liệu diện tích đất đai năm 2024 cho các Bộ, ngành và các địa phương;

- In ấn, phát hành kết quả kiểm kê đất đai chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường (tạm tính).

II. Phương pháp thực hiện

1. Phương pháp điều tra thu thập, khảo sát khoanh vẽ bản đồ và đối soát thực địa.

Phương pháp này chủ yếu thực hiện cho bước điều tra, khảo sát, bổ sung thông tin cần thiết tại hiện trường về hiện trạng đối với các nguồn dữ liệu đất đai và dữ liệu để tổng hợp đưa vào xây dựng bản đồ khoanh vẽ. Công tác khảo sát, điều tra thực địa được tiến hành dưới dạng phỏng vấn để thu thập thông tin, quan sát và đo đạc tại hiện trường theo quy phạm kỹ thuật ngành đã ban hành.

2. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu.

Toàn bộ dữ liệu thông tin thu thập và điều tra được sau khi chỉnh lý và sắp xếp theo mức độ tin cậy cần được tổ chức lưu trữ có hệ thống bằng các phần mềm chuyên dụng hoặc các cặp tài liệu giấy.

3. Phương pháp kế thừa chọn lọc.

Các tư liệu, số liệu, tài liệu, Nhiệm vụ và các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang thực hiện liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ được kế thừa sử dụng trong quá trình phân tích, đánh giá.

4. Phương pháp chuyên gia.

Trực tiếp trao đổi, tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học để đưa ra các nhận định, đánh giá cũng như các giải pháp để chuẩn xác các nội dung, vấn đề, chưa hợp lý trong quá trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

III. Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ

1. Sản phẩm trung gian

(1) Báo cáo phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất;

(2) Báo cáo phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);

(2) Báo cáo đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.

(4) Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của các tỉnh.

(5) Các báo cáo chuyên đề:

- Về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn:

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn trên phạm vi cả nước.

+ Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sân gôn của cả nước.

- Về tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay:

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi cả nước.

+ Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất cảng hàng không, sân bay dân dụng của cả nước.

- Về tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực sạt lở, bồi đắp:

+ Phân tích, đánh giá hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất khu vực sạt lở, bồi đắp trên phạm vi cả nước;

+ Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sạt lở, bồi đắp.

- Về tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường:

+ Xây dựng báo cáo kết quả hiện trạng tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường trên phạm vi cả nước.

+ Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường.

2. Sản phẩm chính

(1) Tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

(2) Phần mềm kiểm kê đất đai năm 2024 (được nâng cấp trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019).

(3) Bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước (bản giấy và bản số).

(4) Bộ số liệu kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm

trường (bản giấy và bản số).

(5) Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 của cả nước (bản giấy và bản số).

(6) Báo cáo kết quả kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường (bản giấy và bản số).

(7) Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước tỷ lệ 1:1.000.000 (bản giấy và bản số); thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024 (bản giấy và bản số).

(8) Báo cáo kết quả thực hiện dự án và báo cáo tổng kết dự án.

3. Kết quả của nhiệm vụ

Bộ dữ liệu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và công bố (Diện tích chi tiết từng loại đất, từng loại đối tượng sử dụng đất, đối tượng được giao quản lý đất được thể hiện trong biểu hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cả nước và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương); Số liệu kiểm kê diện tích đất đai năm 2024 được sử dụng thống nhất trong cả nước trên phần mềm thống kê, kiểm kê của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Đơn vị thụ hưởng

- Đơn vị thụ hưởng: Cơ quan quản lý nhà nước, các bộ/ngành có liên quan và các địa phương trong cả nước.

- Các sản phẩm của dự án sau khi đã nghiệm thu được bàn giao và được quản lý, lưu trữ tại Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai, Cục Quản lý đất đai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

PHẦN III

DỰ TOÁN KINH PHÍ VÀ NGUỒN VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN

I. CĂN CỨ LẬP DỰ TOÁN

1. Chế độ tiền lương và các khoản phụ cấp

- Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang.

- Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang (mức lương cơ sở là 2.340.000 đồng/tháng).

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc;

- Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế;

- Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/08/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

- Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 45/2015/TT-BTNMT ngày 20 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định Quy trình và Định mức kinh tế - kỹ thuật chuyển giao công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường;

- Thông tư số 79/2025/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về lựa chọn nhà thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

- Thông tư số 80/2025/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng

Bộ Kế hoạch và Đầu tư Quy định chi tiết mẫu hồ sơ yêu cầu, báo cáo đánh giá, báo cáo thẩm định, kiểm tra, báo cáo tình hình thực hiện hoạt động đấu thầu;

- Thông tư số 48/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

- Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;

- Các văn bản quy định về chế độ tài chính hiện hành có liên quan;

2. Chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn

- Nghị định số 58/2020/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2020 của Chính phủ quy định mức đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc vào quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

- Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Nghị định số 158/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

- Nghị định số 191/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết về tài chính công đoàn.

- Thông tư số 12/2025/TT-BNV ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nội vụ quy định chi tiết một số điều của luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc.

II. DỰ TOÁN CHI TIẾT ĐIỀU CHỈNH

Chi phí thực hiện dự án bao gồm các khoản mục cấu thành nên đơn giá sản phẩm.

Chi phí thực hiện dự án = Chi phí trực tiếp + Chi phí chung

- Chi phí trực tiếp: gồm chi phí nhân công, chi phí tiêu hao vật liệu, chi phí dụng cụ lao động, chi phí tiêu hao nhiên liệu, chi phí tiêu hao năng lượng và sử dụng máy móc, thiết bị.

- Chi phí chung: tính bằng 12% chi phí trực tiếp (đối với hạng mục công việc có định mức kinh tế kỹ thuật) và 15% chi phí trực tiếp (đối với hạng mục công việc không có định mức kinh tế kỹ thuật).

- Chi phí kiểm tra, nghiệm thu: Là chi phí để kiểm tra, giám sát trong quá trình thi công, thẩm định, tổ chức nghiệm thu khối lượng, chất lượng sản phẩm hoàn thành theo quy chế kiểm tra, nghiệm thu của cấp có thẩm quyền và tổ chức thẩm định, xét duyệt nhiệm vụ, dự án hoàn thành và được áp dụng theo quy định tại Mục IV, Phụ lục 04 của Thông tư 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường, được tính bằng 4% ngoại nghiệp và 3% nội nghiệp của chi phí trực tiếp và chi phí chung. Đối với nhiệm vụ xây dựng nâng cấp phần mềm và xây dựng bộ dữ liệu được tính bằng 1,5% của chi phí trực tiếp và chi phí chung.

Tổng kinh phí điều chỉnh thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện) (làm tròn) là **19.420.953.000** đồng (Bằng chữ: Mười chín tỷ, bốn trăm hai mươi triệu, chín trăm năm mươi ba nghìn đồng), giảm 2.957.359.000 đồng.

Cụ thể như sau:

1. Kinh phí theo các hạng mục công việc

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	CHI PHÍ KHẢO SÁT LẬP ĐỀ ÁN, DỰ ÁN				190.796.403
	Chi phí khảo sát lập đề án, dự án				190.796.403
II	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				14.132.000.447
1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024				401.641.000
1.1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024			51.818.000	51.818.000
1.2	Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024			349.823.000	349.823.000
1.3	Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024				0

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)				8.011.923.945
2.1	Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)	Phần mềm	1	6.063.393.022	6.063.393.022
2.2	Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ kiểm kê đất đai			1.248.436.800	1.248.436.800
2.3	Chuyển đổi địa giới hành chính đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Tỉnh	34	20.591.004	700.094.123
3	Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương				24.008.400
4	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024				3.446.460.731
4.1	Kiểm kê đất đai cả nước	Bộ/cả nước	1	622.580.829	622.580.829
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	1	2.823.879.901	2.823.879.901
5	Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				1.143.180.197
5.1	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước	Bộ/CSDL			628.217.652
5.2	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước				396.000.545

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
5.2.1	Công tác chuẩn bị	Bộ/CSDL	1	1.350.000	1.350.000
5.2.2	Thực hiện thu thập, tiếp nhận tài liệu và điều tra thông tin tại 01 tỉnh, thành phố	Bộ/CSDL	21	6.750.000	141.750.000
5.2.3	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay	Bộ/CSDL	1	25.299.000	25.299.000
5.2.4	Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất	Bộ/CSDL	1	34.182.000	34.182.000
5.2.5	Xây dựng bộ dữ liệu đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi cả nước.	Bộ/CSDL	1	193.419.545	193.419.545
5.3	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp	Bộ/CSDL			59.481.000
5.4	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường	Bộ/CSDL			59.481.000
6	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương				534.086.044
7	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án; hội nghị tổng kết; in và phát hành bộ số liệu kiểm kê đất đai năm 2024				570.700.000
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG				1.828.621.915
IV	CÁC CHI PHÍ KHÁC				3.265.033.116
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu				300.678.318
-	Chi phí kiểm tra nghiệm thu 4%				165.542.406
-	Chi phí kiểm tra nghiệm thu 1,5%				135.136.326

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
2	Chi phí Công tác phí Hạng mục kiểm kê đất chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân golf (golf); cảng hàng không, sân bay.				447.708.480
3	Chi phí Đôn đốc, hướng dẫn các địa phương khẩn trương hoàn thành và giao nộp báo cáo kết quả kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024				198.100.000
4	Chi phí thuê hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, vận hành hệ thống phần mềm thông kê, kiểm kê đất đai năm 2024				2.204.864.000
4.1	<i>Thuê băng thông (đường truyền)</i>				137.104.000
4.2	<i>Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống</i>				837.760.000
4.3	<i>Thuê công nghệ nền, công nghệ GIS</i>				1.230.000.000
4.4	<i>Thuê trang thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai thực hiện dự án</i>				0
5	Chi phí tổ chức đấu thầu (các gói thuê băng thông, thuê hạ tầng máy chủ, thuê bản quyền công nghệ nền GIS, DBMS; in ấn và phát hành)				28.348.318
6	Mua cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/250.000 (Nhóm lớp dữ liệu địa giới hành chính, biên giới quốc gia), định dạng (*.gdb)	Mảnh	64	1.333.333	85.334.000
	TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III+IV)				19.420.953.000

2. Kinh phí theo năm thực hiện:

STT	Năm thực hiện	Thành tiền (đồng)
	Tổng cộng	19.420.953.000
1	Năm 2024	1.141.620.000
2	Năm 2025	18.279.333.000

3. Thuyết minh cơ sở lập dự toán

3.1. Chi phí lập dự án: lập theo Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường. (đã thực hiện và phê duyệt trong năm 2024)

3.2. Đối với hạng mục nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai năm 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019):

Áp dụng Thông tư số 14/2020/TT-BTNMT ngày 27 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng, duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên và môi trường. *Chi tiết tại Phụ lục.*

Hạng mục Chuyển đổi địa giới hành chính đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp. Áp dụng chi phí thực hiện theo Quy định tại Mục D. Tích hợp cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố lên Trung ương, Chương II. Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do cơ quan Trung ương tổ chức xây dựng, quản lý của Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (Mục 1.4.1. Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai và mục 1.5.1. Kiểm tra về nội dung dữ liệu để đảm bảo tính đồng bộ, toàn vẹn của nội dung sau chuyển đổi). *Chi tiết tại Phụ lục.*

3.3. Đối với hạng mục kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước năm 2024

Áp dụng Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 về định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

Chi tiết tại Phụ lục

3.4. Đối với xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; Tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương

Áp dụng Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024 về định mức

kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai.

3.4. Đối với công tác kiểm kê đất đai chuyên đề

3.4.1. Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sân gôn; đất cảng hàng không, sân bay

Vận dụng định mức tính theo các bước công việc về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương tự trước đây về chuyên đề đất đai.

Chi tiết tại Phụ lục

3.4.2. Thực hiện tạo dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất chuyên đề đất sân gôn; đất cảng hàng không, sân bay

Áp dụng Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình và định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường. (Áp dụng Định mức tại Chương I, Phần III của Thông tư số 26/2014/TT-BTNMT ngày 28/5/2014).

3.4.3 Thực hiện xây dựng các báo cáo kiểm kê đất đai chuyên đề đất sân gôn; đất cảng hàng không, sân bay; đất khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường

Vận dụng định mức tính theo các bước công việc về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất tương tự trước đây về chuyên đề đất đai.

Chi tiết tại Phụ lục.

III. NGUỒN KINH PHÍ

Kinh phí thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 (phần nhiệm vụ do Bộ Tài nguyên và Môi trường nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện): Ngân sách nhà nước (chi các hoạt động kinh tế) do Bộ Nông nghiệp và Môi trường bố trí theo kế hoạch và dự toán ngân sách nhà nước chi thường xuyên hàng năm.

PHẦN IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHƯƠNG PHÁP CHỦ YẾU

1. Phương pháp điều tra thu thập, khảo sát khoanh vẽ bản đồ và đối soát thực địa

Phương pháp này chủ yếu thực hiện cho bước điều tra, khảo sát, bổ sung thông tin cần thiết tại hiện trường về hiện trạng đối với các nguồn dữ liệu đất đai và dữ liệu để tổng hợp đưa vào xây dựng bản đồ khoanh vẽ. Công tác khảo sát, điều tra thực địa được tiến hành dưới dạng phỏng vấn để thu thập thông tin, quan sát và đo đạc tại hiện trường theo quy phạm kỹ thuật ngành đã ban hành.

2. Phương pháp tổng hợp, phân tích và xử lý số liệu

Toàn bộ dữ liệu thông tin thu thập và điều tra được sau khi chỉnh lý và sắp xếp theo mức độ tin cậy cần được tổ chức lưu trữ có hệ thống bằng các phần mềm chuyên dụng hoặc các tài liệu giấy.

3. Phương pháp kế thừa chọn lọc

Các tư liệu, số liệu, tài liệu, các nhiệm vụ và đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang thực hiện liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ được kế thừa sử dụng trong quá trình phân tích, đánh giá.

4. Phương pháp chuyên gia

Trực tiếp trao đổi, tổ chức lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà khoa học để đưa ra các nhận định, đánh giá cũng như các giải pháp để chuẩn xác các nội dung, vấn đề, chưa hợp lý trong quá trình xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

5. Phương pháp hội nghị, hội thảo

Tổ chức hội thảo lấy ý kiến đóng góp của các nhà chuyên môn, nhà quản lý.

6. Phương pháp sử dụng phần mềm thống kê, tổng hợp

Sử dụng phần mềm thống nhất được Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp để tổng hợp số liệu.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Trên cơ sở Đề án đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xây dựng kế hoạch kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 phân nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện.

Chịu trách nhiệm trước Chính phủ về việc tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra các địa phương trong cả nước triển khai công tác kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.

Trong đó, Cục Quản lý đất đai chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện một số nhiệm vụ cụ thể sau:

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn, tập huấn nghiệp vụ; xây dựng, hoàn thiện phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai cung cấp cho các địa phương sử dụng; kiểm tra, đôn đốc các địa phương trong cả nước thực hiện và tổng hợp báo cáo kết quả theo đúng quy định.

- Đơn vị thực hiện: Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai và các đơn vị thuộc Cục Quản lý đất đai, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Phối hợp với Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam (Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý) trong việc cung cấp bản đồ địa giới hành chính các cấp; kiểm tra, rà soát, cung cấp diện tích các khu vực còn tranh chấp địa giới hành chính cấp tỉnh tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và thời điểm sau trước sắp xếp đơn vị chính quyền hành chính 2 cấp thời điểm 30 tháng 6 năm 2025 và thời điểm sau 01 tháng 7 năm 2025.

- Phối hợp với Cục Chuyển đổi số (Trung tâm Kiểm định) trong việc kiểm tra nghiệm thu các hạng mục xây dựng nâng cấp phần mềm và xây dựng bộ dữ liệu.

- Phối hợp với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam, Cục Chuyển đổi số và các đơn vị khác có liên quan..

- Đơn vị nhận bàn giao, sử dụng kết quả nhiệm vụ: Trung tâm Dữ liệu và Thông tin đất đai có chịu trách nhiệm tiếp nhận sản phẩm để quản lý, vận hành, duy trì sau khi nhiệm vụ kết thúc và phục vụ chia sẻ và khai thác.

PHẦN V

ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ DỰ ÁN

1. Đánh giá hiệu quả về kinh tế - xã hội

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá đúng thực trạng tình hình quản lý, sử dụng đất, nhằm khắc phục những hạn chế trong quản lý, sử dụng đất trên phạm vi toàn quốc, là cơ sở để xác định tính minh bạch trong quản lý, sử dụng đất và nâng cao vai trò quản lý Nhà nước về đất đai.

Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 có vai trò quan trọng trong nhiều lĩnh vực và hoạt động như:

- Cung cấp các chỉ tiêu để đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến năm 2025; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 và xây dựng kế hoạch sử dụng đất 2026 -2030 của các cấp.

- Là tài liệu điều tra cơ bản về tài nguyên đất, giúp các ngành, các cấp có cơ sở đánh giá thực trạng quản lý và sử dụng đất, đưa ra các giải pháp quản lý và sử dụng quỹ đất một cách hiệu quả và hoạch định chiến lược phát triển của từng ngành, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và của từng địa phương.

- Là nguồn dữ liệu đầu vào trong việc tổng hợp, phân tích phục vụ xây dựng và thực hiện các dự án liên quan tới quản lý hoặc khai thác, sử dụng tài nguyên đất.

2. Đánh giá tác động đối với môi trường

Kết quả kiểm kê đất đai 2024 đưa ra những số liệu cụ thể về hiện trạng quản lý, sử dụng đất đai trên phạm vi cả nước; giúp việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các cấp một cách hiệu quả trong việc đưa ra các giải pháp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai.

Kết quả kiểm kê đất đai 2024 có tác động tích cực đến môi trường trong việc quản lý, sử dụng đất đúng mục đích, có sự kiểm soát của các cơ quan quản lý nhà nước về đất đai nhằm bảo vệ tài nguyên đất hiệu quả và bền vững.

3. Đánh giá tính bền vững của dự án

- Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 phục vụ cho các nội dung quản lý nhà nước về đất đai như: điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 và lập kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2026-2030 của các cấp; cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội...;

- Làm cơ sở đề xuất hoàn thiện chính sách, pháp luật về đất đai.
- Cung cấp số liệu để xây dựng niên giám thống kê các cấp và phục vụ nhu cầu thông tin đất đai cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục và đào tạo và các nhu cầu khác của Nhà nước và xã hội.

Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 là hoạt động định kỳ theo quy định của Luật Đất đai, đã được thực hiện đồng bộ từ cấp xã đến cấp Trung ương một cách nề nếp trong nhiều năm qua; công nghệ tin học đã được sử dụng phổ biến trong tổng hợp, phân tích số liệu diện tích đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất qua việc phát triển và sử dụng phần mềm tổng hợp diện tích đất đai, các phần mềm lập bản đồ dạng số như Microtation, Mapinfo,..., đặc biệt phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai (TK-Online, TK-Desktop). Kết quả kiểm kê đất đai năm 2024 cũng như các công nghệ này sẽ được tiếp tục sử dụng, kế thừa, phát triển, nâng cấp, hoàn thiện trong thống kê, kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất những năm tiếp theo.

4. Khả năng rủi ro của dự án

Một số yếu tố có thể làm ảnh hưởng đến tiến độ thời gian thực hiện của Dự án như:

- Việc bố trí kinh phí để thực hiện kiểm kê năm 2024 giai đoạn đầu chưa kịp thời, khó khăn về nguồn vốn;
- Việc bố trí kinh phí cho nội dung nâng cấp, duy trì vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai còn hạn chế, chưa đảm bảo trong quá trình nâng cấp, vận hành;
- Việc chỉ đạo thực hiện trong việc tổ chức triển khai kiểm kê đất đai tại một số địa phương còn chậm do khó khăn hoặc chậm phê duyệt kinh phí thực hiện nên ảnh hưởng đến tiến độ, tính đồng bộ và tính liên tục giữa các cấp;
- Sự phối hợp giữa các cấp chưa chặt chẽ, đồng bộ trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hoàn thiện và giao nộp sản phẩm theo quy định;
- Thời gian triển khai thực hiện kiểm kê đất đai trùng vào dịp nghỉ Tết Nguyên đán, các tỉnh, thành phố chậm phê duyệt kế hoạch và phương án thực hiện kiểm kê đất đai năm 2024, đồng thời, thực hiện chủ trương sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã năm 2025 (sắp xếp chính quyền địa phương 2 cấp) ảnh hưởng đến việc thực hiện ở các cấp, nhất là ở cấp xã.

Các giải pháp khắc phục:

- Có cơ chế để bảo đảm bố trí đủ ngân sách Nhà nước để thực hiện việc kiểm kê đất đai năm 2024; duy trì vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm

kê đất đai.

- Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các đợt kiểm tra, đôn đốc, chỉ đạo đối với một số địa phương còn chậm để có hướng tháo gỡ kịp thời.

- Quy trình thực hiện và giao nộp sản phẩm cấp xã, tỉnh được giám sát chặt chẽ, có phương án giải quyết kịp thời các vấn đề phát sinh; xây dựng kế hoạch cụ thể để tổ chức triển khai phù hợp, đáp ứng theo yêu cầu.

PHỤ LỤC

ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ

Dự án "Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024" (Phần nhiệm vụ do Bộ Nông nghiệp và Môi trường thực hiện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024					STT	Điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Phân kỳ thực hiện		Phân theo đơn vị thực hiện					Ghi chú
	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Năm 2024	Năm 2025	Cục Quản lý đất đai			Trung tâm Kiểm định (Cục CDS)	Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý (Cục Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)	
															Văn phòng Cục	Trung tâm DL&TTĐĐ	Trung tâm KĐ&KTĐC			
A	CHI PHÍ KHẢO SÁT LẬP ĐỀ ÁN, DỰ ÁN				190.796.403	I	CHI PHÍ KHẢO SÁT LẬP ĐỀ ÁN, DỰ ÁN				190.796.403	0	190.796.403	0	0	190.796.403	0	0	0	
	Chi phí khảo sát lập đề án, dự án				190.796.403		Chi phí khảo sát lập đề án, dự án				190.796.403	0	190.796.403			190.796.403				Theo QĐ 3446/QĐ-BTNMT
B	THỰC HIỆN DỰ ÁN					B	THỰC HIỆN DỰ ÁN													-
I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				15.128.276.676	I	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				14.132.000.447	-996.276.229	878.437.802	13.253.562.645	505.341.130	9.641.227.642	3.985.431.675	0	0	
1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024				621.195.370	1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024; tổ chức tập huấn, tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024				401.641.130	-219.554.240	401.641.130	0	401.641.130	0	0	0	0	
1.1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024				51.818.130	1.1	Xây dựng kế hoạch và tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024				51.818.130	0	51.818.130		51.818.130					Theo QĐ 3446/QĐ-BTNMT
1.2	Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024				428.977.240	1.2	Tổ chức tập huấn kiểm kê đất đai năm 2024				349.823.000	-79.154.240	349.823.000		349.823.000					Phụ lục 01
1.3	Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024				140.400.000							-140.400.000		0	0					
2	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)				6.452.154.346	2	Nâng cấp, hoàn thiện hệ thống phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)				8.011.923.945	1.559.769.600	459.817.398	7.552.106.547	0	8.011.923.945	0	0	0	
2.1	Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)	Phần mềm	1	5.203.717.546	5.203.717.546	2.1	Nâng cấp, hoàn thiện phần mềm phục vụ công tác kiểm kê đất đai 2024 (trên cơ sở hệ thống phần mềm kiểm kê năm 2019)	Phần mềm	1	6.063.393.022	6.063.393.022	859.675.476	459.817.398	5.603.575.624		6.063.393.022				Phụ lục 02
2.2	Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ kiểm kê đất đai				1.248.436.800	2.2	Hỗ trợ kỹ thuật trong kỳ kiểm kê đất đai			1.248.436.800	1.248.436.800	0		1.248.436.800		1.248.436.800				Theo QĐ 3446/QĐ-BTNMT
						2.3	Chuyển đổi địa giới hành chính đã được sắp xếp theo mô hình chính quyền địa phương 2 cấp	Tỉnh	34	20.591.004	700.094.123	700.094.123		700.094.123		700.094.123				Phụ lục 3
3	Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương				83.362.500	3	Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương				24.008.400	-59.354.100	0	24.008.400			24.008.400			Phụ lục 5
4	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng				4.954.100.198	4	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử				3.446.460.731	-1.507.639.467	16.979.274	3.429.481.457	0	0	3.446.460.731	0	0	Phụ lục 6

STT	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024					STT	Điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Phân kỳ thực hiện		Phân theo đơn vị thực hiện					Ghi chú
	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Năm 2024	Năm 2025	Cục Quản lý đất đai			Trung tâm Kiểm định (Cục CDS)	Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý (Cục Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)	
															Văn phòng Cục	Trung tâm DL&TTĐĐ	Trung tâm KD&KTĐC			
	sử dụng đất các vùng và cả nước năm 2024						dụng đất cả nước năm 2024													
4.1	Kiểm kê đất đai các vùng và cả nước	Bộ/vùng g/cả nước	1	1.380.656.257	1.380.656.257	4.1	Kiểm kê đất đai cả nước	Bộ/cả nước	1	622.580.829	622.580.829	-758.075.428	16.979.274	605.601.555			622.580.829			
4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng cả nước	Bộ/vùng g/cả nước	1	3.573.443.941	3.573.443.941	4.2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	1	2.823.879.901	2.823.879.901	-749.564.040		2.823.879.901			2.823.879.901			
5	Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				1.262.425.650	5	Thực hiện kiểm kê chuyên đề về tình hình quản lý sử dụng đất sân gôn; cảng hàng không, sân bay; khu vực đất sạt lở, bồi đắp; đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				1.143.180.197	-119.245.453	0	1.143.180.197	0	628.217.652	514.962.545	0	0	
5.1	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước (thực hiện tại 24 tỉnh, thành phố)				628.217.652	5.1	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước				628.217.652	0	0	628.217.652	0	628.217.652	0	0	0	Theo QĐ 3446/QĐ - BTNMT;
5.2	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước (thực hiện tại 17 tỉnh, thành phố)				487.289.928	5.2	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước				396.000.545	-91.289.383	0	396.000.545	0	0	396.000.545	0	0	Phụ lục7
5.3	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp				73.459.035	5.3	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp				59.481.000	-13.978.035		59.481.000			59.481.000			
5.4	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				73.459.035	5.4	Tổng hợp kết quả kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				59.481.000	-13.978.035		59.481.000			59.481.000			
6	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương				1.184.338.612	6	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước; tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương				534.086.044	-650.252.568	0	534.086.044	0	534.086.044	0	0	0	Phụ lục 8
6.1	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước	Bộ/CS DL	1	1.000.309.608	1.000.309.608	6.1	Xây dựng bộ dữ liệu kiểm kê đất đai, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cả nước	Bộ/CS DL	1	517.029.637	517.029.637	-483.279.971		517.029.637			517.029.637			
6.2	Tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương	Bộ/CS DL	1	184.029.004	184.029.004	6.2	Tích hợp vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia cấp trung ương	Bộ/CS DL	1	17.056.407	17.056.407	-166.972.597		17.056.407			17.056.407			
7	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án; hội nghị tổng kết; in và phát hành bộ số liệu				570.700.000	7	Xây dựng báo cáo tổng kết dự án; hội nghị tổng kết; in và phát hành bộ số liệu				570.700.000	0	0	570.700.000	103.700.000	467.000.000				Theo QĐ 3446/QĐ -BTNMT

STT	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024					STT	Điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Phân kỳ thực hiện		Phân theo đơn vị thực hiện					Ghi chú
	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Năm 2024	Năm 2025	Cục Quản lý đất đai			Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý (Cục Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)		
															Văn phòng Cục	Trung tâm DL&TTĐĐ	Trung tâm KD&KTĐC		Trung tâm Kiểm định (Cục CDS)	
	kiểm kê đất đai năm 2024.						kiểm kê đất đai năm 2024.													
II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG				1.932.491.441	II	CHI PHÍ QUẢN LÝ CHUNG				1.833.123.490	-99.367.951	72.386.199	1.760.737.291		1.354.871.689	478.251.801	0	0	
III	CÁC CHI PHÍ KHÁC				5.126.748.615	III	CÁC CHI PHÍ KHÁC				3.265.033.116	-1.861.715.499	0	3.265.033.116	120.576.000	2.566.904.972	357.081.932	135.136.211	85.334.000	
1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu				376.701.897	1	Chi phí kiểm tra, nghiệm thu				300.678.318	-76.023.579		300.678.318	120.576.000	2.964.494	42.001.612	135.136.211	0	-
-	Chi phí kiểm tra nghiệm thu 4%				254.553.084	-	Chi phí kiểm tra nghiệm thu 4%				165.542.406	-89.010.678		165.542.406	120.576.000	2.964.494	42.001.911	0		-
-	Chi phí kiểm tra nghiệm thu 1,5%				122.148.813	-	Chi phí kiểm tra nghiệm thu 1,5%				135.136.326	12.987.513		135.136.326	0			135.136.326		
2	Chi phí Công tác phí Hạng mục kiểm kê đất chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân golf); cảng hàng không, sân bay.				1.197.600.200	2	Chi phí Công tác phí Hạng mục kiểm kê đất chuyên đề về quản lý, sử dụng đất sân golf); cảng hàng không, sân bay.				447.708.480	-749.891.720		447.708.480	0	330.728.160	116.980.320	0	0	
-	Chi phí công tác phí thực hiện Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf				842.487.800	-	Chi phí công tác phí thực hiện Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sân golf				330.728.160	-511.759.640		330.728.160		330.728.160				
-	Chi phí công tác phí thực hiện Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay				355.112.400	-	Chi phí công tác phí thực hiện Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay				116.980.320	-238.132.080		116.980.320			116.980.320			
3	Chi phí Công tác phí thực hiện Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của các địa phương. (dự kiến 3 đợt)				689.866.000	3	Chi phí Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương				198.100.000	-491.766.000		198.100.000			198.100.000			Phụ lục 5
4	Chi phí thuê hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024				2.834.232.200	4	Chi phí thuê hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ quản lý, vận hành hệ thống phần mềm thống kê, kiểm kê đất đai năm 2024				2.204.864.000	-629.368.200	0	2.204.864.000	0	2.204.864.000	0	0	0	Phụ lục 4
4.1	Thuê băng thông (đường truyền)				168.000.000	4.1	Thuê băng thông (đường truyền)				137.104.000	-30.896.000		137.104.000		137.104.000				
4.2	Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống				1.266.936.000	4.2	Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống				837.760.000	-429.176.000		837.760.000		837.760.000				
4.3	Thuê công nghệ nền, công nghệ GIS				1.234.396.200	4.3	Thuê công nghệ nền, công nghệ GIS				1.230.000.000	-4.396.200		1.230.000.000		1.230.000.000				
4.4	Thuê trang thiết bị chuyên dùng phục vụ triển khai thực hiện dự án				164.900.000	4.4					0	-164.900.000		0		0				
5	Chi phí tổ chức đấu thầu (các gói thuê băng thông, thuê hạ tầng máy chủ, thuê bản quyền công nghệ nền GIS, DBMS; in ấn và phát hành)				28.348.318	5	Chi phí tổ chức đấu thầu (các gói thuê băng thông, thuê hạ tầng máy chủ, thuê bản quyền công nghệ nền GIS, DBMS; in ấn và phát hành)				28.348.318	0	0	28.348.318	0	28.348.318	0	0	0	Theo QĐ 3446/QĐ -BTNMT

STT	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024					STT	Điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Phân kỳ thực hiện		Phân theo đơn vị thực hiện					Ghi chú
	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		Năm 2024	Năm 2025	Cục Quản lý đất đai			Trung tâm Kiểm định (Cục CDS)	Trung tâm Hạ tầng Dữ liệu không gian địa lý (Cục Cục đo đạc Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam)	
															Văn phòng Cục	Trung tâm DL&TTĐĐ	Trung tâm KĐ&KTĐC			
						6	Mua cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1/250.000 (Nhóm lớp dữ liệu địa giới hành chính, biên giới quốc gia), định dạng (*.gdb)	Mảnh	64	1.333.333	85.334.000	85.334.000		85.334.000					85.334.000	
	TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III+IV)				22.378.313.136		TỔNG DỰ TOÁN (I+II+III+IV)				19.420.953.456	-2.957.359.680	1.141.620.404	18.279.333.052	625.917.130	13.753.800.706	4.820.765.408	135.136.211	85.334.000	
	LÀM TRÒN SỐ				22.378.000.000		LÀM TRÒN SỐ				19.420.953.000	-2.957.359.000	1.141.620.000	18.279.333.000	625.917.000	13.753.800.000	4.820.765.000	135.136.000	85.334.000	

Phụ lục 01. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN

TỔ CHỨC TẬP HUẤN, TUYÊN TRUYỀN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI NĂM 2024
(Phần Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các bộ, ban, ngành có liên quan và các địa phương)

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
I	Tổ chức hội nghị triển khai, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ cho các Bộ, Ban, ngành có liên quan và các địa phương (Dự kiến tổ chức tại tỉnh Đồng Nai)				428.977.240	I	Hội nghị tập huấn tại Tp Hồ Chí Minh (02 ngày, 500 đại biểu) (theo thực tế thực hiện)				349.823.000	-79.154.240
1	Thuê hội trường (gồm cả trang trí, trông xe, dây điện, máy chiếu, màn chiếu...)				130.000.000	1	Thuê hội trường				73.088.000	
-	Hội trường 1: 250 -300 chỗ (Quán triệt Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các quy định kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất và hướng dẫn định mức, đơn giá và lập dự toán kinh phí kiểm kê.	Ngày	2	40.000.000	80.000.000	-	Thuê màn hình led (26m2)	Ngày			43.000.000	
-	Hội trường 2: 80-120 chỗ (Tập huấn cài đặt và sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai)	Ngày	2	25.000.000	50.000.000	-	Thuê màn hình tivi 65" (02 cái)	Ngày			2.700.000	
2	Phô tô tài liệu và văn phòng phẩm phục vụ tập huấn				18.145.000	+	Hoa trang trí, banner, ...	Gói	1	4.968.000	4.968.000	
-	Phô tô tài liệu kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; hướng dẫn định mức, đơn giá và lập dự toán kinh phí kiểm kê và tài liệu hướng dẫn phần mềm kiểm kê đất đai	Bộ	191	80.000	15.280.000	+	Photo đóng quyển tài liệu	Bộ			12.420.000	
-	Bút, túi đựng tài liệu, giấy A4 ghi chép	Người	191	15.000	2.865.000	-	Bút, túi đựng tài liệu, giấy A4 ghi chép	Bộ			10.000.000	
3	Thủ lao giảng viên, báo cáo viên (bao gồm cả thủ lao soạn giáo án bài giảng; Các quy định kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; hướng dẫn định mức, đơn giá và lập dự toán kinh phí kiểm kê; Tài liệu sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai...) (02 người x 04 buổi)	Buổi	8	2.000.000	16.000.000							
4	Tiền nước uống đại biểu tính cho 02 ngày/ đại biểu	Người/ngày	382	40.000	15.280.000							
5	Vé máy bay cho giảng viên, khách mời và cán bộ tổ chức lớp (Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh)				166.400.000	2	Vé máy bay khứ hồi Hà Nội - Tp Hồ Chí Minh				214.210.000	
-	Vé hạng thương gia (khứ hồi)	Vé	1	10.000.000	10.000.000	-	Vé máy bay hạng Thương gia	Vé			12.780.000	
-	Vé hạng phổ thông (khứ hồi)	Vé	16	6.800.000	108.800.000	-	Vé máy bay hạng phổ thông	Vé			201.430.000	
-	Vé tàu (khứ hồi)	Vé	14	3.400.000	47.600.000	+	Vé Tp. Hồ Chí Minh - Tp.Hà Nội	Vé	1	3.850.000	3.850.000	
						+	Vé Tp. Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh (9 vé) + Vinh - HCM (01 vé)	Vé	10	3.791.000	37.910.000	
						+	Vé đoàn Tp. Hà Nội - Tp. Hồ Chí Minh				159.670.000	
6	Thuê xe ô tô				10.552.240	3	Xe ô tô đưa đón cơ quan - sân bay - khách sạn và ngược lại, ...				9.813.000	
-	Xăng xe đưa đón Lãnh đạo ra sân bay Nội Bài (1 xe đi và về) (tạm tính 1 xe đi và về; 0,2 lít xăng / 1 km x 120 km (60km/lượt) x 2 lượt x 1 xe = 24 km)	Lít	24	23.010	552.240	-	Thuê xe ô tô 24 chỗ từ Sân bay Tân Sơn Nhất - sân bay Nội Bài	Lượt	1	2.500.000	2.500.000	

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	
-	Thuê xe từ Bộ TNMT - sân bay Nội Bài và ngược lại (xe 30 chỗ)	Lượt	2	2.500.000	5.000.000	-	Thuê xe ô tô 24 chỗ từ sân bay Tân Sơn Nhất - Học viện cán bộ TP HCM	Lượt	1	2.000.000	2.000.000	
-	Thuê xe 45 chỗ phục vụ hội nghị và đưa đón đại biểu từ sân bay Tân Sơn Nhất về địa điểm tổ chức hội nghị và ngược lại	Ngày	2	2.500.000	5.000.000	-	Thuê xe ô tô 24 chỗ từ Học viện cán bộ TP HCM - sân bay Tân Sơn Nhất	Lượt	1	2.000.000	2.000.000	
7	Phụ cấp lưu trú (30 người x 04 ngày)	Ngày	120	200.000	24.000.000	-	Thuê xe ô tô 24 chỗ từ sân bay Nội Bài - Bộ TNMT	Lượt	1	2.500.000	2.500.000	
						-	Cước taxi đi ra sân bay Tân Sơn Nhất - Học viện cán bộ TP HCM	Lượt	1	260.000	260.000	
						-	Cước taxi từ SB Nội Bài về Bộ TNMT	Lượt	1	243.000	243.000	
						-	Cước taxi từ Học viện cán bộ TP HCM - sân bay Tân Sơn Nhất	Lượt	1	310.000	310.000	
8	Thuê phòng nghỉ cho đại biểu và ban tổ chức hội nghị				48.600.000	4	Tiền thuê phòng nghỉ				36.250.000	
-	Phòng ngủ Lãnh đạo Bộ (01 người/phòng/đêm x 03 đêm)	Phòng	3	1.200.000	3.600.000	-	Phòng nghỉ cho Thứ trưởng và các chức danh lãnh đạo có hệ số phụ cấp chức vụ từ 1,25 đến 1,3 (01 người)	Người x đêm	2	1.000.000	2.000.000	
-	Phòng ngủ cho 30 đại biểu và thành phần ban tổ chức hội nghị (3 đêm)	Phòng	45	1.000.000	45.000.000	-	Phòng nghỉ của Lãnh đạo từ 0,7 đến dưới 1,25 (04 người)	Người x đêm	13	450.000	5.850.000	
						-	Phòng nghỉ cho đối tượng còn lại (30 người)	Người x đêm	71	400.000	28.400.000	
						5	Chi khác (làm thêm giờ, văn phòng phẩm, mực ...)				16.462.000	
II	Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024				140.400.000	II	Tuyên truyền kiểm kê đất đai năm 2024					-140.400.000
1	Đăng tin	Tin	20	2.340.000	46.800.000							
2	Đăng bài	Bài	10	7.020.000	70.200.000							
3	Đăng ảnh	Ảnh	10	2.340.000	23.400.000							

Phụ lục 2. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN
NÂNG CẤP, HOÀN THIỆN PHẦN MỀM PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI 2024 (TRÊN CƠ SỞ HỆ THỐNG PHẦN MỀM KIỂM KÊ NĂM 2019)

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024							Điều chỉnh			Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
I	Xác định yêu cầu					422.180.652			504.724.628	82.543.976	
1	Thu thập các quy trình nghiệp vụ của tổ chức, đơn vị sử dụng hệ thống.	THSD	KK3	86,5	1.790.957	154.917.782	104,4	1.790.957	186.975.913	32.058.131	
2	Xác định các yêu cầu chức năng	THSD	KK3	86,5	2.820.438	243.967.913	104,4	2.820.438	294.453.759	50.485.846	
3	Đặc tả dữ liệu	ĐTQL	KK3	5,5	3.760.068	20.755.574	5,5	3.760.068	20.755.574	0	
4	Xác định các yêu cầu khác	Phần mềm	KK3	1,0	2.539.383	2.539.383	1,0	2.539.383	2.539.383	0	
II	Phân tích và thiết kế					1.889.206.436			2.185.757.380	296.550.944	
II.1	Phân tích yêu cầu					766.875.479			875.407.645	108.532.166	
1	Xác định lại các quy trình nghiệp vụ được tin học hóa	THSD	KK3	86,5	3.456.068	298.949.847	104,4	3.456.068	360.813.457	61.863.610	
2	Xác định danh sách chức năng hệ thống	THSD	KK3	86,5	1.339.353	115.854.074	104,4	1.339.353	139.828.500	23.974.427	
3	Xác định các yêu cầu về thông tin dữ liệu	ĐTQL	KK3	5,5	42.037.382	232.046.347	5,5	42.037.382	232.046.347	0	
4	Xác định các yêu cầu về giao diện của phần mềm	THSD	KK3	86,5	1.267.828	109.667.159	104,4	1.267.828	132.361.288	22.694.129	
5	Xác định các yêu cầu phi chức năng của phần mềm	Phần mềm	KK3	1,0	10.358.052	10.358.052	1,0	10.358.052	10.358.052	0	
II.2	Thiết kế hệ thống					1.122.330.957			1.310.349.735	188.018.779	
1	Thiết kế kiến trúc phần mềm	THSD	KK2	86,5	1.229.745	106.372.956	104,4	1.229.745	128.385.394	22.012.438	
2	Thiết kế biểu đồ trường hợp sử dụng	THSD	KK3	86,5	3.717.924	321.600.398	104,4	3.717.924	388.151.232	66.550.834	
3	Thiết kế biểu đồ tuần tự (sequence diagram)	THSD	KK3	86,5	1.784.968	154.399.754	104,4	1.784.968	186.350.685	31.950.932	
4	Thiết kế biểu đồ lớp (class).	THSD	KK3	86,5	3.098.414	268.012.800	104,4	3.098.414	323.474.409	55.461.608	
5	Thiết kế mô hình cơ sở dữ liệu (database)	ĐTQL	KK2	10,4	19.139.361	199.623.531	10,4	19.139.361	199.623.531	0	
6	Thiết kế giao diện phần mềm.	THSD	KK2	113,5	637.194	72.321.517	132,4	637.194	84.364.484	12.042.966	
III	Lập trình					1.703.752.468			1.987.461.029	283.708.561	
1	Viết mã nguồn.	THSD	KK2	113,5	12.956.850	1.470.602.506	132,4	12.956.850	1.715.486.976	244.884.470	
2	Tích hợp mã nguồn.	THSD	KK2	113,5	2.054.185	233.149.962	132,4	2.054.185	271.974.053	38.824.091	
IV	Kiểm tra, kiểm thử					452.522.798			527.876.815	75.354.017	
1	Kiểm tra mã nguồn theo quy tắc lập trình (coding convention).	THSD	KK2	113,5	309.701	35.151.110	132,4	309.701	41.004.466	5.853.357	
2	Kiểm thử mức thành phần	THSD	KK3	113,5	2.552.069	289.659.817	132,4	2.552.069	337.893.919	48.234.102	
3	Kiểm thử mức hệ thống	THSD	KK3	113,5	1.125.215	127.711.871	132,4	1.125.215	148.978.430	21.266.558	

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024							Điều chỉnh			Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
V	Hoàn thiện, đóng gói sản phẩm					292.870.421			341.639.152	48.768.731	
1	Viết tài liệu mô tả giới thiệu phần mềm.	THSD	KK3	113,5	450.299	51.108.950	132,4	450.299	59.619.603	8.510.653	
2	Viết tài liệu hướng dẫn cài đặt phần mềm.	THSD	KK3	113,5	201.432	22.862.517	132,4	201.432	26.669.579	3.807.062	
3	Xây dựng tài liệu hướng dẫn sử dụng phần mềm	THSD	KK3	113,5	603.734	68.523.798	132,4	603.734	79.934.369	11.410.571	
4	Đóng gói phần mềm	THSD	KK3	113,5	1.324.891	150.375.157	132,4	1.324.891	175.415.601	25.040.445	
VI	Cài đặt, chuyển giao, hướng dẫn sử dụng					182.355.342			212.695.314	30.339.972	
1	Cài đặt phần mềm trên hạ tầng của đơn vị sử dụng.	THSD	KK3	113,5	338.190	38.384.605	132,4	338.190	44.776.403	6.391.798	
2	Đào tạo, hướng dẫn người dùng sử dụng phần mềm.	THSD	KK3	113,5	1.267.099	143.815.759	132,4	1.267.099	167.763.934	23.948.175	
3	Bàn giao tài liệu hướng dẫn cài đặt và sử dụng phần mềm.	Phần mềm	KK2	1,0	154.978	154.978	1,0	154.978	154.978	0	
VII	Bảo trì, bảo hành phần mềm					73.082.721			84.228.447	11.145.726	
1	Chỉnh sửa và khắc phục các lỗi phát sinh trong quá trình sử dụng phần mềm.	THSD	KK3	113,5	336.961	38.245.024	132,4	336.961	44.613.578	6.368.555	
2	Phát hành các bản vá lỗi.	THSD	KK3	113,5	252.760	28.688.306	132,4	252.760	33.465.477	4.777.172	
3	Xử lý sự cố liên quan đến dữ liệu (khôi phục dữ liệu, tối ưu hóa...)	ĐTQL	KK3	10,4	589.587	6.149.392	10,4	589.587	6.149.392	0	
VIII	Quản lý và cập nhật yêu cầu thay đổi					187.746.709			219.010.257	31.263.549	
1	Ghi nhận yêu cầu thay đổi	THSD	KK2	113,5	272.137	30.887.518	132,4	272.137	36.030.902	5.143.384	
2	Cập nhật các sản phẩm để đáp ứng yêu cầu thay đổi	THSD	KK2	113,5	1.382.019	156.859.191	132,4	1.382.019	182.979.356	26.120.165	
	Tổng số					5.203.717.546			6.063.393.022	859.675.476	

Phụ lục 3: NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN
CHUYỂN ĐỔI ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SẮP XẾP THEO MÔ HÌNH CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG 2 CẤP

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Đơn giá sản phẩm								Khối lượng	Thành tiền
			Chi phí trực tiếp						Chi phí chung 15% CP trực tiếp	Tổng số		
			Chi phí nhân công	Chi phí dụng cụ	Chi phí vật liệu	Khấu hao	Năng lượng	Tổng cộng				
	Tổng số									20.591.004		700.094.123
1	Công tác chuẩn bị			9.235	72.027		997.035	1.078.297	161.745			
2	Tiếp nhận dữ liệu từ cơ sở dữ liệu đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương		14.071.590	13.221	103.118		1.427.409	15.615.339	2.342.301			
3	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu		7.402.590	3.322	25.909		358.646	7.790.467	1.168.570			
4	Chuyển đổi dữ liệu đất đai	Bộ dữ liệu/tỉnh	11.870.820	21.127	164.782		2.280.986	14.337.715	2.150.657	14.337.715	34	487.482.300
4.1	Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai	Bộ dữ liệu/tỉnh	11.870.820	21.127	164.782		2.280.986	14.337.715	2.150.657	14.337.715	34	487.482.299,96
5	Đối soát dữ liệu	Bộ dữ liệu/tỉnh	4.748.328	12.889	100.527		1.391.545	6.253.289	937.993	6.253.289	34	212.611.823
5.1	Kiểm tra về nội dung dữ liệu để đảm bảo tính đồng bộ, toàn vẹn của nội dung sau khi chuyển đổi	Bộ dữ liệu/tỉnh	4.748.328	12.889	100.527		1.391.545	6.253.289	937.993	6.253.289	34	212.611.823,30
6	Tích hợp dữ liệu		13.338.000	6.644	51.818		717.291	14.113.753	2.117.063			

Phụ lục 4: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN
THUÊ MÁY CHỦ, ĐƯỜNG TRUYỀN VÀ BẢN QUYỀN (LICENSE) CÔNG NGHỆ NỀN GIS, DBMS ĐỂ QUẢN TRỊ, VẬN HÀNH HỆ THỐNG

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự toán			Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Dự toán				
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	Tổng số				2.669.332.200	Tổng số				2.204.864.000	-464.468.200	
1	Thuê băng thông (đường truyền)	Gói			168.000.000	Thuê băng thông (đường truyền)	Gói			137.104.000	-30.896.000	
1.1	Thuê băng thông từ tháng 01/2025 (Băng thông 1GBs)	1	8	12.000.000	96.000.000	Thuê băng thông (Băng thông 1GBs)	1	8	10.450.000	83.600.000	-12.400.000	
1.2	Thuê băng thông từ tháng 11/2024 (Băng thông 500MBs)	1	12	6.000.000	72.000.000	Thuê băng thông (Băng thông 500MBs)	1	8	6.688.000	53.504.000	-18.496.000	
2	Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống	Gói			1.266.936.000	Thuê hạ tầng máy chủ để quản trị, vận hành hệ thống	Gói	1		837.760.000	-429.176.000	
	Thuê hạ tầng máy chủ (7 máy chủ x 12 tháng)				1.266.936.000	Thuê hạ tầng máy chủ				837.760.000	-429.176.000	
-	Thuê 1 máy chủ web		12	5.918.000	71.016.000	Thuê 1 máy chủ web		8	10.120.000	80.960.000	9.944.000	
-	Thuê 1 máy chủ WebGIS		12	8.382.000	100.584.000	Thuê 1 máy chủ WebGIS		8	10.450.000	83.600.000	-16.984.000	
-	Thuê 1 máy chủ ứng dụng		12	16.434.000	197.208.000	Thuê 1 máy chủ ứng dụng		8	16.500.000	132.000.000	-65.208.000	
-	Thuê 1 máy chủ CSDL		12	21.384.000	256.608.000	Thuê 1 máy chủ CSDL		8	18.700.000	149.600.000	-107.008.000	
-	Thuê 1 máy chủ GIS		12	10.692.000	128.304.000	Thuê 1 máy chủ GIS		8	11.550.000	92.400.000	-35.904.000	
-	Thuê 2 máy chủ xử lý file		12	42.768.000	513.216.000	Thuê 2 máy chủ xử lý file		8	37.400.000	299.200.000	-214.016.000	
3	Thuê bản quyền (license) công nghệ nền GIS, DBMS	Gói			1.234.396.200	Thuê bản quyền (license) công nghệ nền GIS, DBMS	Gói			1.230.000.000	-4.396.200	
3.1	Công nghệ nền GIS server (GIS Enterprise Standard (4 cores); GIS professional Standard User Types)	Bản quyền /năm	1	333.676.200	333.676.200	Công nghệ nền GIS server (GIS Enterprise Standard (4 cores); GIS professional Standard User Types)	Bản quyền /năm	1	720.000.000	720.000.000	386.323.800	
3.2	DBMS: standard (4 core)	Bản quyền /năm	1	720.720.000	720.720.000	DBMS: standard (4 core)	Bản quyền /năm	1	60.000.000	60.000.000	-660.720.000	
3.3	Thư viện lõi xử lý, biên tập bản đồ	Bản quyền /năm	1	180.000.000	180.000.000	Thư viện lõi xử lý, biên tập bản đồ	Bản quyền /năm	1	450.000.000	450.000.000	270.000.000	

Phụ lục 05: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN
Kiểm tra, đối soát kết quả thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 tại các địa phương

Đơn vị tính: Đồng

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	KIỂM TRA, ĐỐI SOÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG (dự kiến 3 đợt), trong đó:				773.228.500		KIỂM TRA, ĐỐI SOÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG				222.108.400	-551.120.100	
1	Chi phí công tác phí (công tác phí, ngủ, đi lại)				689.866.000	1	Chi phí công tác phí (công tác phí, ngủ, đi lại)				198.100.000	-491.766.000	
	- Đợt 1 (Quý I năm 2025)				273.872.000		Đoàn 1: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Phú Thọ - Lào Cai - Tuyên Quang - Cao Bằng				63.000.000		
	- Đợt 2 (Quý II năm 2025)				264.372.000		Đoàn 2: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Thanh Hóa - Nghệ An - Huế.				61.650.000		
	- Đợt 3 (Quý III năm 2025)				151.622.000		Đoàn 3: Tại 02 tỉnh, thành phố gồm Vĩnh Long - Cà Mau				73.450.000		
2	Chi phí nhân công (tiền lương của cán bộ đơn vị sự nghiệp)				83.362.500	2	Chi phí nhân công (tiền lương của cán bộ đơn vị sự nghiệp)				24.008.400	-59.354.100	
	Chi phí trực tiếp				83.362.500		Đoàn 1: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Phú Thọ - Lào Cai - Tuyên Quang - Cao Bằng				10.670.400		
	- Đợt 1 (Quý I năm 2025)				33.345.000		Đoàn 2: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Thanh Hóa - Nghệ An - Huế.				8.002.800		
	- Đợt 2 (Quý II năm 2025)				33.345.000		Đoàn 3: Tại 02 tỉnh, thành phố gồm Vĩnh Long - Cà Mau				5.335.200		
	- Đợt 3 (Quý III năm 2025)				16.672.500		Cụ thể:						
I	Đợt 1 (Quý I năm 2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp xã Dự kiến thực hiện tại 10 đơn vị hành chính cấp tỉnh				307.217.000							-307.217.000	
1	Phía Bắc: 04 tỉnh, thành phố				105.138.000								
-	Phụ cấp lưu trú (5 ngày/tỉnh x 5 người x 4 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				17.500.000								
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)	Ngày	50	200.000	10.000.000								
++	Các tỉnh còn lại (2 tỉnh)	Ngày	50	150.000	7.500.000								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 4 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	20	666.900	13.338.000								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				53.300.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)				26.100.000								

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	1.000.000	9.000.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	19	900.000	17.100.000								
+	Các tỉnh còn lại (2 tỉnh)				27.200.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	14	700.000	9.800.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	29	600.000	17.400.000								
-	Thuê xe				21.000.000								
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: trung bình đi từ Hà Nội đến tỉnh, thành phố 300km, và đi lại làm việc tại tỉnh 200km/1 tỉnh - về lại Hà Nội = 300km + (200 x 4 tỉnh) + 300km = 1.400 km)	Km	1.400	15.000	21.000.000								
2	Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: 03 tỉnh, thành phố				96.125.500								
-	Phụ cấp lưu trú (6 ngày/tỉnh x 5 người x 3 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				16.500.000								
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)	Ngày	60	200.000	12.000.000								
++	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)	Ngày	30	150.000	4.500.000								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 3 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	15	666.900	10.003.500								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				34.300.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)				26.100.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	1.000.000	9.000.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	19	900.000	17.100.000								
+	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)				8.200.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	700.000	2.800.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	600.000	5.400.000								
-	Phương tiện đi lại				35.322.000								
+	Vé máy bay (1 khứ hồi)	Vé	1	5.400.000	5.400.000								
+	Vé tàu (4 khứ hồi)	Vé	4	3.268.000	13.072.000								
+	Tiền taxi từ Bộ TN&MT đi sân bay Nội Bài và ngược lại	Lượt	2	350.000	700.000								
+	Tiền taxi đi ga Hà Nội và ngược lại	Lượt	2	200.000	400.000								
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: đi lại làm việc tại tỉnh 200km/1 tỉnh và di chuyển giữa các	Km	1.050	15.000	15.750.000								

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền
	<i>tỉnh (150km) = (200km x 3 tỉnh) + (150km x 3 tỉnh) = 1.050km)</i>												
3	Phía Nam: 03 tỉnh, thành phố				105.953.500								
-	Phụ cấp lưu trú (8 ngày/tỉnh x 5 người x 3 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				22.000.000								
++	<i>Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)</i>	<i>Ngày</i>	<i>80</i>	<i>200.000</i>	<i>16.000.000</i>								
++	<i>Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)</i>	<i>Ngày</i>	<i>40</i>	<i>150.000</i>	<i>6.000.000</i>								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 3 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	15	666.900	10.003.500								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				34.300.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)				26.100.000								
++	<i>Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)</i>	<i>Đêm</i>	<i>9</i>	<i>1.000.000</i>	<i>9.000.000</i>								
++	<i>Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)</i>	<i>Đêm</i>	<i>19</i>	<i>900.000</i>	<i>17.100.000</i>								
+	Các tỉnh còn lại (2 tỉnh)				8.200.000								
++	<i>Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)</i>	<i>Đêm</i>	<i>4</i>	<i>700.000</i>	<i>2.800.000</i>								
++	<i>Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)</i>	<i>Đêm</i>	<i>9</i>	<i>600.000</i>	<i>5.400.000</i>								
-	Phương tiện đi lại				39.650.000								
+	<i>Vé máy bay (1 khứ hồi)</i>	<i>Vé</i>	<i>1</i>	<i>8.400.000</i>	<i>8.400.000</i>								
+	<i>Vé tàu (4 khứ hồi)</i>	<i>Vé</i>	<i>4</i>	<i>3.600.000</i>	<i>14.400.000</i>								
+	<i>Tiền taxi từ Bộ TN&MT đi sân bay Nội Bai và ngược lại</i>	<i>Lượt</i>	<i>2</i>	<i>350.000</i>	<i>700.000</i>								
+	<i>Tiền taxi đi ga Hà Nội và ngược lại</i>	<i>Lượt</i>	<i>2</i>	<i>200.000</i>	<i>400.000</i>								
+	<i>Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: Đi lại làm việc tại tỉnh 150km/1 tỉnh - di chuyển giữa 2 tỉnh 200km = (150km x 3) + (200km x 3 tỉnh) = 1.050 km)</i>	<i>Km</i>	<i>1.050</i>	<i>15.000</i>	<i>15.750.000</i>								
II	Đợt 2 (Quý II năm 2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp huyện, tỉnh. Dự kiến thực hiện tại 10 đơn vị hành chính cấp tỉnh				297.717.000							-297.717.000	
1	Phía Bắc: 04 tỉnh, thành phố				95.638.000								
-	Phụ cấp lưu trú (5 ngày/tỉnh x 5 người x 4 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				17.500.000								
++	<i>Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)</i>	<i>Ngày</i>	<i>50</i>	<i>200.000</i>	<i>10.000.000</i>								
++	<i>Các tỉnh còn lại (2 tỉnh)</i>	<i>Ngày</i>	<i>50</i>	<i>150.000</i>	<i>7.500.000</i>								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 4 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	20	666.900	13.338.000								

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá		
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				43.800.000							
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)				26.100.000							
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	1.000.000	9.000.000							
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	19	900.000	17.100.000							
+	Các tỉnh còn lại (2 tỉnh)				17.700.000							
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	700.000	6.300.000							
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	19	600.000	11.400.000							
-	Thuê xe				21.000.000							
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: trung bình đi từ Hà Nội đến tỉnh, thành phố 300km, và đi lại làm việc tại tỉnh 200km/1 tỉnh - về lại Hà Nội = 300km + (200 x 4 tỉnh) + 300km = 1.400 km)	#REF!	1.400	15.000	21.000.000							
2	Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: 03 tỉnh, thành phố				96.125.500							
-	Phụ cấp lưu trú (6 ngày/tỉnh x 5 người x 3 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				16.500.000							
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)	Ngày	60	200.000	12.000.000							
++	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)	Ngày	30	150.000	4.500.000							
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 3 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	15	666.900	10.003.500							
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				34.300.000							
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)				26.100.000							
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	1.000.000	9.000.000							
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	19	900.000	17.100.000							
+	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)				8.200.000							
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	700.000	2.800.000							
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	600.000	5.400.000							
-	Phương tiện đi lại				35.322.000							
+	Vé máy bay (1 khứ hồi)	Vé	1	5.400.000	5.400.000							
+	Vé tàu (4 khứ hồi)	Vé	4	3.268.000	13.072.000							
+	Tiền taxi từ Bộ TN&MT đi sân bay Nội Bai và ngược lại	Lượt	2	350.000	700.000							
+	Tiền taxi đi ga Hà Nội và ngược lại	Lượt	2	200.000	400.000							
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: đi lại làm việc tại tỉnh	Km	1.050	15.000	15.750.000							

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	200km/1 tỉnh và di chuyển giữa các tỉnh (150km) = (200km x 3 tỉnh) + (150km x 3 tỉnh) = 1.050km)												
3	Phía Nam: 03 tỉnh, thành phố				105.953.500								
-	Phụ cấp lưu trú (8 ngày/tỉnh x 5 người x 3 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				22.000.000								
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)	Ngày	80	200.000	16.000.000								
++	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)	Ngày	40	150.000	6.000.000								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 3 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	15	666.900	10.003.500								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				34.300.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (2 tỉnh)				26.100.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	1.000.000	9.000.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 2 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	19	900.000	17.100.000								
+	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)				8.200.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	700.000	2.800.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	600.000	5.400.000								
-	Phương tiện đi lại				39.650.000								
+	Vé máy bay (1 khứ hồi)	Vé	1	8.400.000	8.400.000								
+	Vé tàu (4 khứ hồi)	Vé	4	3.600.000	14.400.000								
+	Tiền taxi từ Bộ TN&MT đi sân bay Nội Bai và ngược lại	Lượt	2	350.000	700.000								
+	Tiền taxi đi ga Hà Nội và ngược lại	Lượt	2	200.000	400.000								
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: Đi lại làm việc tại tỉnh 150km/1 tỉnh - di chuyển giữa 2 tỉnh 200km = (150km x 3 tỉnh) + (200km x 3 tỉnh) = 1.050 km)	Km	1.050	15.000	15.750.000								
III	Đợt 3 (Quý III năm 2025): Kiểm tra việc thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cấp huyện, tỉnh. Dự kiến thực hiện tại 5 đơn vị hành chính cấp tỉnh				168.294.500							-168.294.500	
1	Phía Bắc: 02 tỉnh, thành phố				50.719.000								
-	Phụ cấp lưu trú (5 ngày/tỉnh x 5 người x 2 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				8.750.000								
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (1 tỉnh)	Ngày	25	200.000	5.000.000								
++	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)	Ngày	25	150.000	3.750.000								

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 2 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	10	666.900	6.669.000								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				20.300.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1 (1 tỉnh)				12.100.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	1.000.000	4.000.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	900.000	8.100.000								
+	Các tỉnh còn lại (1 tỉnh)				8.200.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	700.000	2.800.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	600.000	5.400.000								
-	Thuê xe				15.000.000								
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: trung bình đi từ Hà Nội đến tỉnh, thành phố 300km, và đi lại làm việc tại tỉnh 200km/1 tỉnh - về lại Hà Nội = 300km + (200 x 2 tỉnh = 400 km) + 300km = 1.000km)	Km	1.000	15.000	15.000.000								
2	Vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung: 02 tỉnh, thành phố				66.891.000								
-	Phụ cấp lưu trú (6 ngày/tỉnh x 5 người x 2 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				10.500.000								
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1	Ngày	30	200.000	6.000.000								
++	Các tỉnh còn lại	Ngày	30	150.000	4.500.000								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 2 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	10	666.900	6.669.000								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				20.300.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1				12.100.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 01 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	1.000.000	4.000.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 01 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	900.000	8.100.000								
+	Các tỉnh còn lại				8.200.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	700.000	2.800.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 1 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	600.000	5.400.000								
-	Phương tiện đi lại				29.422.000								
+	Vé máy bay (1 khứ hồi)	Vé	1	7.400.000	7.400.000								
+	Vé tàu (4 khứ hồi)	Vé	4	3.268.000	13.072.000								
+	Tiền taxi từ Bộ TN&MT đi sân bay Nội Bài và ngược lại	Lượt	2	350.000	700.000								

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: đi lại làm việc tại tỉnh 200km/1 tỉnh và di chuyển giữa các tỉnh (150km) = (200km x 2 tỉnh = 400km) + (150km x 1 tỉnh = 150km) = 550 km)	Km	550	15.000	8.250.000								
3	Phía Nam: 01 tỉnh, thành phố				50.684.500								
-	Phụ cấp lưu trú (8 ngày/tỉnh x 5 người x 1 tỉnh, thành phố, bao gồm cả thời gian đi lại)				14.000.000								
++	Các tỉnh có Đô thị loại 1	Ngày	40	200.000	8.000.000								
++	Các tỉnh còn lại	Ngày	40	150.000	6.000.000								
-	Nhân công thực hiện (5 ngày x 1 tỉnh)	Công nhóm (2KS3)	5	666.900	3.334.500								
-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				8.200.000								
+	Các tỉnh có Đô thị loại 1				8.200.000								
++	Cán bộ lãnh đạo (01 phòng x 05 đêm/tỉnh x 01 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	4	700.000	2.800.000								
++	Cán bộ còn lại (02 phòng x 05 đêm/tỉnh x 01 tỉnh - 01 ngày về)	Đêm	9	600.000	5.400.000								
-	Phương tiện đi lại				25.150.000								
+	Vé máy bay (1 khứ hồi)	Vé	1	7.800.000	7.800.000								
+	Vé tàu (4 khứ hồi)	Vé	4	3.600.000	14.400.000								
+	Tiền taxi từ Bộ TN&MT đi sân bay Nội Bài và ngược lại	Lượt	2	350.000	700.000								
+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) ((Tạm tính: Đi lại làm việc tại tỉnh 150km/1 tỉnh)	Km	150	15.000	2.250.000								
						1	Đoàn 1: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Phú Thọ - Lào Cai - Tuyên Quang - Cao Bằng				73.670.400	73.670.400	
						-	Phụ cấp lưu trú (2 ngày/tỉnh x 5 người x 4 tỉnh, thành phố) + (02 ngày đi, về) + 02 ngày Thứ Bảy, CN	Ngày	60	300.000	18.000.000		Theo Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính
						-	Nhân công thực hiện (2 ngày x 4 tỉnh x 2 người)	Công nhóm (2KS3)	16	666.900	10.670.400		Chỉ tính 2 KS3 sự nghiệp (không tính 1 Lãnh đạo + 2 quản lý nhà nước)
						-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				33.000.000		
						+	Cán bộ lãnh đạo (01 người x 11 đêm/tỉnh) 1 phòng	Đêm	11	800.000	8.800.000		Tiêu chuẩn 1 người/1 phòng/ 1 đêm
						+	Cán bộ còn lại (04 người x 11 đêm/tỉnh) 2 phòng	Đêm	22	1.100.000	24.200.000		Tiêu chuẩn 2 người/1 phòng/ 1 đêm
						-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				12.000.000		
						+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) (Tạm tính: từ Hà Nội - đi Phú Thọ (100km) + đi Lào Cai (100km) + đi	Km	800	15.000	12.000.000		

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
							<i>Tuyên Quang (100km) + đi Cao Bằng (200km) - về lại Hà Nội (300km) = 800 km)</i>						
						2	Đoàn 2: Tại 04 tỉnh, thành phố gồm Thanh Hóa - Nghệ An - Huế.				69.652.800	69.652.800	
						-	Phụ cấp lưu trú (2 ngày/tỉnh x 5 người x 3 tỉnh, thành phố) + (02 ngày đi, về) + 02 ngày Thứ Bảy, CN	Ngày	50	300.000	15.000.000		<i>Theo Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính</i>
						-	Nhân công thực hiện (2 ngày x 3 tỉnh x 2 người)	Công nhóm (2KS3)	12	666.900	8.002.800		<i>Chỉ tính 2 KS3 sự nghiệp (không tính 1 Lãnh đạo + 2 quản lý nhà nước)</i>
						-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				29.000.000		
							Tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An						
						+	<i>Cán bộ lãnh đạo (01 người x 07 đêm/tỉnh) 1 phòng</i>	<i>Đêm</i>	<i>7</i>	<i>800.000</i>	<i>5.600.000</i>		<i>Tiêu chuẩn 1 người/1 phòng/ 1 đêm</i>
						+	<i>Cán bộ còn lại (04 người x 07 đêm/tỉnh) 2 phòng</i>	<i>Đêm</i>	<i>14</i>	<i>1.100.000</i>	<i>15.400.000</i>		<i>Tiêu chuẩn 2 người/1 phòng/ 1 đêm</i>
							Thành phố Huế (thành phố trực thuộc Trung ương)						
						+	<i>Cán bộ lãnh đạo (01 người x 02 đêm/tỉnh)1 phòng</i>	<i>Đêm</i>	<i>2</i>	<i>1.200.000</i>	<i>2.400.000</i>		<i>Tiêu chuẩn 1 người/1 phòng/ 1 đêm</i>
						+	<i>Cán bộ còn lại (04 người x 02 đêm/tỉnh) 2 phòng</i>	<i>Đêm</i>	<i>4</i>	<i>1.400.000</i>	<i>5.600.000</i>		<i>Tiêu chuẩn 2 người/1 phòng/ 1 đêm</i>
						-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				17.650.000		
						+	<i>Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) (Tạm tính: từ Hà Nội - đi Thanh Hóa (200km) + đi Nghệ An (150km) + đi thành phố Huế (450km) = 800 km</i>	<i>Km</i>	<i>800</i>	<i>15.000</i>	<i>12.000.000</i>		
						+	<i>Vé máy bay (Huế - Hà Nội)</i>	<i>Vé</i>	<i>1</i>	<i>2.700.000</i>	<i>2.700.000</i>		
						+	<i>Vé ô tô (Huế - Hà Nội)</i>	<i>Vé</i>	<i>4</i>	<i>550.000</i>	<i>2.200.000</i>		
						+	<i>Tiền taxi từ sân bay Nội Bài về Hà Nội</i>	<i>Lượt</i>	<i>1</i>	<i>350.000</i>	<i>350.000</i>		
						+	<i>Tiền taxi ra bến xe Huế và từ bến xe Hà Nội về</i>	<i>Lượt</i>	<i>2</i>	<i>200.000</i>	<i>400.000</i>		
						3	Đoàn 3: Tại 02 tỉnh, thành phố gồm Vĩnh Long - Cà Mau				78.785.200	78.785.200	
						-	Phụ cấp lưu trú (2 ngày/tỉnh x 5 người x 2 tỉnh, thành phố) + (02 ngày, đi về)	Ngày	30	300.000	9.000.000		<i>Theo Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/3/2025 của Bộ Tài chính</i>
						-	Nhân công thực hiện (2 ngày x 2 tỉnh x 2 người)	Công nhóm (2KS3)	8	666.900	5.335.200		<i>Chỉ tính 2 KS3 sự nghiệp (không tính 1 Lãnh đạo + 2 quản lý nhà nước)</i>
						-	Thuê phòng ngủ, trong đó:				15.000.000		
						+	<i>Cán bộ lãnh đạo (01 người x 5 đêm/tỉnh) 1 phòng</i>	<i>Đêm</i>	<i>5</i>	<i>800.000</i>	<i>4.000.000</i>		<i>Tiêu chuẩn 1 người/1 phòng/ 1 đêm</i>
						+	<i>Cán bộ còn lại (4 người x 5 đêm/tỉnh) 2 phòng</i>	<i>Đêm</i>	<i>10</i>	<i>1.100.000</i>	<i>11.000.000</i>		<i>Tiêu chuẩn 2 người/1 phòng/ 1 đêm</i>
						-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				49.450.000		
						+	<i>Vé máy bay (5 khứ hồi)</i>	<i>Vé</i>	<i>5</i>	<i>8.400.000</i>	<i>42.000.000</i>		

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ- BTNMT ngày 28/10/2024			Đề nghị điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
			Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
						+	Tiền taxi từ Hà Nội đi sân bay Nội Bài và ngược lại	Lượt	4	350.000	1.400.000		
						+	Tiền taxi từ sân bay Cần Thơ về Vĩnh Long	Lượt	1	800.000	800.000		
						+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) (Tạm tính: từ Vĩnh Long - đi Cà Mau (200km) +từ Cà Mau về Cần Thơ (150km) = 350 km	Km	350	15.000	5.250.000		
						+	Tiền taxi từ sân bay Cần Thơ về Vĩnh Long	Lượt	1	800.000	800.000		
						+	Tiền thuê phương tiện đi lại (xe 7 chỗ) (Tạm tính: từ Vĩnh Long - đi Cà Mau (200km) +từ Cà Mau về Cần Thơ (150km) = 350 km	Km	350	15.000	5.250.000		

Phụ lục 6. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN
KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024								Điều chỉnh								Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp				Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp				Thành tiền		
			Nhân công (*)	Vật liệu (**)	Dụng cụ (***)	Năng lượng (****)					Nhân công (*)	Vật liệu (**)	Dụng cụ (***)	Năng lượng (****)			
	Tổng số		4.730.689.607	10.277.000	37.515.273	175.618.318	4.954.100.198		Tổng số		3.287.313.558	10.277.000	16.982.060	131.888.113	3.446.460.731	-1.507.639.467	
1	Kiểm kê đất đai các vùng và cả nước	Bộ/vùng /cả nước	1.298.711.057	5.727.000	12.667.406	63.550.794	1.380.656.257	1	Kiểm kê đất đai cả nước	Bộ/cả nước	583.799.508	5.727.000	5.441.744	27.612.578	622.580.829	-758.075.428	
2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng cả nước	Bộ/vùng /cả nước	3.431.978.550	4.550.000	24.847.867	112.067.524	3.573.443.941	2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Bộ/cả nước	2.703.514.050	4.550.000	11.540.316	104.275.536	2.823.879.901	-749.564.040	
	<u>Ghi chú:</u> (*) Chi tiết tại Phụ lục 06.1; (**) Chi tiết tại Phụ lục 6.2 ;(***) Chi tiết tại Phụ lục 6.3; (****) Chi tiết tại Phụ lục 6.4./.																

Phụ lục 6.1. ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ NHÂN CÔNG
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	Tổng số (I+II)				4.730.689.607		Tổng số (I+II)				3.287.313.558	-1.443.376.049	
I	Kiểm kê đất đai các vùng và cả nước				1.298.711.057	I	Kiểm kê đất đai cả nước				583.799.508	-714.911.549	Bảng 6, Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024
1	Công tác chuẩn bị				36.646.155	1	Công tác chuẩn bị: Thu thập các hồ sơ, tài liệu, bản đồ, số liệu liên quan trong kỳ kiểm kê đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia; hồ sơ kết quả kiểm kê đất đai kỳ trước, kết quả thống kê đất đai hằng năm trong kỳ kiểm kê đất đai của cả nước và các tài liệu khác có liên quan.	3ĐCV4	30	899.100	26.973.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
1.1	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị	2KS3	5	666.900	3.334.500	2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và kết quả KKĐĐ của cấp tỉnh; hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)				148.759.200		
1.2	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	3KS4	30	1.110.389	33.311.655	2.1	Tiếp nhận kết quả kiểm kê đất quốc phòng, đất an ninh của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an	2ĐCV3	30	540.000	16.200.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Thực hiện KKĐĐ của cả nước				1.262.064.902	2.2	Tiếp nhận, kiểm tra kết quả kiểm kê đất đai của cấp tỉnh	4ĐCV3	102	1.080.000	110.160.000		3 công nhóm/1 tỉnh
2.1	Tiếp nhận và kiểm đếm hồ sơ, xử lý kết quả KKĐĐ và bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cấp tỉnh giao nộp				373.090.536	2.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả kiểm kê đất đai (nếu có)	2ĐCV5	34	658.800	22.399.200		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.1.1	Tiếp nhận hồ sơ KKĐĐ của cấp tỉnh	2KS3	63	666.900	42.014.700								
2.1.2	Kiểm đếm hồ sơ kết quả KKĐĐ cấp tỉnh	4KS4	189	1.480.518	279.817.902								
2.1.3	Hướng dẫn chỉnh sửa, hoàn thiện số liệu, báo cáo kết quả KKĐĐ, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất	2KS5	63	813.618	51.257.934								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
2.2	Tổng hợp số liệu hiện trạng sử dụng đất đai cả nước				226.122.449	3	Xử lý, tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước; lập các biểu quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT và xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất theo quy định tại khoản 6 Điều 10 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT				173.404.908		
2.2.1	Rà soát, xử lý, tổng hợp số liệu huyện, tỉnh	2KS4	120	740.259	88.831.080	3.1	Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cả nước				75.506.418		
2.2.2	Rà soát, xử lý số liệu các khu vực tranh chấp, chồng, hở địa giới hành chính	1KS4	63	370.130	23.318.159	3.1.1	Xử lý số liệu kiểm kê đất đai cấp tỉnh	2ĐCV4	68	740.259	50.337.612		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						3.1.2	Xử lý số liệu khu vực chưa thống nhất đường địa giới đơn vị hành chính (nếu có)	2ĐCV4	34	740.259	25.168.806		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.2.3	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai				81.428.490								
2.2.3.1	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai theo vùng	2KS4	90	740.259	66.623.310								
2.2.3.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước	2KS4	20	740.259	14.805.180	3.2	Tổng hợp số liệu và lập biểu kiểm kê đất đai cả nước				81.428.490		
2.2.4	Tiếp nhận, đối soát thống nhất số liệu kiểm kê đất đai với Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.	2KS5	40	813.618	32.544.720	3.2.1	Tổng hợp số liệu KKĐĐ các vùng kinh tế - xã hội	2ĐCV4		740.259	0		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.3	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai và tình hình quản lý đất đai				491.425.272	3.2.2	Tổng hợp số liệu kiểm kê đất đai cả nước	2ĐCV4	110	740.259	81.428.490		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.3.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất; tình hình sử dụng đúng mục đích, sai mục đích; tình hình tranh chấp đất đai...; đánh giá chỉ số bình quân tình hình sử dụng đất				157.028.274								
2.3.1.1	Phân tích, đánh giá đối với các vùng	2KS5	150	813.618	122.042.700								
2.3.1.2	Phân tích, đánh giá đối với cả nước	2KS5	43	813.618	34.985.574								
2.3.2	Phân tích, đánh giá biến động sử dụng đất đai qua các thời kỳ 05 năm, 10 năm				157.028.274								
2.3.2.1	Phân tích, đánh giá đối với các vùng	2KS5	150	813.618	122.042.700								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
2.3.2.2	Phân tích, đánh giá đối với cả nước	2KS5	43	813.618	34.985.574								
2.3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước	2KS5	25	813.618	20.340.450	3.3	Xây dựng báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất cả nước	2ĐCV5	25	658.800	16.470.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.3.4	Đánh giá tác động của việc quản lý và sử dụng đất đai đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội				157.028.274								
2.3.4.1	Đánh giá tác động đối với các vùng	2KS5	150	813.618	122.042.700								
2.3.4.2	Đánh giá tác động đối với cả nước	2KS5	43	813.618	34.985.574								
2.4	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ của cả nước	3KS5	135	1.220.427	164.757.645	4	Xây dựng báo cáo kết quả kiểm kê đất đai cả nước				222.674.400		
						4.1	Tình hình tổ chức thực hiện kiểm kê đất đai của cả nước	2ĐCV5	32	658.800	21.081.600		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						4.2	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất; phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất; tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có);				181.828.800		
						4.2.1	Phân tích, đánh giá hiện trạng sử dụng đất đối với cả nước	2ĐCV5	130	658.800	85.644.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						4.2.2	Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm kiểm kê đất đai với số liệu của 02 kỳ kiểm kê đất đai gần nhất	2ĐCV5	130	658.800	85.644.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						4.2.3	Tình hình chưa thống nhất về đường địa giới đơn vị hành chính cấp tỉnh thực hiện trong kỳ kiểm kê đất đai (nếu có)	2ĐCV5	16	658.800	10.540.800		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						4.3	Đề xuất, kiến nghị biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng đất.	2ĐCV5	30	658.800	19.764.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						5	Hoàn thiện và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả kiểm kê đất đai cả nước	2ĐCV5	10	658.800	6.588.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
2.5	In ấn và phát hành kết quả KKDD	2KS3	10	666.900	6.669.000	6	In sao và công bố kết quả kiểm kê đất đai theo quy định tại khoản 4 và điểm c khoản 5 Điều 23 Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT	2ĐCV3	10	540.000	5.400.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
II	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng cả nước				3.431.978.550	II	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước				2.703.514.050	-728.464.500	Bảng 7, Thông tư 48/2024/TT-BTNMT ngày 31/12/2024
1	Lập kế hoạch biên tập bản đồ	Nhóm 4 (3KS5 +1KTV5)	50	1.516.086	75.804.300	1	Lập kế hoạch xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	35	1.517.198	53.101.913		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Tích hợp, tiếp biên, tổng hợp, khái quát hóa bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh				3.303.289.080	2	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước				2.607.590.138		
2.1	Chuyển kinh tuyến trực, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực từ bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước				894.490.740	2.1	Chuẩn hóa cơ sở toán học, chuyển kinh tuyến trực và xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các tỉnh phục vụ xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	415	1.517.198	629.636.963		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.1.1	Chuyển kinh tuyến trực, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh về kinh tuyến trực bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Nhóm 4 (3KS5 +1KTV5)	420	1.516.086	636.756.120	2.2	Tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các tỉnh	4ĐCV5	180	1.317.600	237.168.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.1.2	Chuyển kinh tuyến trực, xử lý các sai lệch khi chuyển kinh tuyến trực bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng về kinh tuyến trực bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3KS5 +1KTV5)	170	1.516.086	257.734.620								
2.2	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất và chuẩn hóa cơ sở toán học				423.081.360								
2.2.1	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	4KS5	180	1.627.236	292.902.480								
2.2.2	Tích hợp, tiếp biên các mảnh bản đồ hiện trạng sử dụng đất, chuẩn hóa cơ sở toán học của	4KS5	80	1.627.236	130.178.880								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước												
2.3	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất				1.379.638.260	2.3	Tổng hợp, khái quát nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất				1.577.885.400		
2.3.1	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Nhóm 4 (3KS5 +1KTV5)	720	1.516.086	1.091.581.920	2.3.1	Tổng hợp nhóm lớp đường biên giới, đường địa giới từ bản đồ các tỉnh	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	70	1.517.198	106.203.825		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.3.2	Tổng hợp, khái quát hóa các yếu tố nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3KS5 +1KTV5)	190	1.516.086	288.056.340	2.3.2	Tổng hợp, khái quát hoá nhóm lớp địa hình bản đồ từ bản đồ các tỉnh	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	70	1.517.198	106.203.825		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						2.3.3	Tổng hợp nhóm lớp giao thông và các đối tượng có liên quan từ bản đồ các tỉnh	v(3ĐCV5 +1ĐCV2)	140	1.517.198	212.407.650		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						2.3.4	Tổng hợp nhóm lớp thủy hệ và các đối tượng có liên quan từ bản đồ các tỉnh	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	140	1.517.198	212.407.650		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
						2.3.5	Tổng hợp, khái quát hoá, biên tập dữ liệu theo nhóm lớp hiện trạng sử dụng đất từ bản đồ các tỉnh	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	520	1.517.198	788.942.700		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ Đã bao gồm 1 phần công việc của mục 2.4
						2.3.6	Tổng hợp nhóm đối tượng kinh tế văn hóa xã hội từ bản đồ các tỉnh	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	100	1.517.198	151.719.750		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.4	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng và cả nước				500.308.380	2.4	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Công nhóm (3ĐCV5 +1ĐCV2)	90	1.517.198	136.547.775		Đơn giá có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.4.1	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	Nhóm 4 (3KS5 +1KTV5)	240	1.516.086	363.860.640								
2.4.2	Biên tập, trình bày bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	Nhóm 4 (3KS5+ 1KTV5)	90	1.516.086	136.447.740								
2.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước				105.770.340	2.5	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	2ĐCV5	40	658.800	26.352.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.5.1	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng	2KS5	90	813.618	73.225.620								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Định biên	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
2.5.2	Xây dựng báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước	2KS5	40	813.618	32.544.720								
3	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước	2KS5	65	813.618	52.885.170	3	Hoàn thiện và in bản đồ hiện trạng sử dụng đất, báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất của cả nước	2ĐCV5	65	658.800	42.822.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ

Phụ lục 6.2. ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ VẬT LIỆU
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh				Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)	Danh mục vật liệu	Đơn giá (đồng)	Định mức (ca)	Thành tiền (đồng)		
Tổng số					10.277.000	Tổng số			10.277.000	0	
I	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai các vùng cả nước				5.727.000	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cả nước			5.727.000	0	
1	Mực in A3 Laser	Hộp	572.000	1,00	572.000	Mực in A3 Laser	572.000	1,00	572.000	0	
2	Mực in A4 Laser	Hộp	390.000	2,00	780.000	Mực in A4 Laser	390.000	2,00	780.000	0	
3	Mực photocopy	Hộp	250.000	2,00	500.000	Mực photocopy	250.000	2,00	500.000	0	
4	Sổ ghi chép	Quyển	10.000	10,00	100.000	Sổ ghi chép	10.000	10,00	100.000	0	
5	Cặp 3 dây	Chiếc	3.000	50,00	150.000	Cặp 3 dây	3.000	50,00	150.000	0	
6	Giấy A4	Ram	45.000	50,00	2.250.000	Giấy A4	45.000	50,00	2.250.000	0	
7	Giấy A3	Ram	55.000	25,00	1.375.000	Giấy A3	55.000	25,00	1.375.000	0	
II	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước				4.550.000	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước			4.550.000	0	
1	Băng dính to	Cuộn	9.000	15,00	135.000	Băng dính to	9.000	15,00	135.000	0	
2	Mực in Plotter	Hộp	1.600.000	0,50	800.000	Mực in Plotter	1.600.000	0,50	800.000	0	
3	Sổ ghi chép	Quyển	10.000	20,00	200.000	Sổ ghi chép	10.000	20,00	200.000	0	
4	Cặp 3 dây	Chiếc	3.000	25,00	75.000	Cặp 3 dây	3.000	25,00	75.000	0	
5	Giấy in A0	Cuộn	190.000	10,00	1.900.000	Giấy in A0	190.000	10,00	1.900.000	0	
6	Ống đựng bản đồ	Chiếc	20.000	72,00	1.440.000	Ống đựng bản đồ	20.000	72,00	1.440.000	0	

Phụ lục 6.3. ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ DỤNG CỤ
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024					Điều chỉnh					Tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
			Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức (ca)	Thành tiền	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức (ca)	Thành tiền		
I	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cả nước													
	Tổng số						12.667.406					5.441.744	-7.225.663	
1	Bàn làm việc	Cái	60	300.000	192	3.349	644.038	96	300.000	120	1.814,40	218.077	-425.962	
2	Ghế văn phòng	Cái	60	80.000	51	3.349	171.744	96	80.000	32	1.814,40	58.154	-113.590	
3	Tủ để tài liệu	Cái	60	3.340.000	2.141	3.349	7.170.295	96	3.340.000	1.338	1.814,40	2.427.923	-4.742.372	
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2.000.000	1.282	837	1.073.397	60	2.000.000	1.282	453,60	581.538	-491.859	
5	Lưu điện	Cái	60	1.500.000	962	3.339	3.210.577	60	1.500.000	962	1.814,40	1.744.615	-1.465.962	
6	Máy hút ẩm 2kW	Cái	60	1.500.000	962	69	66.048	60	1.500.000	962	47,95	46.106	-19.942	
7	Máy hút bụi 1,5kW	Cái	60	1.600.000	1.026	41	42.277	60	1.600.000	1.026	47,95	49.179	6.903	
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	250.000	160	275	44.034	60	250.000	160	239,75	38.421	-5.612	
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	500.000	321	275	88.067	60	500.000	321	239,75	76.843	-11.224	
10	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	2.000.000	2.137	20	42.735	36	2.000.000	2.137	20,00	42.735	0	
11	Đèn neon 0,04 kW	Bộ	30	40.000	51	1.374	70.454	24	40.000	64	1.814,40	116.308	45.854	
12	Máy tính bấm số	Cái	60	160.000	103	69	7.045	24	160.000	256	68,69	17.613	10.568	
13	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50.000	53	687	36.695	36	50.000	53	453,60	24.231	-12.464	
II	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước													
	Tổng số						24.847.867					11.540.316	-13.307.551	
1	Bàn làm việc	Cái	60	300.000	192	8.950	1.721.154	96	300.000	120	6.744,00	810.577	-910.577	
2	Ghế văn phòng	Cái	60	80.000	51	8.950	458.974	96	80.000	32	6.744,00	216.154	-242.821	
3	Giá để tài liệu	Cái	60	200.000	128	8.950	1.147.436	96	200.000	80	6.744,00	540.385	-607.051	
4	Ổn áp dùng chung 10A	Cái	60	2.000.000	1.282	8.950	11.474.359	60	2.000.000	1.282	1.686,00	2.161.538	-9.312.821	
5	Lưu điện	Cái	60	1.500.000	962	8.950	8.605.769	60	1.500.000	962	6.744,00	6.484.615	-2.121.154	
6	Máy hút ẩm 2 kW	Cái	60	1.500.000	962	179	172.115	60	1.500.000	962	179,00	172.115	0	
7	Máy hút bụi 1,5 kW	Cái	60	1.600.000	1.026	179	183.590	60	1.600.000	1.026	179,00	183.590	0	
8	Quạt thông gió 0,04 kW	Cái	60	250.000	160	895	143.429	60	250.000	160	895,00	143.429	0	
9	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	500.000	321	895	286.859	60	500.000	321	895,00	286.859	0	

STT	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024					Điều chỉnh					Tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
			Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức (ca)	Thành tiền	Thời hạn (tháng)	Đơn giá	Đơn giá (đồng/ca)	Định mức (ca)	Thành tiền		
10	Ổ cứng ngoài lưu trữ dữ liệu (2T)	Cái	36	2.000.000	2.137	59	125.000	36	2.000.000	2.137	58,50	125.000	0	
11	Đèn neon 0,04kW	Bộ	30	40.000	51	8.950	458.974	30	40.000	51	6.744,00	345.846	-113.128	
12	Máy tính bấm số	Cái	60	160.000	103	37	3.754	60	160.000	103	36,60	3.754	0	
13	Hòm đựng tài liệu	Cái	60	100.000	64	65	4.167	60	100.000	64	65,00	4.167	0	
14	Cặp đựng tài liệu	Cái	24	15.000	24	65	1.563	24	15.000	24	65,00	1.563	0	
15	Thước nhựa 120 cm	Cái	24	30.000	48	20	962	24	30.000	48	20,00	962	0	
16	Đồng hồ treo tường	Cái	36	50.000	53	1.119	59.762	36	50.000	53	1.118,75	59.762	0	

Phụ lục 6.4. ĐIỀU CHỈNH CHI PHÍ SỬ DỤNG NĂNG LƯỢNG
PHỤC VỤ CÔNG TÁC KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, LẬP BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT CẢ NƯỚC NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh				Tăng (+); giảm (-)	Ghi chú
STT	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Nguyên giá	Định mức	Thành tiền	Danh mục thiết bị	Nguyên giá	Định mức	Thành tiền		
	Tổng số				175.618.318	Tổng số			131.888.113	-43.730.205	
I	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai các vùng và cả nước				63.550.794	Công tác chuẩn bị và thực hiện kiểm kê đất đai cả nước			27.612.578	-35.938.217	
	Điện năng sử dụng công cụ dụng cụ	Kwh	2.271	2.432,26	5.524.246	Điện năng sử dụng công cụ dụng cụ	2.271	2.191,73	4.977.945	-546.301	
	Điện năng sử dụng thiết bị	Kwh	2.271	25.548,40	58.026.548	Điện năng sử dụng thiết bị	2.271	9.965,76	22.634.633	-35.391.915	
II	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng và cả nước				112.067.524	Lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất cả nước			104.275.536	-7.791.988	
	Điện năng sử dụng công cụ dụng cụ	Kwh	2.271	8.878,40	20.164.977	Điện năng sử dụng công cụ dụng cụ	2.271	6.096,08	13.845.661	-6.319.316	
	Điện năng sử dụng thiết bị	Kwh	2.271	40.463,60	91.902.547	Điện năng sử dụng thiết bị	2.271	39.815,20	90.429.875	-1.472.672	

Phụ lục 7. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN

THỰC HIỆN KIỂM KÊ CHUYÊN ĐỀ VỀ TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT SÂN GÔN; CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY; KHU VỰC ĐẤT SẠT LỖ, BỒI ĐÁP;
ĐẤT CÓ NGUỒN GỐC TỪ NÔNG, LÂM TRƯỜNG

Đơn vị tính: đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
	TỔNG CỘNG				2.460.025.850		TỔNG CỘNG				1.590.888.677	-869.137.173	
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				1.262.425.650	A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				1.143.180.197	-119.245.453	
I	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước (thực hiện tại 34 tỉnh, thành phố)				628.217.652	I	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ các sân gôn trên địa bàn cả nước				628.217.652	0	Theo QĐ 3446/QĐ-BTNMT
II	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước (thực hiện tại 21 tỉnh, thành phố)				487.289.928	II	Thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất toàn bộ đất cảng hàng không, sân bay trên địa bàn cả nước				396.000.545	-91.289.383	
1	Công tác chuẩn bị	Bộ			1.667.250	1	Công tác chuẩn bị				1.350.000		
-	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	1KS3	3	333.450	1.000.350	-	Xây dựng phương án, kế hoạch thực hiện kiểm kê đất đai	1KS3	3	270.000	810.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
-	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	1KS3	2	333.450	666.900	-	Chuẩn bị nhân lực, vật tư, trang thiết bị, in ấn biểu mẫu	1KS3	2	270.000	540.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Thực hiện thu thập, tiếp nhận tài liệu và điều tra thông tin tại 01 tỉnh, thành phố				8.336.250	2	Thực hiện thu thập, tiếp nhận tài liệu và điều tra thông tin				6.750.000		
2.1	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	2KS3	5	666.900	3.334.500	2.1	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai	2KS3	5	540.000	2.700.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin	Bộ			5.001.750	2.2	Thực hiện điều tra thu thập thông tin				4.050.000		
-	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ)	1KS3	15	333.450	5.001.750	-	Tổng hợp thông tin pháp lý về tình hình quản lý, sử dụng đất đối với từng đối tượng kiểm kê từ hồ sơ đất đai hiện có (CSDL đất đai hoặc hồ sơ địa chính dạng giấy hoặc hồ sơ thủ tục hành chính về đất đai và bản đồ KKĐĐ định kỳ)	1KS3	15	270.000	4.050.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
3	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay	Bộ			31.244.265	3	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay.				25.299.000		
-	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	30	606.879	18.206.370	-	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	30	491.400	14.742.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
-	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5	606.879	3.034.395	-	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5	491.400	2.457.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
-	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	1KS3	30	333.450	10.003.500	-	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề	1KS3	30	270.000	8.100.000		Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
4	Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất				42.214.770	4	Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất				34.182.000		

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
-	Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất cảng hàng không, sân bay dân dụng của cả nước.	Công nhóm (1KS3+1KS4)	60	703.580	42.214.770	-	Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất cảng hàng không, sân bay dân dụng của cả nước.	Công nhóm (1KS3+1KS4)	60	569.700	34.182.000		Đơn giá không có BHHX, YT, TN, KPCĐ
5	Xây dựng bộ dữ liệu thuộc tính đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi các vùng và cả nước	CSDL	1	237.102.393	237.102.393	5	Xây dựng bộ dữ liệu thuộc tính đất cảng hàng không, sân bay trên phạm vi các vùng và cả nước	CSDL	1	193.419.545	193.419.545		Phụ lục 6.1
III	Tổng hợp kết quả Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp				73.459.035	III	Tổng hợp kết quả Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất sạt lở, bồi đắp				59.481.000	-13.978.035	
1	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực đất sạt lở, bồi đắp				31.244.265	1	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất khu vực đất sạt lở, bồi đắp				25.299.000	-5.945.265	
-	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	30	606.879	18.206.370	-	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	30	491.400	14.742.000	-3.464.370	Vận dụng theo Bảng 14, Thông tư 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/08/2019
-	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5	606.879	3.034.395	-	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5	491.400	2.457.000	-577.395	Đơn giá không có BHHX, YT, TN, KPCĐ
-	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước	1KS3	30	333.450	10.003.500	-	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước	1KS3	30	270.000	8.100.000	-1.903.500	Đơn giá không có BHHX, YT, TN, KPCĐ
2	Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất				42.214.770	2	Xây dựng báo cáo đề xuất các giải pháp hoàn thiện cơ chế, chính sách, pháp luật nhằm quản lý, sử dụng đất				34.182.000	-8.032.770	
-	Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sạt lở, bồi đắp	Công nhóm (1KS3+1KS4)	60	703.580	42.214.770	-	Báo cáo đề xuất cơ chế, chính sách, biện pháp để khắc phục tồn tại, hạn chế; tăng cường quản lý, kiểm soát quản lý và sử dụng đất đai, nâng cao hiệu quả sử dụng diện tích đất sạt lở, bồi đắp	Công nhóm (1KS3+1KS4)	60	569.700	34.182.000	-8.032.770	Đơn giá không có BHHX, YT, TN, KPCĐ
IV	Tổng hợp kết quả Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				73.459.035	IV	Tổng hợp kết quả Kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				59.481.000	-13.978.035	
1	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				31.244.265	1	Xây dựng các báo cáo kiểm kê chuyên đề hiện trạng quản lý, sử dụng đất đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường				25.299.000	-5.945.265	
-	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	30	606.879	18.206.370	-	Tổng hợp kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS3)	30	491.400	14.742.000	-3.464.370	Vận dụng theo Bảng 14, Thông tư 13/2019/TT-BTNMT ngày 07/08/2019
-	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5	606.879	3.034.395	-	Phân tích, đánh giá tình hình quản lý, sử dụng đất liên quan đối tượng KKĐĐ chuyên đề của cả nước	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	5	491.400	2.457.000	-577.395	Đơn giá không có BHHX, YT, TN, KPCĐ
-	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước	1KS3	30	333.450	10.003.500	-	Xây dựng báo cáo kết quả KKĐĐ chuyên đề của cả nước	1KS3	30	270.000	8.100.000	-1.903.500	Đơn giá không có BHHX, YT, TN, KPCĐ

[illegible]

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
-	Tiền phụ cấp lưu trú (8 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)	Ngày	96	100.000	9.600.000								
-	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x 0,2lit xăng/km)	Km	4.800	4.602	22.089.600								
5	Thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh (07 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				72.128.400	5	Thành phố Hải Phòng và Hưng Yên (05 đơn vị kiểm kê, 14 ngày x 02 người) + 02 ngày Chủ nhật				31.305.680	-40.822.720	<i>Từ 01/7/2025 tỉnh Hải Dương (1) sáp nhập Hải Phòng (3); Hưng Yên (1)</i>
-	Tiền phụ cấp lưu trú				17.400.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (05 đơn vị kiểm kê, 14 ngày x 02 người) + 02 ngày Chủ nhật	Ngày	32	300.000	9.600.000		<i>2 ngày x 2 Sở + 2 ngày x 5 đơn vị kiểm kê</i>
+	<i>Thành phố Hải Phòng(03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)</i>	<i>Ngày</i>	<i>36</i>	<i>200.000</i>	<i>7.200.000</i>	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ + 02 ngày Chủ nhật				<i>17.200.000</i>		
+	<i>Tỉnh Quảng Ninh (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) +01 ngày về</i>	<i>Ngày</i>	<i>51</i>	<i>200.000</i>	<i>10.200.000</i>	+	<i>Thành phố Hải Phòng (10 đêm x 02 người) + 01 ngày Chủ nhật</i>	<i>Đêm</i>	<i>22</i>	<i>600.000</i>	<i>13.200.000</i>		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				33.600.000	+	<i>Tỉnh Hưng Yên (3 đêm x 02 người) + 01 ngày Chủ nhật</i>	<i>Đêm</i>	<i>8</i>	<i>500.000</i>	<i>4.000.000</i>		
+	<i>Thành phố Hải Phòng (12 đêm x 03 người)</i>	<i>Đêm</i>	<i>36</i>	<i>400.000</i>	<i>14.400.000</i>	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				4.505.680		
+	<i>Tỉnh Quảng Ninh (16 đêm x 03 người)</i>	<i>Đêm</i>	<i>48</i>	<i>400.000</i>	<i>19.200.000</i>	+	<i>Vé xe đi từ Hà Nội - Hưng Yên</i>	<i>Vé</i>	<i>2</i>	<i>100.000</i>	<i>200.000</i>		
-	Phương tiện đi lại				21.128.400	+	<i>Vé xe đi từ Hưng Yên - Hải Phòng</i>	<i>Vé</i>	<i>2</i>	<i>100.000</i>	<i>200.000</i>		
+	<i>Vé xe đi từ Hà Nội - Quảng Ninh</i>	<i>Vé</i>	<i>3</i>	<i>250.000</i>	<i>750.000</i>	+	<i>Vé xe đi từ Hải Phòng - Hà Nội</i>	<i>Vé</i>	<i>2</i>	<i>120.000</i>	<i>240.000</i>		
+	<i>Vé xe đi từ Quảng Ninh - Hải Phòng</i>	<i>Vé</i>	<i>3</i>	<i>100.000</i>	<i>300.000</i>	+	<i>Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)</i>	<i>Km</i>	<i>840</i>	<i>4.602</i>	<i>3.865.680</i>		<i>14 ngày làm việc</i>
+	<i>Vé xe đi từ Quảng Ninh - Hà Nội</i>	<i>Vé</i>	<i>3</i>	<i>250.000</i>	<i>750.000</i>								
+	<i>Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)</i>	<i>Km</i>	<i>4.200</i>	<i>4.602</i>	<i>19.328.400</i>								
						6	Tỉnh Quảng Ninh (06 đơn vị kiểm kê, 14 ngày x 02 người) + 01 ngày đi hoặc về + 02 ngày Chủ nhật				30.065.680	30.065.680	
						-	Tiền phụ cấp lưu trú (04 đơn vị kiểm kê, 14 ngày x 02 người) + 02 ngày Chủ nhật	Ngày	34	300.000	10.200.000		<i>2 ngày tại Sở + 2 ngày x 6 đơn vị kiểm kê</i>
						-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (02 người x 13 đêm) + 02 ngày Chủ nhật	Đêm	30	500.000	15.000.000		
						-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				4.865.680		
						+	<i>Vé xe đi từ Hà Nội - Quảng Ninh (đi và về)</i>	<i>Vé</i>	<i>4</i>	<i>250.000</i>	<i>1.000.000</i>		
						+	<i>Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x 0,2lit xăng/km)</i>	<i>Km</i>	<i>840</i>	<i>4.602</i>	<i>3.865.680</i>		<i>14 ngày làm việc</i>
6	Tỉnh Hải Dương, Hưng Yên (2 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				15.330.600							-15.330.600	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				4.650.000								
+	<i>Hải Dương (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)</i>	<i>Ngày</i>	<i>12</i>	<i>200.000</i>	<i>2.400.000</i>								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
+	Tỉnh Hưng Yên (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+1 ngày về	Ngày	15	150.000	2.250.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				8.400.000								
+	Tỉnh Hải Dương (04 đêm x 03 người)	Đêm	12	400.000	4.800.000								
+	Tỉnh Hưng Yên (04 đêm x 03 người)	Đêm	12	300.000	3.600.000								
-	Phương tiện đi lại				2.280.600								
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Hải Dương	Vé	3	100.000	300.000								
+	Vé xe đi từ Hải Dương - Hưng Yên	Vé	3	100.000	300.000								
+	Vé xe đi từ Hưng Yên - Hà Nội	Vé	3	100.000	300.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	300	4.602	1.380.600								
7	Tỉnh Vĩnh Phúc (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				42.056.000							-42.056.000	
-	Tiền phụ cấp lưu trú (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) + 1 ngày đi và về	Ngày	63	150.000	9.450.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (20 đêm x 03 người)	Đêm	60	300.000	18.000.000								
-	Phương tiện đi lại				14.606.000								
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Vĩnh Phúc - Hà Nội	Vé	8	100.000	800.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	3.000	4.602	13.806.000								
8	Tỉnh Hà Nam, Hòa Bình và Ninh Bình (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				44.946.000	7	Tỉnh Ninh Bình (03 đơn vị kiểm kê, 8 ngày x 02 người) + 01 ngày Chủ nhật				16.248.960	-28.697.040	Từ 01/7/2025 tỉnh Hà Nam (1) sáp nhập Ninh Bình (2)
-	Tiền phụ cấp lưu trú (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) + 3 ngày di chuyển các địa bàn	Ngày	69	150.000	10.350.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (03 đơn vị kiểm kê, 8 ngày x 02 người) + 01 ngày Chủ nhật	Ngày	18	300.000	5.400.000		2 ngày x Sở + 2 ngày x 3 đơn vị kiểm kê
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (20 đêm x 03 người)	Đêm	66	300.000	19.800.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (07 đêm x 02 người) + 01 ngày Chủ nhật	Đêm	16	500.000	8.000.000		
-	Phương tiện đi lại				14.796.000	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				2.848.960		
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Hòa Bình	Vé	3	100.000	300.000	+	Vé xe đi từ Hà Nội - Ninh Bình (đi và về)	Vé	4	160.000	640.000		
+	Vé xe đi từ Hòa Bình - Ninh Bình	Vé	3	100.000	300.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	480	4.602	2.208.960		08 ngày làm việc
+	Vé xe đi từ Ninh Bình - Hà Nam	Vé	3	80.000	240.000								
+	Vé xe đi từ Hà Nam - Hà Nội	Vé	3	50.000	150.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	3.000	4.602	13.806.000								
9	Tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				46.144.800	8	Tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh (04 đơn vị kiểm kê, 14 ngày x 02 người) + 01 ngày đi và về + 02 ngày Chủ nhật				33.370.160	-12.774.640	Thanh Hóa (1), Nghệ An (2), Hà Tĩnh (1)
-	Tiền phụ cấp lưu trú				10.500.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (4 đơn vị kiểm kê, 14 ngày x 02 người) + 01 ngày đi và về + 02 ngày Chủ nhật	Ngày	36	300.000	10.800.000		(2 ngày x 3 Sở) + (2 ngày x 4 đơn vị kiểm kê)

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
+	Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An (02 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+2 ngày đi	Ngày	30	200.000	6.000.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (02 người x 14 đêm) + 01 ngày đi và về + 02 ngày Chủ nhật	Đêm	32	500.000	16.000.000		
+	Tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình (02 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày về	Ngày	30	150.000	4.500.000	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				6.570.160		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				20.100.000	+	Vé xe đi từ Hà Nội - Thanh Hóa	Vé	2	200.000	400.000		
+	Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An (20 đêm x 03 người)	Đêm	30	400.000	12.000.000	+	Vé xe đi từ Thanh Hóa - Nghệ An	Vé	2	150.000	300.000		
+	Tỉnh Hà Tĩnh và Quảng Bình (20 đêm x 03 người)	Đêm	27	300.000	8.100.000	+	Vé xe đi từ Nghệ An- Hà Tĩnh	Vé	2	150.000	300.000		
-	Phương tiện đi lại				15.544.800	+	Vé xe đi từ Hà Tĩnh - Hà Nội	Vé	2	300.000	600.000		
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Thanh Hóa	Vé	3	200.000	600.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x 0,2lit xăng/km)	Km	1.080	4.602	4.970.160		14 ngày làm việc
+	Vé xe đi từ Thanh Hóa - Nghệ An	Vé	3	200.000	600.000								
+	Vé xe đi từ Nghệ An- Hà Tĩnh	Vé	3	200.000	600.000								
+	Vé xe đi từ Hà Tĩnh - Quảng Bình	Vé	3	300.000	900.000								
+	Vé xe đi từ Quảng Bình - Hà Nội	Vé	3	600.000	1.800.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	2.400	4.602	11.044.800								
						9	Tỉnh Quảng Trị (01 đơn vị kiểm kê, 4 ngày x 02 người) + 01 ngày đi và về				10.904.480	10.904.480	Từ 01/7/2025 tỉnh Quảng Bình (1) sáp nhập Quảng Trị (1)
						-	Tiền phụ cấp lưu trú (01 đơn vị kiểm kê, 4 ngày x 02 người)	Ngày	12	300.000	3.600.000		2 ngày tại Sở + 2 ngày x 1 đơn vị kiểm kê
						-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (02 người x 4 đêm)	Đêm	8	500.000	4.000.000		
						-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				3.304.480		
						+	Vé xe đi từ Hà Nội - Quảng Trị (đi và về)	Vé	4	550.000	2.200.000		
						+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x 0,2lit xăng/km)	Km	240	4.602	1.104.480		4 ngày làm việc
10	Tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				54.448.800	10	Thành phố Đà Nẵng, thành phố Huế (07 đơn vị kiểm kê, 18 ngày x 02 người) + 01 ngày đi và về + 02 ngày Chủ nhật				43.570.160	-10.878.640	Từ 01/7/2025 tỉnh Quảng Nam (3) sáp nhập Đà Nẵng (2)
-	Tiền phụ cấp lưu trú				11.400.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (07 đơn vị kiểm kê, 18 ngày x 02 người và 02 ngày đi, về + 02 ngày Chủ nhật	Ngày	44	300.000	13.200.000		(2 ngày x 2 Sở) + (2 ngày x 7 đơn vị kiểm kê)
+	Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày đi lại giữa các địa bàn và 02 ngày đi, về	Ngày	57	200.000	11.400.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (thành phố trực thuộc trung ương) (17 đêm x 02 người) + 02 ngày Chủ nhật	Đêm	38	600.000	22.800.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				21.600.000	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				7.570.160		
+	Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng (17 đêm x 03 người)	Đêm	54	400.000	21.600.000	+	Vé xe Hà Nội - Đà Nẵng	Vé	2	650.000	1.300.000		
-	Phương tiện đi lại				21.448.800	+	Vé xe Đà Nẵng - Huế	Vé	2	100.000	200.000		
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Thừa Thiên Huế	Vé	3	1.634.000	4.902.000	+	Vé xe đi từ Huế - Hà Nội	Vé	2	550.000	1.100.000		

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
+	Vé tàu đi từ Đà Nẵng - Hà Nội	Vé	3	1.634.000	4.902.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.080	4.602	4.970.160		18 ngày làm việc
+	Vé xe đi từ Huế - Đà Nẵng	Vé	3	200.000	600.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	2.400	4.602	11.044.800								
11	Tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				48.898.800							-48.898.800	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				9.450.000								
+	Tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) + 01 ngày đi lại giữa các địa bàn và 04 ngày đi, về	Ngày	63	150.000	9.450.000								
-	Khoản tiền thuê phòng nghỉ				18.000.000								
+	Tỉnh Quảng Ngãi và Quảng Nam (20 đêm x 03 người)	Đêm	60	300.000	18.000.000								
-	Phương tiện đi lại				21.448.800								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Quảng Nam	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Vé tàu đi từ Quảng Ngãi - Hà Nội	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Vé xe đi từ Quảng Nam - Quảng Ngãi	Vé	3	200.000	600.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	2.400	4.602	11.044.800								
12	Tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Định và Bình Thuận (08 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				94.143.600							-94.143.600	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				20.550.000								
+	Tỉnh Khánh Hòa và Bình Định (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 02 ngày đi	Ngày	60	200.000	12.000.000								
+	Ninh Thuận và Bình Thuận (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 02 ngày về	Ngày	57	150.000	8.550.000								
-	Khoản tiền thuê phòng nghỉ				39.900.000								
+	Tỉnh Khánh Hòa và Bình Định (20 đêm x 03 người)	Đêm	57	400.000	22.800.000								
+	Ninh Thuận và Bình Thuận (19 đêm x 03 người)	Đêm	57	300.000	17.100.000								
-	Phương tiện đi lại tại địa phương				33.693.600								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Bình Định	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Vé xe đi từ Bình Định -Khánh Hòa	Vé	3	200.000	600.000								
+	Vé xe đi từ Khánh Hòa - Ninh Thuận	Vé	3	200.000	600.000								
+	Vé xe đi từ Ninh Thuận - Bình Thuận	Vé	3	200.000	600.000								
+	Vé ô tô đi từ Bình Thuận - Hà Nội	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	4.800	4.602	22.089.600								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
13	Tỉnh Lâm Đồng (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 04 người)				58.048.800							-58.048.800	
-	Tiền phụ cấp lưu trú (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+04 ngày đi, về	Ngày	60	200.000	12.000.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (20 đêm x 03 người)	Đêm	57	400.000	22.800.000								
-	Phương tiện đi lại tại địa phương				23.248.800								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Khánh Hòa (khứ hồi)	Vé	6	1.634.000	9.804.000								
+	Vé ô tô đi từ Khánh Hòa - Lâm Đồng (khứ hồi)	Vé	3	800.000	2.400.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	2.400	4.602	11.044.800								
14	Thành phố Hồ Chí Minh và Long An (08 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				91.089.600	11	Thành phố Hồ Chí Minh (12 đơn vị kiểm kê x 02 ngày/đơn vị x 02 người)				40.131.360	-50.958.240	Từ 01/7/2025 sáp nhập BR Vũng Tàu (3), Bình Dương (4) vào TP.HCM (5)
-	Tiền phụ cấp lưu trú				19.500.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (12 đơn vị kiểm kê, 26 ngày x 02 người)	Ngày	52	300.000	15.600.000		2 ngày tại Sở + (2 ngày x 12 đơn vị kiểm kê)
+	Thành phố Hồ Chí Minh (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày đi	Ngày	66	200.000	13.200.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (14 đêm x 02 người)	Đêm	28	600.000	16.800.000		7 điểm sân gôn tại tỉnh BR Vũng Tàu (3), Bình Dương (4) cũ
+	Tỉnh Long An (03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày về	Ngày	42	150.000	6.300.000	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				7.731.360		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ	Đêm			38.100.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.680	4.602	7.731.360		28 ngày làm việc
+	Thành phố Hồ Chí Minh (22 đêm x 03 người)	Đêm	66	400.000	26.400.000								
+	Tỉnh Long An (13 đêm x 03 người)	Đêm	39	300.000	11.700.000								
-	Phương tiện đi lại				33.489.600								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội	Vé	6	1.800.000	10.800.000								
+	Vé ô tô đi lại giữa các địa bàn	Lượt	3	200.000	600.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	4.800	4.602	22.089.600								
						12	Tỉnh Tây Ninh (02 đơn vị kiểm kê, 06 ngày x 02 người)				11.256.720	11.256.720	Từ 01/7/2025 sáp nhập Long An (2) vào Tây Ninh
						-	Tiền phụ cấp lưu trú (2 đơn vị kiểm kê, 06 ngày x 02 người)	Ngày	12	300.000	3.600.000		2 ngày tại Sở + (2 ngày x 2 đơn vị kiểm kê)
						-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (05 đêm x 02 người)	Đêm	10	500.000	5.000.000		
						-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				2.656.720		
						+	Vé ô tô Tp. HCM đi Tây Ninh (đi và về)	Vé	4	250.000	1.000.000		
						+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x 0,2lit xăng/km)	Km	360	4.602	1.656.720		6 ngày làm việc

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
15	Tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu (11 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				129.973.200							-129.973.200	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				28.800.000								
+	Tỉnh Đồng Nai, Bình Dương (8 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày đi	Ngày	102	200.000	20.400.000								
+	Bà Rịa - Vũng Tàu (03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày về	Ngày	42	200.000	8.400.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ	Đồng			56.400.000								
+	Tỉnh Đồng Nai, Bình Dương (34 đêm x 03 người)	Đêm	102	400.000	40.800.000								
+	Bà Rịa - Vũng Tàu (13 đêm x 03 người)	Đêm	39	400.000	15.600.000								
-	Phương tiện đi lại				44.773.200								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội	Vé	6	1.800.000	10.800.000								
+	Vé ô tô đi lại giữa các địa bàn	Lượt	12	300.000	3.600.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lít xăng/km)	Km	6.600	4.602	30.373.200								
16	Tỉnh Kiên Giang (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				26.400.000	13	Tỉnh An Giang (01 đơn vị kiểm kê, 04 ngày x 02 người)				11.608.960	-14.791.040	Từ 01/7/2025 sáp nhập Kiên Giang (1) vào An Giang
-	Tiền phụ cấp lưu trú				4.500.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (1 đơn vị kiểm kê, 04 ngày x 02 người)	Ngày	8	300.000	2.400.000		2 ngày tại Sở + (2 ngày x 1 đơn vị kiểm kê)
+	Tỉnh Kiên Giang (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+06 ngày đi, về	Ngày	30	150.000	4.500.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (04 đêm x 02 người)	Đêm	8	500.000	4.000.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ	Đồng			8.100.000	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				5.208.960		
+	Tỉnh Kiên Giang (05 đêm x 03 người)	Đêm	27	300.000	8.100.000	+	Vé ô tô Tp. HCM đi An Giang (đi và về)	Vé	4	350.000	1.400.000		
-	Phương tiện đi lại				13.800.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lít xăng/km)	Km	480	4.602	2.208.960		
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội	Vé	6	1.800.000	10.800.000	+	Vé tàu thủy từ An Giang - Phú Quốc và ngược lại	Vé	4	400.000	1.600.000		
+	Vé ô tô từ Kiên Giang - TP. Hồ Chí Minh (khứ hồi)	Vé	3	1.000.000	3.000.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lít xăng/km)	Km	600	4.602	2.761.200								
I.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin				23.100.000	I.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin					-23.100.000	
1	Chi phí cho tổ chức cung cấp thông tin đất Sân Gôn 3 phiếu	Phiếu	231	100.000	23.100.000								
II	Chi phí công tác phí thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay				355.112.400	II	Chi phí công tác phí thực hiện kiểm kê chi tiết tình hình quản lý, sử dụng đất cảng hàng không, sân bay				116.980.320	-238.132.080	
II.1	Chi phí công tác phí cho cán bộ đi điều tra, khảo sát				348.512.400	II.1	Chi phí công tác phí cho cán bộ đi thu thập				116.980.320	-231.532.080	

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
1	Tỉnh Điện Biên (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				12.961.200							-12.961.200	
-	Tiền phụ cấp lưu trú (03 người x 04 ngày)+02 ngày đi, về	Ngày	18	150.000	2.700.000								
-	Tiền ngủ khoán (03 người x 05 đêm)	Đêm	15	300.000	4.500.000								
-	Phương tiện đi lại				5.761.200								
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Điện Biên - Hà Nội (2 chiều)	Vé	6	500.000	3.000.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	600	4.602	2.761.200								
2	Thành phố Hà Nội (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				3.961.200							-3.961.200	
-	Tiền phụ cấp lưu trú (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)	Ngày	12	100.000	1.200.000								
-	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	600	4.602	2.761.200								
3	Thành phố Hải Phòng và Quảng Ninh (02 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				22.322.400	1	Thành phố Hải Phòng (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				14.856.720	-7.465.680	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				5.400.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) + 01 ngày đi về	Ngày	15	300.000	4.500.000		
+	Thành phố Hải Phòng (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)	Ngày	12	200.000	2.400.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (thành phố trực thuộc Trung ương, 04 đêm x 03 người)_ 04 đêm x 03 người.	Đêm	12	600.000	7.200.000		
+	Tỉnh Quảng Ninh (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) +01 ngày về	Ngày	15	200.000	3.000.000	+	Thành phố Hải Phòng (04 đêm x 03 người)		12	600.000	7.200.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				9.600.000	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				3.156.720		
+	Thành phố Hải Phòng (04 đêm x 03 người)	Đêm	12	400.000	4.800.000	+	Vé xe đi từ Hà Nội - Hải Phòng	Vé	3	250.000	750.000		
+	Tỉnh Quảng Ninh (04 đêm x 03 người)	Đêm	12	400.000	4.800.000	+	Vé xe đi từ Hải Phòng - Hà Nội	Vé	3	250.000	750.000		
-	Phương tiện đi lại				7.322.400	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	360	4.602	1.656.720		
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Quảng Ninh	Vé	3	250.000	750.000								
+	Vé xe đi từ Quảng Ninh - Hải Phòng	Vé	3	100.000	300.000								
+	Vé xe đi từ Quảng Ninh - Hà Nội	Vé	3	250.000	750.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.200	4.602	5.522.400								
4	Tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An và Quảng Bình (03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				37.983.600	2	Tỉnh Nghệ An và Quảng Trị (02 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				32.353.440	-5.630.160	Từ 01/7/2025 tỉnh Quảng Bình sáp nhập vào Quảng Trị
-	Tiền phụ cấp lưu trú				8.700.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú				9.900.000		
+	Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An (02 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 01 ngày đi	Ngày	30	200.000	6.000.000	+	Tỉnh Nghệ An (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 01 ngày đi	Ngày	18	300.000	5.400.000		

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
+	Tỉnh Quảng Bình (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 01 ngày đi	Ngày	18	150.000	2.700.000	+	Tỉnh Quảng Trị (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày về	Ngày	15	300.000	4.500.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				16.500.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				15.000.000		
+	Tỉnh Thanh Hóa và Nghệ An (10 đêm x 03 người)	Đêm	30	400.000	12.000.000	+	Tỉnh Nghệ An (5 đêm x 03 người)	Đêm	15	500.000	7.500.000		
+	Tỉnh Quảng Bình (5 đêm x 03 người)	Đêm	15	300.000	4.500.000	+	Tỉnh Quảng Trị (5 đêm x 03 người)	Đêm	15	500.000	7.500.000		
-	Thu thập, tiếp nhận tài liệu phục vụ công tác kiểm kê đất đai (2KS3 x 5 ngày x 7 điểm)	Công nhóm		0	0	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				7.453.440		
-	Phương tiện đi lại				12.783.600	+	Vé xe đi từ Hà Nội - Nghệ An	Vé	3	280.000	840.000		
+	Vé xe đi từ Hà Nội - Thanh Hóa	Vé	3	200.000	600.000	+	Vé xe đi từ Nghệ An - Quảng Trị	Vé	3	500.000	1.500.000		
+	Vé xe đi từ Thanh Hóa - Nghệ An	Vé	3	200.000	600.000	+	Vé xe đi từ Quảng Trị - Hà Nội	Vé	3	600.000	1.800.000		
+	Vé xe đi từ Nghệ An- Hà Tĩnh	Vé	3	500.000	1.500.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	720	4.602	3.313.440		
+	Vé xe đi từ Quảng Bình - Hà Nội	Vé	3	600.000	1.800.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.800	4.602	8.283.600								
5	Tỉnh Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng (03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				34.526.400	3	Thành phố Huế (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				19.956.720	-14.569.680	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				6.600.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú				5.400.000		
+	Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng (03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+1 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 02 ngày đi, về	Ngày	33	200.000	6.600.000	+	Thành phố Huế (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày đi, về	Ngày	18	300.000	5.400.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				12.000.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				9.000.000		
+	Tỉnh Thừa Thiên Huế và thành phố Đà Nẵng (02 thành phố trực thuộc Trung ương, 10 đêm x 03 người)	Đêm	30	400.000	12.000.000	+	Thành phố Huế (là thành phố trực thuộc Trung ương, 05 đêm x 03 người)	Đêm	15	600.000	9.000.000		
-	Phương tiện đi lại				15.926.400	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				5.556.720		
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Thừa Thiên Huế	Vé	3	1.634.000	4.902.000	+	Vé xe đi từ Hà Nội - Tp Huế	Vé	3	650.000	1.950.000		
+	Vé tàu đi từ Đà Nẵng - Hà Nội	Vé	3	1.634.000	4.902.000	+	Vé xe đi từ Huế - Hà Nội	Vé	3	650.000	1.950.000		
+	Vé xe đi từ Huế - Đà Nẵng	Vé	3	200.000	600.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	km	360	4.602	1.656.720		
	Vé xe đi lại giữa các địa bàn	Lượt											
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.200	4.602	5.522.400								
6	Tỉnh Quảng Nam (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				19.765.200							-19.765.200	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				2.700.000								
+	Tỉnh Quảng Nam (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người) + 2 ngày đi, về	Ngày	18	150.000	2.700.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				4.500.000								
+	Tỉnh Quảng Nam (25 đêm x 03 người)	Đêm	15	300.000	4.500.000								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
-	Phương tiện đi lại				12.565.200								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Quảng Nam	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Vé tàu đi từ Quảng Nam - Hà Nội	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	600	4.602	2.761.200								
7	Tỉnh Khánh Hòa, Phú Yên và Bình Định (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				44.487.600							-44.487.600	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				6.600.000								
+	Tỉnh Bình Định và Khánh Hòa (02 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01ngày di chuyển giữa các địa bàn và 02 ngày đi, về	Ngày	33	200.000	6.600.000								
+	Tỉnh Phú Yên (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày di chuyển giữa các địa bàn và 02 ngày đi, về	Ngày	28	150.000	4.200.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				18.600.000								
+	Tỉnh Khánh Hòa và Bình Định (11 đêm x 03 người)	Đêm	33	400.000	13.200.000								
+	Tỉnh Phú Yên (06 đêm x 03 người)	Đêm	18	300.000	5.400.000								
-	Phương tiện đi lại tại địa phương				19.287.600								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Khánh Hòa	Vé	3	1.634.000	4.902.000								
+	Vé xe đi từ Bình Định -Phú Yên	Vé	3	200.000	600.000								
+	Vé tàu từ Khánh Hòa - Hà Nội	Vé	3	1.834.000	5.502.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.800	4.602	8.283.600								
8	Tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk, Lâm Đồng (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				52.887.600	4	Tỉnh Đắk Lắk (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				25.356.720	-27.530.880	Sau khi các tỉnh sáp nhập từ 01/7/2025: Đắk Lắk: 02 sân bay (BMT và Tuy Hòa), thực hiện tại 01 điểm
-	Tiền phụ cấp lưu trú (05 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày đi lại tại các địa bàn và 4 ngày đi, về	Ngày	54	200.000	10.800.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+ 4 ngày đi, về	Ngày	24	300.000	7.200.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (22 đêm x 03 người)	Đêm	51	400.000	20.400.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ (5 đêm x 03 người)	Đêm	15	500.000	7.500.000		
-	Phương tiện đi lại tại địa phương				21.687.600	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				10.656.720		
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Gia Lai	Vé	6	1.634.000	9.804.000	+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Đắk Lắk	Vé	3	1.000.000	3.000.000		
+	Vé ô tô đi từ Khánh Hòa - Gia Lai	Vé	3	300.000	900.000	+	Vé ô tô đi từ Hà Nội - Đắk Lắk	Vé	3	1.000.000	3.000.000		
+	Vé ô tô đi từ Gia Lai - Đắk Lắk	Vé	3	300.000	900.000	+	Vé ô tô đi từ Đắk Lắk - Hà Nội	Vé	3	1.000.000	3.000.000		
+	Vé ô tô đi từ Đắk Lắk - Lâm Đồng	Vé	3	300.000	900.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	360	4.602	1.656.720		
+	Vé ô tô đi từ Lâm Đồng - Hà Nội	Vé	3	300.000	900.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	1.800	4.602	8.283.600								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền		
9	Thành phố Hồ Chí Minh (2 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				27.361.200	5	Thành phố Hồ Chí Minh (1 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				24.456.720	-2.904.480	Từ 01/7/2025 tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu sáp nhập vào Thành phố Hồ Chí Minh nên Thành Phố Hồ Chí Minh có 02 sân bay, thực hiện tại 01 điểm
-	Tiền phụ cấp lưu trú				4.800.000	-	Tiền phụ cấp lưu trú				7.200.000		
+	Thành phố Hồ Chí Minh (2 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+04 ngày đi và về	Ngày	24	200.000	4.800.000	+	Thành phố Hồ Chí Minh (1 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+04 ngày đi và về	Ngày	24	300.000	7.200.000		
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ	Đồng			8.400.000	-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ				9.000.000		
+	Thành phố Hồ Chí Minh (thành phố trực thuộc Trung ương, 10 đêm x 03 người)	Đêm	21	400.000	8.400.000	+	Thành phố Hồ Chí Minh (thành phố trực thuộc Trung ương, 5 đêm x 03 người)	Đêm	15	600.000	9.000.000		
-	Phương tiện đi lại				14.161.200	-	Phương tiện đi lại (tạm tính)				8.256.720		
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội	Vé	6	1.800.000	10.800.000	+	Vé xe đi từ Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội	Vé	6	1.100.000	6.600.000		
+	Vé ô tô đi lại giữa các địa bàn	Lượt	3	200.000	600.000	+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	360	4.602	1.656.720		
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	600	4.602	2.761.200								
10	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (1 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				33.961.200							-33.961.200	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				4.800.000								
+	Bà Rịa - Vũng Tàu (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+04 ngày đi và về	Ngày	24	200.000	4.800.000								
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ	Đồng			8.400.000								
+	Bà Rịa - Vũng Tàu (5 đêm x 03 người)	Đêm	21	400.000	8.400.000								
-	Phương tiện đi lại				20.761.200								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - TP. Hồ Chí Minh - Hà Nội	Vé	6	1.800.000	10.800.000								
+	Vé tàu đi từ TP. Hồ Chí Minh - Côn Đảo	Vé	6	1.200.000	7.200.000								
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	600	4.602	2.761.200								
11	Thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang và Cà Mau (04 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)				58.294.800							-58.294.800	
-	Tiền phụ cấp lưu trú				10.950.000								
+	Thành phố Cần Thơ (01 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+01 ngày đi lại tại các địa bàn và 2 ngày đi	Ngày	21	200.000	4.200.000								
+	Tỉnh Cà Mau và An Giang (03 đơn vị kiểm kê x 04 ngày/đơn vị x 03 người)+02 ngày đi lại tại các địa bàn và 2 ngày về	Ngày	45	150.000	6.750.000								

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh					Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền	STT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá			Thành tiền
-	Khoán tiền thuê phòng nghỉ	Đồng			21.000.000								
+	Thành phố Cần Thơ (07 đêm x 03 người)	Đêm	21	400.000	8.400.000								
+	Tỉnh Cà Mau và An Giang (14 đêm x 03 người)	Đêm	42	300.000	12.600.000								
-	Phương tiện đi lại				26.344.800								
+	Vé tàu đi từ Hà Nội - Cần Thơ	Vé	6	1.800.000	10.800.000								
+	Vé ô tô từ TP. Hồ Chí Minh - Cần Thơ	Vé	3	400.000	1.200.000								
+	Vé ô tô từ Cần Thơ - Cà Mau	Vé	3	300.000	900.000								
+	Vé ô tô từ Cà Mau - An Giang	Vé	3	300.000	900.000								
+	Vé ô tô từ An Giang - Hà Nội	Vé	3	500.000	1.500.000								
+	Vé xe đi lại giữa các địa bàn												
+	Phương tiện đi lại tại địa phương (tạm tính 30km/người/ngày x0,2lit xăng/km)	Km	2.400	4.602	11.044.800								
II.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin				6.600.000	II.2	Chi cho đối tượng cung cấp thông tin					-6.600.000	
1	Chi phí cho tổ chức cung cấp thông tin đất sân bay 3 phiếu	Phiếu	66	100.000	6.600.000								

Phụ lục 7.1. ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN
TẠO DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ CHUYÊN ĐỀ ĐẤT CẢNG HÀNG KHÔNG, SÂN BAY

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
					Đơn giá sản phẩm					Thành tiền	Đơn giá sản phẩm					Thành tiền		
					LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Năng lượng	Đơn giá		LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Năng lượng	Đơn giá			
I	RÀ SOÁT VÀ PHÂN TÍCH NỘI DUNG THÔNG TIN DỮ LIỆU									28.409.987						23.391.086	-5.018.900	
1	Rà soát, phân loại các thông tin dữ liệu cần đưa vào cơ sở dữ liệu									1.238.860						1.253.278	14.418	
1.2	Chuẩn bị dữ liệu mẫu	Bộ dữ liệu	1-3	1	1.187.082	693	2.548	48.536	1.238.860	1.238.860	1.201.500	693	2.548	48.536	1.253.278	1.253.278	14.418	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Phân tích nội dung thông tin dữ liệu									27.171.127						22.137.809	-5.033.318	
2.3	Xác định chi tiết các ràng buộc giữa các đối tượng quản lý	ĐTQL	1	3,3	7.415.928	4.159	10.548	187.030	7.617.665	24.780.263	6.004.800	4.159	10.548	187.030	6.206.537	20.189.864	-4.590.399	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.4	Xác định các yếu tố ảnh hưởng đến việc xây dựng cơ sở dữ liệu	CSDL	1-3	1	2.110.739	1.040	2.111	52.382	2.166.271	2.166.271	1.709.100	1.040	2.111	52.382	1.764.632	1.764.632	-401.639	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2.7	Quy đổi đối tượng quản lý	ĐTQL	1-3	3,3	66.690	36	158	2.158	69.042	224.593	54.000	36	158	2.158	56.352	183.312	-41.281	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
II	THIẾT KẾ MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU																	
III	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO DANH MỤC DỮ LIỆU, SIÊU DỮ LIỆU									33.547.050						27.342.581	-6.204.470	
1	Tạo lập nội dung cho danh mục dữ liệu	ĐTQL	1-3	3,3	5.568.615		1.168	157.435	5.727.218	18.630.640	4.509.000		1.168	157.435	4.667.603	15.183.713	-3.446.928	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Tạo lập nội dung cho siêu dữ liệu	ĐTQL	1-3	3,3	4.454.892	3.466	1.126	125.948	4.585.432	14.916.410	3.607.200	3.466	1.126	125.948	3.737.740	12.158.868	-2.757.542	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
IV	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU									81.456.228						66.393.430	-15.062.798	
1	Chuyển đổi dữ liệu									68.475.294						55.882.552	-12.592.741	
1.1	Chuẩn hóa phong chữ	ĐTQL	1	3,3	12.484.368	8.518	7.504	377.844	12.878.235	41.892.897	10.108.800	8.518	7.504	377.844	10.502.667	34.165.175	-7.727.723	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
1.2	Chuẩn hóa dữ liệu phi không gian theo thiết kế mô hình.	ĐTQL	1	1,7	8.322.912	5.746	1.617	341.885	8.672.160	14.569.230	6.739.200	5.746	1.617	341.885	7.088.448	11.908.593	-2.660.636	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
1.3	Chuyển đổi dữ liệu sau khi đã được chuẩn hóa vào CSDL	ĐTQL	1	3,3	3.561.246	2.180	1.317	128.207	3.692.950	12.013.167	2.883.600	2.180	1.317	128.207	3.015.304	9.808.784	-2.204.382	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ

[illegible]

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khó khăn	Khối lượng	Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2024						Điều chỉnh						Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú
					Đơn giá sản phẩm					Thành tiền	Đơn giá sản phẩm					Thành tiền		
					LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Năng lượng	Đơn giá		LĐKT	Dụng cụ	Vật liệu	Năng lượng	Đơn giá			
1	Kiểm tra mô hình dữ liệu	ĐTQL	1	3,3	2.667.600	1.487	8.393	92.340	2.769.819	9.010.222	2.160.000	1.487	8.393	92.340	2.262.219	7.358.999	-1.651.223	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Kiểm tra nội dung CSDL	ĐTQL	1	3,3	11.123.892	6.399	9.290	280.544	11.420.125	37.149.666	9.007.200	6.399	9.290	280.544	9.303.433	30.264.066	-6.885.599	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
3	Kiểm tra danh mục dữ liệu, siêu dữ liệu	ĐTQL	1	3,3	4.001.400	2.180	9.290	138.509	4.151.379	13.504.434	3.240.000	2.180	9.290	138.509	3.389.979	11.027.600	-2.476.834	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
VII	PHỤC VỤ NGHIỆM THU VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM (**)																	
1	Lập báo cáo tổng kết kỹ thuật và phục vụ nghiệm thu sản phẩm	ĐTQL	1-3	3,3	5.628.636		8.393	139.685	5.776.714	18.791.649	4.557.600		8.393	139.685	4.705.678	15.307.569	-3.484.080	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
2	Đóng gói các sản phẩm dạng giấy và dạng số	ĐTQL	1-3	3,3	593.541	2.973	34.860	23.085	654.459	2.128.955	480.600	2.973	34.860	23.085	541.518	1.761.558	-367.397	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
3	Giao nộp sản phẩm	CSDL	1-3	1	260.091		84	10.684	270.859	270.859	210.600		84	10.684	221.368	221.368	-49.491	Đơn giá không có BHXH, YT, TN, KPCĐ
	Tổng số									237.102.393						193.419.545	-43.682.848	

Ghi chú
(*, **): Chi từ Chi phí quản lý chung của đơn vị thực hiện

Phụ lục 8: ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG VÀ DỰ TOÁN

XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC; TÍCH HỢP VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA CẤP TRUNG ƯƠNG

Đơn vị tính: Đồng

Theo Quyết định số 3446/QĐ-BTNMT ngày 28/10/2025							Đề nghị điều chỉnh									Tăng (+), giảm (-)	Ghi chú	
STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp				Thành tiền	STT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Chi phí trực tiếp					Thành tiền		
			Nhân công	Vật liệu	Dụng cụ	Năng lượng					Nhân công (*)	Vật liệu (**)	Dụng cụ (***)	Khấu hao (****)	Năng lượng (****)			
TỔNG CỘNG							1.184.338.612									534.086.044	- 650.252.568	
A	XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC						1.000.309.608	A	XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC		503.603.933	521.128	29.007	7.640.937	5.234.631	517.029.637	- 483.279.971	
I	RÀ SOÁT VÀ PHÂN TÍCH NỘI DUNG THÔNG TIN DỮ LIỆU						85.712.691										-85.712.691	
II	THIẾT KẾ MÔ HÌNH CƠ SỞ DỮ LIỆU						0										0	
III	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO DANH MỤC DỮ LIỆU, SIÊU DỮ LIỆU						88.547.588										-88.547.588	
IV	TẠO LẬP DỮ LIỆU CHO CƠ SỞ DỮ LIỆU						371.479.571										- 371.479.571	
V	BIÊN TẬP DỮ LIỆU						454.569.758										- 454.569.758	
VI	KIỂM TRA SẢN PHẨM (*)						0										0	
VII	PHỤC VỤ NGHIỆM THU VÀ GIAO NỘP SẢN PHẨM (**)						0										0	
								1	Công tác chuẩn bị	Bộ dữ liệu	40.014.000	59.660	3.321	874.755	599.274	41.551.010	41.551.010	
								2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Bộ dữ liệu	30.570.696	119.320	6.642	1.749.509	1.198.549	33.644.715	33.644.715	
								3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	Lớp dữ liệu	240.084.000	134.222	7.471	1.968.001	1.348.233	243.541.927	243.541.927	
								4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	23.341.500	20.852	1.161	305.732	209.450	23.878.694	23.878.694	
								5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về	Bộ dữ liệu	43.549.637	88.659	4.935	1.299.950	890.566	45.833.747	45.833.747	

Phụ lục 8.1: CHI PHÍ NHÂN CÔNG

XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC;
TÍCH HỢP VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (Công nhóm/ĐVT)	Đơn giá sản phẩm	Khối lượng	Thành tiền (đồng)
	TỔNG						520.276.433
1	Công tác chuẩn bị						40.014.000
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50	5.001.750	4	20.007.000
1.2	Chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)	7,50	5.001.750	4	20.007.000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu						30.570.696
2.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai các vùng kinh tế - xã hội và cả nước từ thời điểm năm 2000. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các vùng kinh tế - xã hội và cả nước của kỳ kiểm kê gần nhất. Bản đồ chuyên đề. Các tài liệu, dữ liệu và các cơ sở dữ liệu khác có liên quan đến xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	Nhóm 2 (ĐCV1+ĐCV3)	12,00	7.122.492	4	28.489.968
2.2	Vận chuyển tài liệu thu thập đến địa điểm thực hiện số hóa	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00	520.182	4	2.080.728
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai						240.084.000
3.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất						186.732.000
3.1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	5,00	1.667.250	16	26.676.000
3.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	14,00	4.668.300	16	74.692.800
3.1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian bản đồ hiện trạng sử dụng đất còn thiếu (nếu có)	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	2,00	666.900	16	10.670.400
3.1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian hiện trạng sử dụng đất	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	14,00	4.668.300	16	74.692.800
3.2	Chuyển dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất						53.352.000
3.2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất từ tệp (file) bản đồ số vào cơ sở dữ liệu	Lớp dữ liệu	1ĐCV3	4,00	1.333.800	16	21.340.800

3.2.2	<i>Rà soát dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các tỉnh, các vùng kinh tế - xã hội</i>	<i>Lớp dữ liệu</i>	<i>1ĐCV3</i>	<i>6,00</i>	<i>2.000.700</i>	<i>16</i>	<i>32.011.200</i>
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai						23.341.500
4.1.	Lập mô hình chuyển đổi cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	5,00	1.667.250	10	16.672.500
4.2	Chuyển đổi vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	2,00	666.900	10	6.669.000
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai						43.549.637
5.1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai. Chế độ quét của thiết bị được thiết lập theo hệ màu RGB với định dạng DPF, phiên bản 1.4 trở lên; độ phân giải tối thiểu: 200 dpi; tỷ lệ số hóa: 100%. Các tài liệu quét bao gồm: các báo cáo, biểu, bảng số liệu thống kê, kiểm kê đất đai cấp vùng và cả nước						4.067.823
5.1.1	<i>Trang A3 (70 trang)</i>	<i>Trang A3</i>	<i>1ĐCV1</i>	<i>0,84</i>	<i>3.121</i>	<i>510</i>	<i>1.591.757</i>
5.1.2	<i>Trang A4 (300 trang)</i>	<i>Trang A4</i>	<i>1ĐCV1</i>	<i>2,40</i>	<i>2.081</i>	<i>1.190</i>	<i>2.476.066</i>
5.2	Xử lý các tệp tin quét hình thành tệp (file) hồ sơ quét tài liệu thống kê, kiểm kê đất đai dạng số, lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF; chất lượng hình ảnh số phải sắc nét và rõ ràng, các hình ảnh được sắp xếp theo cùng một hướng, hình ảnh phải được quét vuông góc, không được cong vênh	Trang A3,A4	1ĐCV1	1,48	1.040	1.700	1.768.619
5.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	5,00	1.300.455	10	13.004.550
5.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	7,50	1.950.683	10	19.506.825
5.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu cho đơn vị quản lý hồ sơ, tài liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00	520.182	10	5.201.820
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						126.044.100
6.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai						100.035.000
6.1.1	<i>Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu kiểm kê đất đai</i>	<i>Bộ dữ liệu</i>	<i>Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)</i>	<i>10,00</i>	<i>6.669.000</i>	<i>10</i>	<i>66.690.000</i>
6.1.2	<i>Thực hiện đối soát, hoàn thiện dữ liệu, tạo liên kết dữ liệu thống kê đất đai</i>	<i>Bộ dữ liệu</i>	<i>Nhóm 2 (ĐCV2+ĐCV4)</i>	<i>5,00</i>	<i>3.334.500</i>	<i>10</i>	<i>33.345.000</i>

6.2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai						26.009.100
6.2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	8,00	2.080.728	10	20.807.280
6.2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	Bộ dữ liệu	1ĐCV1	2,00	520.182	10	5.201.820
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Bộ dữ liệu	1ĐCV3	5,00	1.667.250	10	16.672.500

Phụ lục 8.2: CHI PHÍ TIÊU HAO VẬT LIỆU
XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC;
TÍCH HỢP VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Đơn giá	Định mức (tính cho cả nước)	Thành tiền (đồng)
	Tổng vật liệu				536.030
1	Giấy in A4	Gram	45.000	1,030	46.350
2	Mực in laser	Hộp	572.000	0,190	108.680
3	Sổ ghi chép	Quyển	10.000	2,000	20.000
4	Bút bi	Cái	2.000	5,000	10.000
5	Đĩa DVD	Cái	40.000	3,000	120.000
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	30.000	1,000	30.000
7	Hộp ghim dập	Hộp	2.000	0,500	1.000
8	Cặp để tài liệu	Cái	50.000	4,000	200.000

STT	Nội dung	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị	0,11130	59.660
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,22260	119.320
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	0,25040	134.222
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	0,03890	20.852
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	0,16540	88.659
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,18360	98.415
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,02780	14.902
	Tổng vật liệu	1,0	536.030

Phụ lục 8.3: CHI PHÍ DỤNG CỤ LAO ĐỘNG
XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC;
TÍCH HỢP VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Nguyên giá (đồng)	Đơn giá	Định mức (ca/cả nước)	Thành tiền (đồng)
	Tổng dụng cụ						29.836
1	Dập ghim	Cái	24	42.000	67,308	5,600	376,92
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	391.000	250,641	9,330	2.338,48
3	Ghế	Cái	96	80.000	32,051	102,570	3.287,50
4	Bàn làm việc	Cái	96	300.000	120,192	102,570	12.328,13
5	Quạt trần 0,1 kW	Cái	60	500.000	320,513	25,640	8.217,95
6	Đèn neon 0,04 kW	Cái	12	40.000	128,205	25,640	3.287,18

STT	Nội dung	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị	0,111300	3.321
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,222600	6.642
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	0,250400	7.471
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	0,038900	1.161
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	0,165400	4.935
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,183600	5.478
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,027800	829
	Tổng dụng cụ	1,0	29.836

Phụ lục 8.4: CHI PHÍ SỬ DỤNG MÁY MÓC THIẾT BỊ
XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC;
TÍCH HỢP VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (kw/h)	Thời gian SD máy (năm)	Nguyên giá	Đơn giá (đồng/1 ca)	Định mức (ca/cả nước)	Thành tiền (đồng)
	Tổng							7.859.430
1	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5	15.500.000	6.200,00	102,580	635.996,00
2	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5	133.636.364	53.454,55	102,580	5.483.367,27
3	Máy chủ	Cái	1	10	150.000.000	30.000,00	25,640	769.200,00
4	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		10	324.545.455	64.909,09	6,840	443.978,18
5	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5	9.090.909	3.636,36	102,580	373.018,18
6	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	8	12.000.000	3.000,00	51,290	153.870,00

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị	0,11130	874.755
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,22260	1.749.509
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	0,25040	1.968.001
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	0,03890	305.732
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	0,16540	1.299.950
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,18360	1.442.991
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,02780	218.492
	Tổng sử dụng máy móc thiết bị	1,0	7.859.430

Phụ lục 8.5: CHI PHÍ TIÊU HAO NĂNG LƯỢNG
XÂY DỰNG BỘ DỮ LIỆU KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI, BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CẢ NƯỚC;
TÍCH HỢP VÀO CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI QUỐC GIA CẤP TRUNG ƯƠNG

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Định mức (ca/cả nước)	Đơn giá	Thành tiền (đồng)
	Tổng năng lượng				5.384.315
1	Điện năng tiêu hao sử dụng công cụ	KWh	28,72	2.271	65.230
2	Điện năng tiêu hao sử dụng thiết bị	KWh	2.341,93	2.271	5.319.085

STT	Nội dung công việc	Hệ số	Thành tiền (đồng)
1	Công tác chuẩn bị	0,11130	599.274
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,22260	1.198.549
3	Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai	0,25040	1.348.233
4	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	0,03890	209.450
5	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	0,16540	890.566
6	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	0,18360	988.560
7	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	0,02780	149.684
	Tổng năng lượng	1,0	5.384.315